

Số: 217/2019/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 11 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Bảng giá các loại đất năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về việc thông qua bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua 13 bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình kèm theo Nghị quyết này, cụ thể như sau:

**1. Nhóm đất nông nghiệp**

a) Bảng giá đất trồng lúa, biểu số 01.

b) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác, biểu số 02.

- c) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, biểu số 03.
- d) Bảng giá đất rừng sản xuất, biểu số 04.
- đ) Bảng giá đất rừng phòng hộ, biểu số 05.
- e) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản, biểu số 06.

## **2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

- a) Bảng giá đất ở tại nông thôn, biểu số 07.
- b) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, biểu số 08.
- c) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, biểu số 09.
- d) Bảng giá đất ở tại đô thị, biểu số 10.
- đ) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, biểu số 11.
- e) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, biểu số 12.
- f) Bảng giá đất Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, biểu số 13.

### **Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVI, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. /..

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT tin học và Công báo VP. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, TH (M03b).



**CHỦ TỊCH**

**Trần Đăng Ninh**

**Biểu số 01: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA (NĂM 2020-2024)**  
(Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT1	VT2
<b>I</b>	<b>HUYỆN KỶ SƠN</b>		
1	Thị trấn Kỳ Sơn	65	55
2	Xã Mông Hóa	65	55
3	Xã Dân Hạ	65	55
4	Xã Dân Hòa	65	55
5	Xã Yên Quang	65	55
6	Xã Phúc Tiến	65	55
7	Xã Hợp Thịnh	65	55
8	Xã Hợp Thành	65	55
9	Xã Phú Minh	65	55
10	Xã Độc Lập	55	45
<b>II</b>	<b>HUYỆN LẠC SƠN</b>		
1	Thị trấn Vụ Bản	65	55
2	Xã Ân Nghĩa	65	55
3	Xã Liên Vũ	65	55
4	Xã Thượng Cốc	65	55
5	Xã Vũ Lâm	65	55
6	Xã Xuất Hóa	65	55
7	Xã Yên Nghiệp	65	55
8	Xã Bình Càng	35	30
9	Xã Bình Chân	35	30
10	Xã Định Cư	55	45
11	Xã Hương Nhượng	55	45
12	Xã Mỹ Thành	35	30
13	Xã Nhân Nghĩa	55	45
14	Xã Tân Lập	55	45
15	Xã Tân Mỹ	55	45
16	Xã Tuân Đạo	55	45
17	Xã Văn Nghĩa	55	45
18	Xã Văn Sơn	35	30
19	Xã Yên Phú	55	45
20	Xã Chí Đạo	35	30
21	Xã Chí Thiện	35	30
22	Xã Phú Lương	35	30
23	Xã Phúc Tuy	35	30
24	Xã Bình Hém	30	25
25	Xã Miền Đồi	30	25
26	Xã Ngọc Lâu	30	25
27	Xã Ngọc Sơn	30	25
28	Xã Quý Hòa	30	25
29	Xã Tự Do	30	25
<b>III</b>	<b>HUYỆN ĐÀ BẮC</b>		
1	Thị trấn Đà Bắc	65	55

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT1	VT2
2	Xã Tu Lý	65	55
3	Xã Toàn Sơn	65	55
4	Xã Hào Lý	65	55
5	Xã Cao Sơn	55	50
6	Xã Hiền Lương	45	40
7	Xã Tân Minh	35	30
8	Xã Trung Thành	40	35
9	Xã Đoàn Kết	35	30
10	Xã Yên Hòa	35	30
11	Xã Đông Ruộng	35	30
12	Xã Đông Chum	35	30
13	Xã Giáp Đất	35	30
14	Xã Tân Pheo	35	30
15	Xã Mường Chiềng	35	30
16	Xã Vây Nưa	45	40
17	Xã Tiên Phong	45	40
18	Xã Mường Tuồng	35	30
19	Xã Đông Nghê	35	30
20	Xã Suối Nánh	35	30
<b>IV</b>	<b>HUYỆN TÂN LẠC</b>		
1	TT.Mường Khến	65	55
2	Xã Quy Hậu	65	55
3	Xã Mãn Đức	65	55
4	Xã Từ Nê	65	55
5	Xã Thanh Hối	65	55
6	Xã Đông Lai	65	55
7	Xã Ngọc Mỹ	65	55
8	Xã Phong Phú	65	55
9	Xã Tuần Lộ	55	45
10	Xã Quy Mỹ	55	45
11	Xã Do Nhân	55	45
12	Xã Lỗ Sơn	55	45
13	Xã Gia Mô	55	45
14	Xã Địch Giáo	65	55
15	Xã Mỹ Hòa	55	45
16	Xã Quyết Chiến	35	30
17	Xã Phú Cường	35	30
18	Xã Phú Vinh	35	30
19	Xã Trung Hòa	35	30
20	Xã Ngổ Luông	25	20
21	Xã Lũng Vân	25	20
22	Xã Bắc Sơn	25	20
23	Xã Nam Sơn	25	20
24	Xã Ngòi Hoa	35	30
<b>V</b>	<b>HUYỆN CAO PHONG</b>		
1	TT Cao phong		

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT1	VT2
2	Xã Tây Phong	65	55
3	Xã Nam Phong	65	55
4	Xã Thu Phong	65	55
5	Xã Dũng Phong	65	55
6	Xã Tân Phong	65	55
7	Xã Bắc Phong	55	45
8	Xã Bình Thanh	55	45
9	Xã Đông Phong	55	45
10	Xã Thung Nai	35	30
11	Xã Xuân Phong	35	30
12	Xã Yên Thượng	25	20
13	Xã Yên Lập	25	20
<b>VI</b>	<b>HUYỆN LƯƠNG SƠN</b>		
1	TT.Lương Sơn	65	55
2	Xã Hòa Sơn	65	55
3	Xã Lâm Sơn	65	55
4	Xã Thành Lập	65	55
5	Xã Nhuận Trạch	65	55
6	Xã Trung Sơn	65	55
7	Xã Cao Thắng	65	55
8	Xã Cao Dương	65	55
9	Xã Tân Vinh	65	55
10	Xã Liên Sơn	65	55
11	Xã Cư Yên	65	55
12	Xã Trường Sơn	55	45
13	Xã Long Sơn	55	45
14	Xã Hợp Thanh	55	45
15	Xã Thanh Lương	55	45
16	Xã Hợp Hòa	55	45
17	Xã Tân Thành	55	45
18	Xã Tiến Sơn	55	45
19	Xã Hợp Châu	35	30
20	Xã Cao Răm	35	30
<b>VII</b>	<b>HUYỆN MAI CHÂU</b>		
1	TT.Mai Châu	65	55
2	Xã Chiềng Châu	65	55
3	Xã Tông Đậu	65	55
4	Xã Mai Hịch	55	45
5	Xã Vạn Mai	55	45
6	Xã Mai Hạ	55	45
7	Xã Nà Phòn	55	45
8	Xã Đồng Bằng	55	45
9	Xã Nà Mèo	35	30
10	Xã Piềng Vè	35	30
11	Xã Bao La	35	30
12	Xã Xăm Khòe	35	30
13	Xã Tân Sơn	35	30

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT1	VT2
14	Xã Ba Khan	35	30
15	Xã Thung Khe	35	30
16	Xã Cun Pheo	35	30
17	Xã Hang Kia	35	30
18	Xã Pà Cò	35	30
19	Xã Phúc Sạn	35	30
20	Xã Tân Mai	35	30
21	Xã Tân Dân	35	30
22	Xã Pù Bin	35	30
23	Xã Noong Luông	35	30
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN LẠC THỦY</b>		
1	TT. Chi Nê	65	55
2	TT. Thanh Hà	65	55
3	Xã Thanh Nông	65	55
4	Xã Phú Thành	65	55
5	Xã Phú Lão	65	55
6	Xã Đồng Tâm	65	55
7	Xã Cổ Nghĩa	65	55
8	Xã Lạc Long	65	55
9	Xã Khoan Dụ	55	45
10	Xã Yên Bồng	55	45
11	Xã An Bình	55	45
12	Xã Liên Hòa	55	45
13	Xã An Lạc	55	45
14	Xã Hưng Thi	55	45
15	Xã Đồng Môn	55	45
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM BÔI</b>		
1	TT. Bo	65	55
2	Xã Mỹ Hòa	65	55
3	Xã Sào Báy	65	55
4	Xã Nam Thượng	65	55
5	Xã Hợp Kim	65	55
6	Xã Kim Bình	65	55
7	Xã Hạ Bi	65	55
8	Xã Vĩnh Đồng	65	55
9	Xã Đông Bắc	65	55
10	Xã Vĩnh Tiến	65	55
11	Xã Tú Sơn	65	55
12	Xã Kim Bôi	55	45
13	Xã Kim Truy	55	45
14	Xã Kim Sơn	55	45
15	Xã Hợp Đồng	55	45
16	Xã Sơn Thủy	55	45
17	Xã Bình Sơn	55	45
18	Xã Nật Sơn	55	45
19	Xã Hùng Tiến	55	45

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT1	VT2
20	Xã Kim Tiên	55	45
21	Xã Bắc Sơn	55	45
22	Xã Thượng Bì	55	45
23	Xã Trung Bì	55	45
24	Xã Thượng Tiến	35	30
25	Xã Đú Sáng	35	30
26	Xã Nuông Dăm	35	30
27	Xã Cuối Hạ	35	30
28	Xã Lập Chiêng	35	30
<b>X</b>	<b>HUYỆN YÊN THỦY</b>		
1	TT. Hàng Trạm	65	55
2	Xã Yên Lạc	65	55
3	Xã Ngọc Lương	65	55
4	Xã Yên Trị	65	55
5	Xã Bảo Hiệu	65	55
6	Xã Lạc Thịnh	65	55
8	Xã Lạc Hưng	65	55
9	Xã Đa Phúc	55	45
10	Xã Đoàn Kết	55	45
11	Xã Lạc Lương	55	45
12	Xã Lạc Sỹ	55	45
13	Xã Hữu Lợi	65	55
<b>XI</b>	<b>TP HOÀ BÌNH</b>		
1	Phường Phương Lâm	65	55
2	Phường Đồng Tiến	65	55
3	Phường Thái Bình	65	55
4	Phường Chăm Mát	65	55
5	Phường Tân Thịnh	65	55
6	Phường Tân Hòa	65	55
7	Phường Hữu Nghị	65	55
8	Phường Thịnh Lang	65	55
9	Xã Sù Ngòi	65	55
10	Xã Dân Chủ	65	55
11	Xã Trung Minh	65	55
12	Xã Thống Nhất	65	55
13	Xã Hòa Bình	65	55
14	Xã Yên Mông	65	55
15	Xã Thái Thịnh	65	55

**CHỦ TỊCH**  
  
**Trần Đăng Ninh**

**Biểu số 02: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC (NĂM 2020-2024)***(Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hòa Bình)*


STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT1	VT2
<b>I</b>	<b>HUYỆN KỶ SON</b>		
1	Thị trấn Kỳ Sơn	55	45
2	Xã Mông Hóa	55	45
3	Xã Dân Hạ	55	45
4	Xã Dân Hòa	55	45
5	Xã Yên Quang	55	45
6	Xã Phúc Tiến	55	45
7	Xã Hợp Thịnh	55	45
8	Xã Hợp Thành	55	45
9	Xã Phú Minh	55	45
10	Xã Độc Lập	45	35
<b>II</b>	<b>HUYỆN LẠC SON</b>		
1	Thị trấn Vụ Bản	55	45
2	Xã Ân Nghĩa	55	45
3	Xã Liên Vũ	55	45
4	Xã Thượng Cốc	55	45
5	Xã Vũ Lâm	55	45
6	Xã Xuất Hóa	55	45
7	Xã Yên Nghiệp	55	45
8	Xã Bình Càng	30	25
9	Xã Bình Chân	30	25
10	Xã Định Cư	45	35
11	Xã Hương Nhượng	45	35
12	Xã Mỹ Thành	30	25
13	Xã Nhân Nghĩa	45	35
14	Xã Tân Lập	45	35
15	Xã Tân Mỹ	45	35
16	Xã Tuấn Đạo	45	35
17	Xã Văn Nghĩa	45	35
18	Xã Văn Sơn	30	25
19	Xã Yên Phú	45	35
20	Xã Chí Đạo	30	25
21	Xã Chí Thiện	30	25
22	Xã Phú Lương	30	25
23	Xã Phúc Tuy	30	25
24	Xã Bình Hẻm	25	20
25	Xã Miền Đồi	25	20
26	Xã Ngọc Lâu	25	20
27	Xã Ngọc Sơn	25	20
28	Xã Quý Hòa	25	20
29	Xã Tự Do	25	20
<b>III</b>	<b>HUYỆN ĐÀ BẮC</b>		
1	Thị trấn Đà Bắc	55	45
2	Xã Tu Lý	55	45

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT1	VT2
3	Xã Toàn Sơn	55	45
4	Xã Hào Lý	55	45
5	Xã Cao Sơn	50	40
6	Xã Hiền Lương	45	40
7	Xã Tân Minh	30	25
8	Xã Trung Thành	40	35
9	Xã Đoàn Kết	30	25
10	Xã Yên Hòa	30	25
11	Xã Đồng Ruộng	30	25
12	Xã Đồng Chum	30	25
13	Xã Giáp Đất	30	25
14	Xã Tân Pheo	30	25
15	Xã Mường Chiềng	30	25
16	Xã Vây Nưa	40	35
17	Xã Tiên Phong	40	35
18	Xã Mường Tuồng	30	25
19	Xã Đồng Nghệ	30	25
20	Xã Suối Nánh	30	25
<b>IV</b>	<b>HUYỆN TÂN LẠC</b>		
1	TT.Mường Khén	55	50
2	Xã Quy Hậu	55	50
3	Xã Mãn Đức	55	50
4	Xã Từ Nê	55	50
5	Xã Thanh Hối	55	50
6	Xã Đông Lai	55	50
7	Xã Ngọc Mỹ	55	50
8	Xã Phong Phú	55	50
9	Xã Tuần Lộ	45	40
10	Xã Quy Mỹ	45	40
11	Xã Do Nhân	45	40
12	Xã Lỗ Sơn	45	40
13	Xã Gia Mô	45	40
14	Xã Dịch Giáo	55	50
15	Xã Mỹ Hòa	45	40
16	Xã Quyết Chiến	35	30
17	Xã Phú Cường	35	30
18	Xã Phú Vinh	35	30
19	Xã Trung Hòa	35	30
20	Xã Ngổ Luông	25	20
21	Xã Lũng Vân	25	20
22	Xã Bắc Sơn	25	20
23	Xã Nam Sơn	25	20
24	Xã Ngòi Hoa	35	30
<b>V</b>	<b>HUYỆN CAO PHONG</b>		
1	TT Cao phong	55	45
2	Xã Tây Phong	55	45

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT1	VT2
3	Xã Nam Phong	55	45
4	Xã Thu Phong	55	45
5	Xã Dũng Phong	55	45
6	Xã Tân Phong	55	45
7	Xã Bắc Phong	45	35
8	Xã Bình Thanh	45	35
9	Xã Đông Phong	45	35
10	Xã Thung Nai	30	25
11	Xã Xuân Phong	30	25
12	Xã Yên Thượng	20	15
13	Xã Yên Lập	20	15
<b>VI</b>	<b>HUYỆN LƯƠNG SƠN</b>		
1	TT.Lương Sơn	55	45
2	Xã Hòa Sơn	55	45
3	Xã Lâm Sơn	55	45
4	Xã Thành Lập	55	45
5	Xã Nhuận Trạch	55	45
6	Xã Trung Sơn	55	45
7	Xã Cao Thắng	55	45
8	Xã Cao Dương	55	45
9	Xã Tân Vinh	55	45
10	Xã Liên Sơn	55	45
11	Xã Cư Yên	55	45
12	Xã Trường Sơn	45	35
13	Xã Long Sơn	45	35
14	Xã Hợp Thanh	45	35
15	Xã Thanh Lương	45	35
16	Xã Hợp Hòa	45	35
17	Xã Tân Thành	45	35
18	Xã Tiến Sơn	45	35
19	Xã Hợp Châu	35	30
20	Xã Cao Răm	35	30
<b>VII</b>	<b>HUYỆN MAI CHÂU</b>		
1	TT.Mai Châu	55	45
2	Xã Chiềng Châu	55	45
3	Xã Tông Đậu	55	45
4	Xã Mai Hịch	45	35
5	Xã Vạn Mai	45	35
6	Xã Mai Hạ	45	35
7	Xã Nà Phòn	45	35
8	Xã Đông Bảng	45	35
9	Xã Nà Mèo	30	25
10	Xã Piềng Vê	30	25
11	Xã Bao La	30	25
12	Xã Xăm Khòe	30	25
13	Xã Tân Sơn	30	25

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT1	VT2
14	Xã Ba Khan	30	25
15	Xã Thung Khe	30	25
16	Xã Cun Pheo	30	25
17	Xã Hang Kia	30	25
18	Xã Pà Cò	30	25
19	Xã Phúc Sạn	30	25
20	Xã Tân Mai	30	25
21	Xã Tân Dân	30	25
22	Xã Pù Bin	30	25
23	Xã Noong Luông	30	25
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN LẠC THỦY</b>		
1	TT. Chi Nê	55	45
2	TT. Thanh Hà	55	45
3	Xã Thanh Nông	55	45
4	Xã Phú Thành	55	45
5	Xã Phú Lão	55	45
6	Xã Đồng Tâm	55	45
7	Xã Cổ Nghĩa	55	45
8	Xã Lạc Long	55	45
9	Xã Khoan Dụ	45	35
10	Xã Yên Bồng	45	35
11	Xã An Bình	45	35
12	Xã Liên Hòa	45	35
13	Xã An Lạc	45	35
14	Xã Hưng Thi	45	35
15	Xã Đồng Môn	45	35
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM BÔI</b>		
1	TT. Bo	55	45
2	Xã Mỹ Hòa	55	45
3	Xã Sào Báy	55	45
4	Xã Nam Thượng	55	45
5	Xã Hợp Kim	55	45
6	Xã Kim Bình	55	45
7	Xã Hạ Bi	55	45
8	Xã Vĩnh Đồng	55	45
9	Xã Đông Bắc	55	45
10	Xã Vĩnh Tiến	55	45
11	Xã Tú Sơn	55	45
12	Xã Kim Bôi	45	35
13	Xã Kim Truy	45	35
14	Xã Kim Sơn	45	35
15	Xã Hợp Đồng	45	35
16	Xã Sơn Thù	45	35
17	Xã Bình Sơn	45	35
18	Xã Nật Sơn	45	35
19	Xã Hùng Tiến	45	35

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT1	VT2
20	Xã Kim Tiến	45	35
21	Xã Bắc Sơn	45	35
22	Xã Thượng Bì	45	35
23	Xã Trung Bì	45	35
24	Xã Thượng Tiên	30	25
25	Xã Đú Sáng	30	25
26	Xã Nuông Dăm	30	25
27	Xã Cuối Hạ	30	25
28	Xã Lập Chiêng	30	25
<b>X</b>	<b>HUYỆN YÊN THUY</b>		
1	TT. Hàng Trạm	55	45
2	Xã Yên Lạc	55	45
3	Xã Ngọc Lương	55	45
4	Xã Yên Trị	55	45
5	Xã Bảo Hiệu	55	45
6	Xã Lạc Thịnh	55	45
7	Xã Phú Lai	55	45
8	Xã Lạc Hưng	55	45
9	Xã Đa Phúc	45	35
10	Xã Đoàn Kết	45	35
11	Xã Lạc Lương	45	35
12	Xã Lạc Sỹ	45	35
13	Xã Hữu Lợi	55	45
<b>XI</b>	<b>TP. HOÀ BÌNH</b>		
1	Phường Phương Lâm	65	55
2	Phường Đồng Tiến	65	55
3	Phường Thái Bình	65	55
4	Phường Chăm Mát	65	55
5	Phường Tân Thịnh	65	55
6	Phường Tân Hòa	65	55
7	Phường Hữu Nghị	65	55
8	Phường Thịnh Lang	65	55
9	Xã Sù Ngòi	65	55
10	Xã Dân Chủ	65	55
11	Xã Trung Minh	65	55
12	Xã Thống Nhất	65	55
13	Xã Hòa Bình	65	55
14	Xã Yên Mông	65	55
15	Xã Thái Thịnh	65	55

  
**CHỦ TỊCH**  
**Trần Đăng Ninh**

**Biểu số 03: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM (NĂM 2020-2024)***(Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hòa Bình)*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>HUYỆN KỶ SƠN</b>	
1	Thị trấn Kỳ Sơn	60
2	Xã Mông Hóa	60
3	Xã Dân Hạ	60
4	Xã Dân Hòa	60
5	Xã Yên Quang	60
6	Xã Phúc Tiến	60
7	Xã Hợp Thịnh	60
8	Xã Hợp Thành	60
9	Xã Phú Minh	60
10	Xã Độc Lập	55
<b>II</b>	<b>HUYỆN LẠC SƠN</b>	
1	Thị trấn Vụ Bản	60
2	Xã Ân Nghĩa	60
3	Xã Liên Vũ	60
4	Xã Thượng Cốc	60
5	Xã Vũ Lâm	60
6	Xã Xuất Hóa	60
7	Xã Yên Nghiệp	45
8	Xã Bình Cánh	45
9	Xã Bình Chân	55
10	Xã Định Cư	55
11	Xã Hương Nhượng	45
12	Xã Mỹ Thành	55
13	Xã Nhân Nghĩa	55
14	Xã Tân Lập	55
15	Xã Tân Mỹ	55
16	Xã Tuân Đạo	55
17	Xã Văn Nghĩa	45
18	Xã Văn Sơn	55
19	Xã Yên Phú	45
20	Xã Chí Đạo	45
21	Xã Chí Thiện	45
22	Xã Phú Lương	45
23	Xã Phúc Tuy	40
24	Xã Bình Hèm	40
25	Xã Miền Đồi	40
26	Xã Ngọc Lâu	45
27	Xã Ngọc Sơn	40
28	Xã Quý Hòa	40
29	Xã Tự Do	40
<b>III</b>	<b>HUYỆN ĐÀ BẮC</b>	
1	Thị trấn Đà Bắc	60
2	Xã Tu Lý	60

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )
3	Xã Toàn Sơn	60
4	Xã Hào Lý	60
5	Xã Cao Sơn	55
6	Xã Hiền Lương	55
7	Xã Tân Minh	45
8	Xã Trung Thành	50
9	Xã Đoàn Kết	45
10	Xã Yên Hòa	45
11	Xã Đồng Ruộng	45
12	Xã Đồng Chum	45
13	Xã Giáp Đất	45
14	Xã Tân Pheo	45
15	Xã Mường Chiềng	45
16	Xã Vây Nưa	55
17	Xã Tiên Phong	55
18	Xã Mường Tuồng	45
19	Xã Đồng Nghệ	40
20	Xã Suối Nánh	45
<b>IV</b>	<b>HUYỆN TÂN LẠC</b>	
1	TT. Mường Khén	60
2	Xã Quy Hậu	60
3	Xã Mãn Đức	60
4	Xã Từ Nê	60
5	Xã Thanh Hối	60
6	Xã Đông Lai	60
7	Xã Ngọc Mỹ	60
8	Xã Phong Phú	60
9	Xã Tuần Lộ	55
10	Xã Quy Mỹ	55
11	Xã Do Nhân	55
12	Xã Lỗ Sơn	55
13	Xã Gia Mô	55
14	Xã Địch Giáo	60
15	Xã Mỹ Hòa	55
16	Xã Quyết Chiến	45
17	Xã Phú Cường	45
18	Xã Phú Vinh	45
19	Xã Trung Hòa	45
20	Xã Ngổ Luông	40
21	Xã Lũng Vân	40
22	Xã Bắc Sơn	40
23	Xã Nam Sơn	40
24	Xã Ngòi Hoa	45
<b>V</b>	<b>HUYỆN CAO PHONG</b>	
1	TT Cao phong	60
2	Xã Tây Phong	60
3	Xã Nam Phong	60
4	Xã Thu Phong	60

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )
5	Xã Dũng Phong	60
6	Xã Tân Phong	60
7	Xã Bắc Phong	55
8	Xã Bình Thanh	55
9	Xã Đông Phong	55
10	Xã Thung Nai	45
11	Xã Xuân Phong	45
12	Xã Yên Thượng	40
13	Xã Yên Lập	40
<b>VI</b>	<b>HUYỆN LƯƠNG SƠN</b>	
1	TT.Lương Sơn	60
2	Xã Hòa Sơn	60
3	Xã Lâm Sơn	60
4	Xã Thành Lập	60
5	Xã Nhuận Trạch	60
6	Xã Trung Sơn	60
7	Xã Cao Thắng	60
8	Xã Cao Dương	60
9	Xã Tân Vinh	60
10	Xã Liên Sơn	60
11	Xã Cư Yên	60
12	Xã Trường Sơn	55
13	Xã Long Sơn	55
14	Xã Hợp Thanh	55
15	Xã Thanh Lương	55
16	Xã Hợp Hòa	55
17	Xã Tân Thành	55
18	Xã Tiến Sơn	55
19	Xã Hợp Châu	45
20	Xã Cao Răm	45
<b>VII</b>	<b>HUYỆN MAI CHÂU</b>	
1	TT.Mai Châu	60
2	Xã Chiềng Châu	60
3	Xã Tông Đậu	60
4	Xã Mai Hịch	55
5	Xã Vạn Mai	55
6	Xã Mai Hạ	55
7	Xã Nà Phòn	55
8	Xã Đồng Bảng	55
9	Xã Nà Mèo	40
10	Xã Piềng Vế	45
11	Xã Bao La	45
12	Xã Xăm Khòe	45
13	Xã Tân Sơn	40
14	Xã Ba Khan	45
15	Xã Thung Khe	45
16	Xã Cùn Pheo	40
17	Xã Hang Kia	40

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )
18	Xã Pà Cò	40
19	Xã Phúc Sạn	40
20	Xã Tân Mai	40
21	Xã Tân Dân	40
22	Xã Pù Bin	40
23	Xã Noong Luông	40
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN LẠC THUY</b>	
1	TT. Chi Nê	60
2	TT. Thanh Hà	60
3	Xã Thanh Nông	60
4	Xã Phú Thành	60
5	Xã Phú Lão	60
6	Xã Đông Tâm	60
7	Xã Cổ Nghĩa	60
8	Xã Lạc Long	60
9	Xã Khoan Dụ	55
10	Xã Yên Bông	55
11	Xã An Bình	55
12	Xã Liên Hòa	55
13	Xã An Lạc	55
14	Xã Hưng Thi	55
15	Xã Đông Môn	55
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM BÔI</b>	
1	Thị trấn Bo	60
2	Xã Mỹ Hòa	60
3	Xã Sào Báy	60
4	Xã Nam Thượng	60
5	Xã Hợp Kim	60
6	Xã Kim Bình	60
7	Xã Hạ Bì	60
8	Xã Vĩnh Đông	60
9	Xã Đông Bắc	60
10	Xã Vĩnh Tiến	60
11	Xã Tú Sơn	60
12	Xã Kim Bôi	60
13	Xã Kim Truy	55
14	Xã Kim Sơn	55
15	Xã Hợp Đông	55
16	Xã Sơn Thủy	55
17	Xã Bình Sơn	55
18	Xã Nật Sơn	55
19	Xã Hùng Tiến	55
20	Xã Kim Tiến	55
21	Xã Bắc Sơn	55
22	Xã Thượng Bì	55
23	Xã Trung Bì	55
24	Xã Thượng Tiến	45
25	Xã Đú Sáng	45

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )
26	Xã Nuông Dăm	45
27	Xã Cuối Hạ	45
28	Xã Lập Chiêng	45
<b>X</b>	<b>HUYỆN YÊN THỦY</b>	
1	TT. Hàng Trạm	60
2	Xã Yên Lạc	60
3	Xã Ngọc Lương	60
4	Xã Yên Trị	60
5	Xã Bảo Hiệu	60
6	Xã Lạc Thịnh	60
7	Xã Phú Lai	60
8	Xã Lạc Hưng	60
9	Xã Đa Phúc	55
10	Xã Đoàn Kết	55
11	Xã Lạc Lương	55
12	Xã Lạc Sỹ	55
13	Xã Hữu Lợi	60
<b>XI</b>	<b>TP HOÀ BÌNH</b>	
1	Phường Phương Lâm	60
2	Phường Đồng Tiến	60
3	Phường Thái Bình	60
4	Phường Chăm Mát	60
5	Phường Tân Thịnh	60
6	Phường Tân Hòa	60
7	Phường Hữu Nghị	60
8	Phường Thịnh Lang	60
9	Xã Sù Ngòi	60
10	Xã Dân Chủ	60
11	Xã Trung Minh	60
12	Xã Thống Nhất	60
13	Xã Hòa Bình	60
14	Xã Yên Mông	60
15	Xã Thái Thịnh	60


**CHỦ TỊCH**  
**Trần Đăng Ninh**

**Biểu số 04: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT (NĂM 2020-2024)***(Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hòa Bình)*

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT 1	VT 2
<b>I</b>	<b>HUYỆN KỶ SƠN</b>		
1	Thị trấn Kỳ Sơn	12	8
2	Xã Mông Hóa	12	8
3	Xã Dân Hạ	12	8
4	Xã Dân Hòa	12	8
5	Xã Yên Quang	12	8
6	Xã Phúc Tiến	12	8
7	Xã Hợp Thịnh	12	8
8	Xã Hợp Thành	12	8
9	Xã Phú Minh	12	8
10	Xã Độc Lập	8	6
<b>II</b>	<b>HUYỆN LAC SƠN</b>		
1	Thị trấn Vụ Bản	12	10
2	Xã Ân Nghĩa	12	10
3	Xã Liên Vũ	12	10
4	Xã Thượng Cốc	12	10
5	Xã Vũ Lâm	12	10
6	Xã Xuất Hóa	12	10
7	Xã Yên Nghiệp	12	10
8	Xã Bình Càng	6	5
9	Xã Bình Chân	6	5
10	Xã Định Cư	8	6
11	Xã Hương Nhượng	8	6
12	Xã Mỹ Thành	6	5
13	Xã Nhân Nghĩa	8	6
14	Xã Tân Lập	8	6
15	Xã Tân Mỹ	8	6
16	Xã Tuân Đạo	8	6
17	Xã Văn Nghĩa	8	6
18	Xã Văn Sơn	6	5
19	Xã Yên Phú	8	6
20	Xã Chí Đạo	6	5
21	Xã Chí Thiện	6	5
22	Xã Phú Lương	6	5
23	Xã Phúc Tuy	6	5
24	Xã Bình Hẻm	6	5
25	Xã Miên Đồi	6	5
26	Xã Ngọc Lâu	6	5
27	Xã Ngọc Sơn	6	5
28	Xã Quý Hòa	6	5
29	Xã Tự Do	6	5
<b>III</b>	<b>HUYỆN ĐÀ BẮC</b>		
1	Thị trấn Đà Bắc	12	8

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT 1	VT 2
2	Xã Tu Lý	12	8
3	Xã Toàn Sơn	12	8
4	Xã Hào Lý	12	8
5	Xã Cao Sơn	12	8
6	Xã Hiền Lương	12	8
7	Xã Tân Minh	6	5
8	Xã Trung Thành	10	8
9	Xã Đoàn Kết	6	5
10	Xã Yên Hòa	6	5
11	Xã Đồng Ruộng	6	5
12	Xã Đồng Chum	6	5
13	Xã Giáp Đất	6	5
14	Xã Tân Pheo	6	5
15	Xã Mường Chiềng	6	5
16	Xã Vây Nưa	12	8
17	Xã Tiên Phong	12	8
18	Xã Mường Tuồng	6	5
19	Xã Đồng Nghê	7	6
20	Xã Suối Nánh	6	5
<b>IV</b>	<b>HUYỆN TÂN LẠC</b>		
1	TT.Mường Khén	12	8
2	Xã Quy Hậu	12	8
3	Xã Mãn Đức	12	8
4	Xã Từ Nê	12	8
5	Xã Thanh Hối	12	8
6	Xã Đông Lai	12	8
7	Xã Ngọc Mỹ	12	8
8	Xã Phong Phú	12	8
9	Xã Tuần Lộ	8	6
10	Xã Quy Mỹ	8	6
11	Xã Do Nhân	8	6
12	Xã Lỗ Sơn	8	6
13	Xã Gia Mô	8	6
14	Xã Dịch Giáo	12	8
15	Xã Mỹ Hòa	8	6
16	Xã Quyết Chiến	6	5
17	Xã Phú Cường	6	5
18	Xã Phú Vinh	6	5
19	Xã Trung Hòa	6	5
20	Xã Ngõ Luông	6	5
21	Xã Lũng Ván	6	5
22	Xã Bắc Sơn	6	5
23	Xã Nam Sơn	6	5
24	Xã Ngòi Hoa	6	5
<b>V</b>	<b>HUYỆN CAO PHONG</b>		
1	TT Cao phong		

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT 1	VT 2
2	Xã Tây Phong	12	8
3	Xã Nam Phong	12	8
4	Xã Thu Phong	12	8
5	Xã Dũng Phong	12	8
6	Xã Tân Phong	12	8
7	Xã Bắc Phong	8	6
8	Xã Bình Thanh	8	6
9	Xã Đông Phong	8	6
10	Xã Thung Nai	8	6
11	Xã Xuân Phong	6	5
12	Xã Yên Thượng	6	5
13	Xã Yên Lập	6	5
<b>VI</b>	<b>HUYỆN LƯƠNG SƠN</b>		
1	TT.Lương Sơn	12	8
2	Xã Hòa Sơn	12	8
3	Xã Lâm Sơn	12	8
4	Xã Thành Lập	12	8
5	Xã Nhuận Trạch	12	8
6	Xã Trung Sơn	12	8
7	Xã Cao Thắng	12	8
8	Xã Cao Dương	12	8
9	Xã Tân Vinh	12	8
10	Xã Liên Sơn	12	8
11	Xã Trường Sơn	12	8
12	Xã Cư Yên	12	8
13	Xã Long Sơn	8	6
14	Xã Hợp Thanh	8	6
15	Xã Thanh Lương	8	6
16	Xã Hợp Hòa	8	6
17	Xã Tân Thành	8	6
18	Xã Tiên Sơn	8	6
19	Xã Hợp Châu	8	6
20	Xã Cao Rãm	8	6
<b>VII</b>	<b>HUYỆN MAI CHÂU</b>		
1	TT.Mai Châu	12	8
2	Xã Chiềng Châu	12	8
3	Xã Tông Đậu	12	8
4	Xã Mai Hịch	12	8
5	Xã Vạn Mai	12	8
6	Xã Mai Hạ	12	8
7	Xã Nà Phòn	12	8
8	Xã Đồng Bàng	12	8
9	Xã Nà Mèo	8	7
10	Xã Piềng Vế	8	7
11	Xã Bao La	8	7
12	Xã Xãm Khòe	8	7
13	Xã Tân Sơn	7	6

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT 1	VT 2
14	Xã Ba Khan	8	7
15	Xã Thung Khe	8	7
16	Xã Cùn Pheo	7	6
17	Xã Hang Kia	7	6
18	Xã Pà Cò	7	6
19	Xã Phúc Sạn	7	6
20	Xã Tân Mai	7	6
21	Xã Tân Dân	7	6
22	Xã Pù Bin	7	6
23	Xã Noong Luông	7	6
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN LẠC THUY</b>		
1	TT. Chi Nê	12	8
2	TT. Thanh Hà	12	8
3	Xã Thanh Nông	12	8
4	Xã Phú Thành	12	8
5	Xã Phú Lão	12	8
6	Xã Đồng Tâm	12	8
7	Xã Cổ Nghĩa	12	8
8	Xã Lạc Long	12	8
9	Xã Khoan Dụ	12	8
10	Xã Yên Bồng	12	8
11	Xã An Bình	12	8
12	Xã Liên Hòa	12	8
13	Xã An Lạc	12	8
14	Xã Hưng Thi	12	8
15	Xã Đồng Môn	12	8
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM BÔI</b>		
1	Thị trấn Bo	12	8
2	Xã Mỹ Hòa	12	8
3	Xã Sào Báy	12	8
4	Xã Nam Thượng	12	8
5	Xã Hợp Kim	12	8
6	Xã Kim Bình	12	8
7	Xã Hạ Bì	12	8
8	Xã Vĩnh Đồng	12	8
9	Xã Đông Bắc	12	8
10	Xã Vĩnh Tiến	12	8
11	Xã Tú Sơn	12	8
12	Xã Kim Bôi	8	6
13	Xã Kim Truy	8	6
14	Xã Kim Sơn	12	8
15	Xã Hợp Đồng	12	8
16	Xã Sơn Thủy	12	8
17	Xã Bình Sơn	12	8
18	Xã Nật Sơn	8	6
19	Xã Hùng Tiến	8	6
20	Xã Kim Tiến	12	8

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT 1	VT 2
21	Xã Bắc Sơn	12	8
22	Xã Thượng Bì	8	6
23	Xã Trung Bì	8	6
24	Xã Thượng Tiên	12	8
25	Xã Đú Sáng	8	6
26	Xã Nuông Dăm	12	8
27	Xã Cuối Hạ	8	6
28	Xã Lập Chiêng	8	6
<b>X</b>	<b>HUYỆN YÊN THỦY</b>		
1	TT. Hàng Trạm	12	8
2	Xã Yên Lạc	12	8
3	Xã Ngọc Lương	12	8
4	Xã Yên Trị	12	8
5	Xã Bảo Hiệu	12	8
6	Xã Lạc Thịnh	12	8
7	Xã Phú Lai	12	8
8	Xã Lạc Hưng	12	8
9	Xã Đa Phúc	12	8
10	Xã Đoàn Kết	12	8
11	Xã Lạc Lương	12	8
12	Xã Lạc Sỹ	12	8
13	Xã Hữu Lợi	12	8
<b>XI</b>	<b>TP HOÀ BÌNH</b>		
1	Phường Phương Lâm	12	8
2	Phường Đồng Tiến	12	8
3	Phường Thái Bình	12	8
4	Phường Chăm Mát	12	8
5	Phường Tân Thịnh	12	8
6	Phường Tân Hòa	12	8
7	Phường Hữu Nghị	12	8
8	Phường Thịnh Lang		
9	Xã Sù Ngòi	12	8
10	Xã Dân Chủ	12	8
11	Xã Trung Minh	12	8
12	Xã Thống Nhất	12	8
13	Xã Hòa Bình	12	8
14	Xã Yên Mông	12	8
15	Xã Thái Thịnh	12	8


**CHỦ TỊCH**  
**Trần Đăng Ninh**

**Biểu số 05: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ (NĂM 2020-2024)**  
(Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )	
		VT 1	VT 2
<b>I</b>	<b>HUYỆN KỶ SON</b>		
1	Thị trấn Kỳ Sơn	12	8
2	Xã Mông Hóa	12	8
3	Xã Dân Hạ	12	8
4	Xã Dân Hòa	12	8
5	Xã Yên Quang	12	8
6	Xã Phúc Tiến	12	8
7	Xã Hợp Thịnh	12	8
8	Xã Hợp Thành	12	8
9	Xã Phú Minh	12	8
10	Xã Độc Lập	8	6
<b>II</b>	<b>HUYỆN LẠC SON</b>		
1	Thị trấn Vụ Bản	12	10
2	Xã Ân Nghĩa	12	10
3	Xã Liên Vũ	12	10
4	Xã Thượng Cốc	12	10
5	Xã Vũ Lâm	12	10
6	Xã Xuất Hóa	12	10
7	Xã Yên Nghiệp	12	10
8	Xã Bình Càng	6	5
9	Xã Bình Chân	6	5
10	Xã Định Cư	8	6
11	Xã Hương Nhuong	8	6
12	Xã Mỹ Thành	6	5
13	Xã Nhân Nghĩa	8	6
14	Xã Tân Lập	8	6
15	Xã Tân Mỹ	8	6
16	Xã Tuân Đạo	8	6
17	Xã Văn Nghĩa	8	6
18	Xã Văn Sơn	6	5
19	Xã Yên Phú	8	6
20	Xã Chí Đạo	6	5
21	Xã Chí Thiện	6	5
22	Xã Phú Lương	6	5
23	Xã Phúc Tuy	6	5
24	Xã Bình Hém	6	5
25	Xã Miên Đồi	6	5
26	Xã Ngọc Lâu	6	5
27	Xã Ngọc Sơn	6	5
28	Xã Quý Hòa	6	5
29	Xã Tự Do	6	5
<b>III</b>	<b>HUYỆN ĐÀ BẮC</b>		
1	Thị trấn Đà Bắc	12	8
2	Xã Tu Lý	12	8

3	Xã Toàn Sơn	12	8
4	Xã Hào Lý	12	8
5	Xã Cao Sơn	12	8
6	Xã Hiền Lương	12	8
7	Xã Tân Minh	6	5
8	Xã Trung Thành	10	8
9	Xã Đoàn Kết	6	5
10	Xã Yên Hòa	6	5
11	Xã Đồng Ruộng	6	5
12	Xã Đồng Chum	6	5
13	Xã Giáp Đất	6	5
14	Xã Tân Pheo	6	5
15	Xã Mường Chiềng	6	5
16	Xã Vây Nưa	12	8
17	Xã Tiên Phong	12	8
18	Xã Mường Tuồng	6	5
19	Xã Đồng Nghê	7	6
20	Xã Suối Nánh	6	5
<b>IV</b>	<b>HUYỆN TÂN LẠC</b>		
1	TT.Mường Khén	12	8
2	Xã Quy Hậu	12	8
3	Xã Mãn Đức	12	8
4	Xã Từ Nê	12	8
5	Xã Thanh Hối	12	8
6	Xã Đông Lai	12	8
7	Xã Ngọc Mỹ	12	8
8	Xã Phong Phú	12	8
9	Xã Tuân Lộ	8	6
10	Xã Quy Mỹ	8	6
11	Xã Do Nhân	8	6
12	Xã Lỗ Sơn	8	6
13	Xã Gia Mô	8	6
14	Xã Địch Giáo	12	8
15	Xã Mỹ Hòa	8	6
16	Xã Quyết Chiến	6	5
17	Xã Phú Cường	6	5
18	Xã Phú Vinh	6	5
19	Xã Trung Hòa	6	5
20	Xã Ngổ Luông	6	5
21	Xã Lũng Vân	6	5
22	Xã Bắc Sơn	6	5
23	Xã Nam Sơn	6	5
24	Xã Ngòi Hoa	6	5
<b>V</b>	<b>HUYỆN CAO PHONG</b>		
1	TT Cao phong		
2	Xã Tây Phong	12	8
3	Xã Nam Phong	12	8
4	Xã Thu Phong	12	8

5	Xã Dũng Phong	12	8
6	Xã Tân Phong	12	8
7	Xã Bắc Phong	8	6
8	Xã Bình Thanh	8	6
9	Xã Đông Phong	8	6
10	Xã Thung Nai	8	6
11	Xã Xuân Phong	6	5
12	Xã Yên Thượng	6	5
13	Xã Yên Lập	6	5
<b>VI</b>	<b>HUYỆN LƯƠNG SƠN</b>		
1	TT.Lương Sơn	12	8
2	Xã Hòa Sơn	12	8
3	Xã Lâm Sơn	12	8
4	Xã Thành Lập	12	8
5	Xã Nhuận Trạch	12	8
6	Xã Trung Sơn	12	8
7	Xã Cao Thắng	12	8
8	Xã Cao Dương	12	8
9	Xã Tân Vinh	12	8
10	Xã Liên Sơn	12	8
11	Xã Trường Sơn	12	8
12	Xã Cư Yên	12	8
13	Xã Long Sơn	8	6
14	Xã Hợp Thanh	8	6
15	Xã Thanh Lương	8	6
16	Xã Hợp Hòa	8	6
17	Xã Tân Thành	8	6
18	Xã Tiến Sơn	8	6
19	Xã Hợp Châu	8	6
20	Xã Cao Rãm	8	6
<b>VII</b>	<b>HUYỆN MAI CHÂU</b>		
1	TT.Mai Châu	12	8
2	Xã Chiềng Châu	12	8
3	Xã Tông Đậu	12	8
4	Xã Mai Hịch	12	8
5	Xã Vạn Mai	12	8
6	Xã Mai Hạ	12	8
7	Xã Nà Phòn	12	8
8	Xã Đồng Bảng	12	8
9	Xã Nà Mèo	8	7
10	Xã Piềng Vế	8	7
11	Xã Bao La	8	7
12	Xã Xăm Khòe	8	7
13	Xã Tân Sơn	7	6
14	Xã Ba Khan	8	7
15	Xã Thung Khe	8	7
16	Xã Cun Pheo	7	6
17	Xã Hang Kia	7	6
18	Xã Pà Cò	7	6

19	Xã Phúc Sơn	7	6
20	Xã Tân Mai	7	6
21	Xã Tân Dân	7	6
22	Xã Pù Bin	7	6
23	Xã Noong Luông	7	6
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN LẠC THUY</b>		
1	TT. Chi Nê	12	8
2	TT. Thanh Hà	12	8
3	Xã Thanh Nông	12	8
4	Xã Phú Thành	12	8
5	Xã Phú Lão	12	8
6	Xã Đông Tâm	12	8
7	Xã Cổ Nghĩa	12	8
8	Xã Lạc Long	12	8
9	Xã Khoan Dụ	12	8
10	Xã Yên Bồng	12	8
11	Xã An Bình	12	8
12	Xã Liên Hòa	12	8
13	Xã An Lạc	12	8
14	Xã Hưng Thi	12	8
15	Xã Đông Môn	12	8
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM BÔI</b>		
1	Thị trấn Bo	12	8
2	Xã Mỹ Hòa	12	8
3	Xã Sào Báy	12	8
4	Xã Nam Thượng	12	8
5	Xã Hợp Kim	12	8
6	Xã Kim Bình	12	8
7	Xã Hạ Bi	12	8
8	Xã Vĩnh Đông	12	8
9	Xã Đông Bắc	12	8
10	Xã Vĩnh Tiến	12	8
11	Xã Tú Sơn	12	8
12	Xã Kim Bôi	8	6
13	Xã Kim Truy	8	6
14	Xã Kim Sơn	12	8
15	Xã Hợp Đồng	12	8
16	Xã Sơn Thủy	12	8
17	Xã Bình Sơn	12	8
18	Xã Nật Sơn	8	6
19	Xã Hùng Tiến	8	6
20	Xã Kim Tiến	12	8
21	Xã Bắc Sơn	12	8
22	Xã Thượng Bi	8	6
23	Xã Trung Bi	8	6
24	Xã Thượng Tiến	12	8
25	Xã Đú Sáng	8	6
26	Xã Nuông Dăm	12	8
27	Xã Cuối Hạ	8	6

28	Xã Lập Chiêng	8	6
<b>X</b>	<b>HUYỆN YÊN THUY</b>		
1	TT. Hàng Trạm	12	8
2	Xã Yên Lạc	12	8
3	Xã Ngọc Lương	12	8
4	Xã Yên Trị	12	8
5	Xã Bảo Hiệu	12	8
6	Xã Lạc Thịnh	12	8
7	Xã Phú Lai	12	8
8	Xã Lạc Hưng	12	8
9	Xã Đa Phúc	12	8
10	Xã Đoàn Kết	12	8
11	Xã Lạc Lương	12	8
12	Xã Lạc Sỹ	12	8
13	Xã Hữu Lợi	12	8
<b>XI</b>	<b>TP HOÀ BÌNH</b>		
1	Phường Phương Lâm	12	8
2	Phường Đồng Tiến	12	8
3	Phường Thái Bình	12	8
4	Phường Chăm Mát	12	8
5	Phường Tân Thịnh	12	8
6	Phường Tân Hòa	12	8
7	Phường Hữu Nghị	12	8
8	Phường Thịnh Lang		
9	Xã Sù Ngòi	12	8
10	Xã Dân Chủ	12	8
11	Xã Trung Minh	12	8
12	Xã Thống Nhất	12	8
13	Xã Hòa Bình	12	8
14	Xã Yên Mông	12	8
15	Xã Thái Thịnh	12	8


  
**CHỦ TỊCH** *me*
  

  
**Trần Đăng Ninh**

**Biểu số 06: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (NĂM 2020-2024)**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị hành chính</b>	<b>Giá đất (1.000đ/m<sup>2</sup>)</b>
<b>I</b>	<b>HUYỆN KỶ SƠN</b>	
1	Thị trấn Kỳ Sơn	50
2	Xã Mông Hóa	50
3	Xã Dân Hạ	50
4	Xã Dân Hòa	50
5	Xã Yên Quang	50
6	Xã Phúc Tiến	50
7	Xã Hợp Thịnh	50
8	Xã Hợp Thành	50
9	Xã Phú Minh	50
10	Xã Độc Lập	45
<b>II</b>	<b>HUYỆN LẠC SƠN</b>	
1	Thị trấn Vụ Bản	50
2	Xã Ân Nghĩa	50
3	Xã Liên Vũ	50
4	Xã Thượng Cốc	50
5	Xã Vũ Lâm	50
6	Xã Xuất Hóa	50
7	Xã Yên Nghiệp	50
8	Xã Bình Cánh	40
9	Xã Bình Chân	40
10	Xã Định Cư	45
11	Xã Hương Nhượng	45
12	Xã Mỹ Thành	40
13	Xã Nhân Nghĩa	45
14	Xã Tân Lập	45
15	Xã Tân Mỹ	45
16	Xã Tuấn Đạo	45
17	Xã Văn Nghĩa	45
18	Xã Văn Sơn	40
19	Xã Yên Phú	45
20	Xã Chí Đạo	40
21	Xã Chí Thiện	40
22	Xã Phú Lương	40
23	Xã Phúc Tuy	40
24	Xã Bình Hém	35
25	Xã Miền Đồi	35
26	Xã Ngọc Lâu	35
27	Xã Ngọc Sơn	35
28	Xã Quý Hòa	35
29	Xã Tự Do	35
<b>III</b>	<b>HUYỆN ĐÀ BẮC</b>	
1	Thị trấn Đà Bắc	50
2	Xã Tu Lý	50

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )
3	Xã Toàn Sơn	50
4	Xã Hào Lý	50
5	Xã Cao Sơn	50
6	Xã Hiền Lương	50
7	Xã Tân Minh	40
8	Xã Trung Thành	50
9	Xã Đoàn Kết	40
10	Xã Yên Hòa	40
11	Xã Đồng Ruộng	40
12	Xã Đồng Chum	40
13	Xã Giáp Đất	40
14	Xã Tân Pheo	40
15	Xã Mừng Chiềng	40
16	Xã Vây Nưa	50
17	Xã Tiên Phong	50
18	Xã Mừng Tuồng	40
19	Xã Đồng Nghê	40
20	Xã Suối Nánh	40
<b>IV</b>	<b>HUYỆN TÂN LẠC</b>	
1	TT. Mừng Khén	50
2	Xã Quy Hậu	50
3	Xã Mãn Đức	50
4	Xã Từ Nê	50
5	Xã Thanh Hối	50
6	Xã Đông Lai	50
7	Xã Ngọc Mỹ	50
8	Xã Phong Phú	50
9	Xã Tuấn Lộ	45
10	Xã Quy Mỹ	45
11	Xã Do Nhân	45
12	Xã Lỗ Sơn	45
13	Xã Gia Mô	45
14	Xã Dịch Giáo	50
15	Xã Mỹ Hòa	45
16	Xã Quyết Chiến	40
17	Xã Phú Cường	40
18	Xã Phú Vinh	40
19	Xã Trung Hòa	40
20	Xã Ngổ Luông	35
21	Xã Lũng Vân	35
22	Xã Bắc Sơn	35
23	Xã Nam Sơn	35
24	Xã Ngòi Hoa	40
<b>V</b>	<b>HUYỆN CAO PHONG</b>	
1	TT Cao phong	50
2	Xã Tây Phong	50
3	Xã Nam Phong	50

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )
4	Xã Thu Phong	50
5	Xã Dũng Phong	50
6	Xã Tân Phong	50
7	Xã Bắc Phong	45
8	Xã Bình Thanh	45
9	Xã Đông Phong	45
10	Xã Thung Nai	45
11	Xã Xuân Phong	35
12	Xã Yên Thượng	35
13	Xã Yên Lập	35
<b>VI</b>	<b>HUYỆN LƯƠNG SƠN</b>	
1	TT.Lương Sơn	50
2	Xã Hòa Sơn	50
3	Xã Lâm Sơn	50
4	Xã Thành Lập	50
5	Xã Nhuận Trạch	50
6	Xã Trung Sơn	50
7	Xã Cao Thắng	50
8	Xã Cao Dương	50
9	Xã Tân Vinh	50
10	Xã Liên Sơn	45
11	Xã Cư Yên	45
12	Xã Trường Sơn	45
13	Xã Long Sơn	45
14	Xã Hợp Thanh	45
15	Xã Thanh Lương	45
16	Xã Hợp Hòa	45
17	Xã Tân Thành	45
18	Xã Tiên Sơn	45
19	Xã Hợp Châu	40
20	Xã Cao Rãm	40
<b>VII</b>	<b>HUYỆN MAI CHÂU</b>	
1	TT.Mai Châu	50
2	Xã Chiềng Châu	50
3	Xã Tông Đậu	50
4	Xã Mai Hịch	45
5	Xã Vạn Mai	45
6	Xã Mai Hạ	45
7	Xã Nà Phòn	45
8	Xã Đồng Bằng	45
9	Xã Nà Mèo	35
10	Xã Piềng Vê	40
11	Xã Bao La	40
12	Xã Xăm Khòe	40
13	Xã Tân Sơn	40
14	Xã Ba Khan	40
15	Xã Thung Khe	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )
16	Xã Cun Pheo	35
17	Xã Hang Kia	35
18	Xã Pà Cò	35
19	Xã Phúc Sạn	35
20	Xã Tân Mai	35
21	Xã Tân Dân	35
22	Xã Pù Bin	35
23	Xã Noong Luông	35
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN LẠC THỦY</b>	
1	TT. Chi Nê	50
2	TT. Thanh Hà	50
3	Xã Thanh Nông	50
4	Xã Phú Thành	50
5	Xã Phú Lão	50
6	Xã Đồng Tâm	50
7	Xã Cổ Nghĩa	50
8	Xã Lạc Long	50
9	Xã Khoan Dụ	45
10	Xã Yên Bồng	45
11	Xã An Bình	45
12	Xã Liên Hòa	45
13	Xã An Lạc	45
14	Xã Hưng Thi	45
15	Xã Đồng Môn	45
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM BÔI</b>	
1	Thị trấn Bo	50
2	Xã Mỹ Hòa	50
3	Xã Sào Báy	50
4	Xã Nam Thượng	50
5	Xã Hợp Kim	50
6	Xã Kim Bình	50
7	Xã Hạ Bì	50
8	Xã Vĩnh Đông	50
9	Xã Đông Bắc	50
10	Xã Vĩnh Tiến	50
11	Xã Tú Sơn	50
12	Xã Kim Bôi	45
13	Xã Kim Truy	45
14	Xã Kim Sơn	45
15	Xã Hợp Đông	45
16	Xã Sơn Thủy	45
17	Xã Bình Sơn	45
18	Xã Nật Sơn	45
19	Xã Hùng Tiến	45
20	Xã Kim Tiến	45
21	Xã Bắc Sơn	45
22	Xã Thượng Bì	45

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )
23	Xã Trung Bì	45
24	Xã Thượng Tiến	40
25	Xã Đú Sáng	40
26	Xã Nuông Dăm	40
27	Xã Cuối Hạ	40
28	Xã Lập Chiêng	40
<b>X</b>	<b>HUYỆN YÊN THỦY</b>	
1	TT. Hàng Trạm	50
2	Xã Yên Lạc	50
3	Xã Ngọc Lương	50
4	Xã Yên Trị	50
5	Xã Bảo Hiệu	50
6	Xã Lạc Thịnh	50
7	Xã Phú Lai	50
8	Xã Lạc Hưng	50
9	Xã Đa Phúc	45
10	Xã Đoàn Kết	45
11	Xã Lạc Lương	45
12	Xã Lạc Sỹ	45
13	Xã Hữu Lợi	50
<b>XI</b>	<b>TP HOÀ BÌNH</b>	
1	Phường Phương Lâm	50
2	Phường Đồng Tiến	50
3	Phường Thái Bình	50
4	Phường Chăm Mát	50
5	Phường Tân Thịnh	50
6	Phường Tân Hòa	50
7	Phường Hữu Nghị	50
8	Phường Thịnh Lang	50
9	Xã Sủ Ngòi	50
10	Xã Dân Chủ	50
11	Xã Trung Minh	50
12	Xã Thống Nhất	50
13	Xã Hòa Bình	50
14	Xã Yên Mông	50
15	Xã Thái Thịnh	50


  
**CHỦ TỊCH**
  
**Trần Đăng Ninh**

**Biểu số 07: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN (NĂM 2020-2024)***(Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>					
1	<b>Xã Mông Hóa</b>					
	Khu vực 1	3.900	3.300	2.100	1.400	1.100
	Khu vực 2	2.900	2.300	1.600	1.000	850
	Khu vực 3	1.700	1.200	700	500	330
2	<b>Xã Dân Hạ</b>					
	Khu vực 1	3.100	2.400	1.500	1.000	780
	Khu vực 2	2.400	1.800	1.100	600	500
	Khu vực 3	1.700	1.000	670	500	350
	Khu vực 4	800	500	300	200	150
3	<b>Xã Dân Hòa</b>					
	Khu vực 1	3.100	2.400	1.500	950	750
	Khu vực 2	2.500	1.900	1.100	600	500
	Khu vực 3	1.300	800	500	400	250
4	<b>Xã Yên Quang</b>					
	Khu vực 1	3.300	2.500	1.500	850	650
	Khu vực 2	1.900	1.500	1.100	750	550
	Khu vực 3	1.100	850	550	400	300
5	<b>Xã Phúc Tiến</b>					
	Khu vực 1	2.800	2.100	1.300	700	600
	Khu vực 2	1.700	1.300	1.050	650	500
	Khu vực 3	1.100	850	550	400	300
6	<b>Xã Hợp Thịnh</b>					
	Khu vực 1	3.200	2.400	1.450	800	650
	Khu vực 2	1.500	1.200	900	600	450
	Khu vực 3	900	700	450	300	250
7	<b>Xã Hợp Thành</b>					
	Khu vực 1	2.100	1.400	1.000	630	500
	Khu vực 2	1.200	950	700	400	300
	Khu vực 3	700	500	300	200	150
8	<b>Xã Phú Minh</b>					
	Khu vực 1	2.100	1.400	1.000	630	500
	Khu vực 2	1.200	950	700	400	300
	Khu vực 3	700	500	300	200	150
9	<b>Xã Độc Lập</b>					
	Khu vực 1	900	650	450	350	250
	Khu vực 2	650	500	400	250	200
	Khu vực 3	450	400	250	200	150
<b>II</b>	<b>Huyện Lạc Sơn</b>					
1	<b>Xã Ân Nghĩa</b>					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	<b>Xã Bình Cảng</b>					
	Khu vực 1	1.500	640	380	250	
	Khu vực 2	600	300	230	90	
	Khu vực 3	300	160	100	80	
	Khu vực 4	200	140	80	70	
	Khu vực 5	140	100	70	60	
3	<b>Xã Bình Chân</b>					
	Khu vực 1	1.500	640	380	250	
	Khu vực 2	700	380	200	100	
	Khu vực 3	350	230	100	90	
	Khu vực 4	260	180	90	85	
	Khu vực 5	170	100	85	75	
4	<b>Xã Bình Hẻm</b>					
	Khu vực 1	400	250	230	210	
	Khu vực 2	220	180	120	85	
	Khu vực 3	130	95	75	60	
	Khu vực 4					
	Khu vực 5					
5	<b>Xã Chí Đạo</b>					
	Khu vực 1	1.500	640	380	250	
	Khu vực 2	700	380	200	100	
	Khu vực 3	350	230	100	90	
	Khu vực 4	260	180	90	85	
	Khu vực 5	170	100	85	75	
6	<b>Xã Chí Thiện</b>					
	Khu vực 1	400	230	150	120	
	Khu vực 2	300	150	120	100	
	Khu vực 3	250	140	100	90	
	Khu vực 4	200	130	90	80	
	Khu vực 5	140	100	80	65	
7	<b>Xã Định Cư</b>					
	Khu vực 1	1.500	640	380	250	
	Khu vực 2	700	380	230	100	
	Khu vực 3	350	230	100	90	
	Khu vực 4	260	180	90	85	
	Khu vực 5	170	100	85	75	
8	<b>Xã Hương Nhượng</b>					
	Khu vực 1	1.800	800	300	160	
	Khu vực 2	720	240	110	95	
	Khu vực 3	360	150	95	90	
	Khu vực 4	200	130	90	80	
	Khu vực 5	140	100	80	65	
9	<b>Xã Liên Vũ</b>					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
10	<b>Xã Miền Đồi</b>					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	200	150	120	100	
	Khu vực 2	180	130	100	90	
	Khu vực 3	150	120	90	85	
	Khu vực 4	140	100	85	70	
	Khu vực 5	120	90	70	60	
11	<b>Xã Mỹ Thành</b>					
	Khu vực 1	800	400	170	140	
	Khu vực 2	380	125	95	90	
	Khu vực 3	250	95	90	85	
	Khu vực 4	190	85	80	75	
	Khu vực 5	120	80	75	70	
12	<b>Xã Ngọc Lâu</b>					
	Khu vực 1	200	150	120	100	
	Khu vực 2	180	130	100	90	
	Khu vực 3	150	120	90	85	
	Khu vực 4	140	100	85	70	
	Khu vực 5	120	90	70	60	
13	<b>Xã Ngọc Sơn</b>					
	Khu vực 1	800	340	200	130	
	Khu vực 2	400	250	130	90	
	Khu vực 3	250	130	90	80	
	Khu vực 4	150	120	80	75	
	Khu vực 5	120	85	75	60	
14	<b>Xã Nhân Nghĩa</b>					
	Khu vực 1	2.400	900	530	230	
	Khu vực 2	1.400	580	350	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	200	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	75	
15	<b>Xã Phú Lương</b>					
	Khu vực 1	800	340	200	130	
	Khu vực 2	400	250	130	90	
	Khu vực 3	250	130	90	80	
	Khu vực 4	150	120	80	75	
	Khu vực 5	120	85	75	60	
16	<b>Xã Phúc Tuy</b>					
	Khu vực 1	800	340	200	130	
	Khu vực 2	400	250	130	90	
	Khu vực 3	250	130	90	80	
	Khu vực 4	150	120	80	75	
	Khu vực 5	120	85	75	60	
17	<b>Xã Quý Hòa</b>					
	Khu vực 1	350	180	130	120	
	Khu vực 2	220	140	100	80	
	Khu vực 3	180	130	80	75	
	Khu vực 4	120	85	75	60	
	Khu vực 5					
18	<b>Xã Tân Lập</b>					
	Khu vực 1	1.800	800	300	160	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	800	270	110	90	
	Khu vực 3	400	140	90	85	
	Khu vực 4	200	130	85	80	
	Khu vực 5	170	120	80	75	
19	<b>Xã Tân Mỹ</b>					
	Khu vực 1	1.800	800	300	160	
	Khu vực 2	800	270	110	90	
	Khu vực 3	400	140	90	85	
	Khu vực 4	200	130	85	80	
	Khu vực 5	170	120	80	75	
20	<b>Xã Thượng Cốc</b>					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
21	<b>Xã Tự Do</b>					
	Khu vực 1	200	150	120	100	
	Khu vực 2	180	130	100	90	
	Khu vực 3	150	120	90	85	
	Khu vực 4	140	100	85	70	
	Khu vực 5	120	90	70	60	
22	<b>Xã Tuấn Đạo</b>					
	Khu vực 1	500	250	110	100	
	Khu vực 2	350	130	100	90	
	Khu vực 3	250	120	90	85	
	Khu vực 4	220	110	85	80	
	Khu vực 5	170	100	80	75	
23	<b>Xã Văn Nghĩa</b>					
	Khu vực 1	1.000	420	300	250	
	Khu vực 2	670	350	250	140	
	Khu vực 3	400	250	140	90	
	Khu vực 4	250	140	90	80	
	Khu vực 5	140	90	80	65	
24	<b>Xã Văn Sơn</b>					
	Khu vực 1	500	250	110	100	
	Khu vực 2	350	130	100	90	
	Khu vực 3	250	120	90	85	
	Khu vực 4	220	110	85	80	
	Khu vực 5	170	100	80	75	
25	<b>Xã Vũ Lâm</b>					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
26	<b>Xã Xuất Hóa</b>					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
<b>27</b>	<b>Xã Yên Nghiệp</b>					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
<b>28</b>	<b>Xã Yên Phú</b>					
	Khu vực 1	2.400	1.070	400	210	
	Khu vực 2	1.160	390	170	120	
	Khu vực 3	450	150	110	100	
	Khu vực 4	230	140	100	90	
	Khu vực 5	150	110	90	80	
<b>III</b>	<b>Huyện Đà Bắc</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Tu Lý</b>					
	Khu vực 1	1.200	760	630	410	380
	Khu vực 2	450	240	200	130	120
	Khu vực 3	180	150	130	110	100
	Khu vực 4	140	130	110	95	90
<b>2</b>	<b>Xã Cao Sơn</b>					
	Khu vực 1	450	240	200	130	120
	Khu vực 2	180	150	130	110	100
	Khu vực 3	140	130	110	95	90
<b>3</b>	<b>Xã Toàn Sơn</b>					
	Khu vực 1	1.200	760	630	410	380
	Khu vực 2	450	240	200	130	120
	Khu vực 3	180	150	130	110	100
	Khu vực 4	140	130	110	95	90
<b>4</b>	<b>Xã Mường Chiềng</b>					
	Khu vực 1	400	260	220	150	140
	Khu vực 2	170	150	130	110	100
	Khu vực 3	140	130	110	95	90
<b>5</b>	<b>Xã Hào Lý</b>					
	Khu vực 1	450	240	200	130	120
	Khu vực 2	180	150	130	110	100
	Khu vực 3	140	130	110	95	90
<b>6</b>	<b>Xã Hiền Lương</b>					
	Khu vực 1	200	190	180	150	140
	Khu vực 2	160	150	140	130	120
	Khu vực 3	130	120	110	100	90
<b>7</b>	<b>Xã Tân Minh</b>					
	Khu vực 1	150	140	130	110	100
	Khu vực 2	110	100	90	85	75
	Khu vực 3	90	85	80	75	65
<b>8</b>	<b>Xã Tân Pheo</b>					
	Khu vực 1	150	140	130	110	100
	Khu vực 2	110	100	90	85	75

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	90	85	80	75	65
<b>9</b>	<b>Xã Giáp Đất</b>					
	Khu vực 1	200	190	180	150	140
	Khu vực 2	110	100	90	85	75
	Khu vực 3	90	85	80	75	65
<b>10</b>	<b>Xã Yên Hòa</b>					
	Khu vực 1	180	140	130	110	100
	Khu vực 2	110	100	90	85	75
	Khu vực 3	90	85	80	75	65
<b>11</b>	<b>Xã Đoàn Kết</b>					
	Khu vực 1	140	120	110	100	90
	Khu vực 2	100	95	85	80	70
	Khu vực 3	90	85	70	65	60
<b>12</b>	<b>Xã Đồng Chum</b>					
	Khu vực 1	140	120	110	100	90
	Khu vực 2	100	95	85	80	70
	Khu vực 3	90	85	70	65	60
<b>13</b>	<b>Xã Trung Thành</b>					
	Khu vực 1	180	160	150	140	130
	Khu vực 2	130	120	110	100	90
	Khu vực 3	100	90	80	75	70
<b>14</b>	<b>Xã Đồng Nghệ</b>					
	Khu vực 1	120	110	100	90	80
	Khu vực 2	90	85	80	75	65
	Khu vực 3	85	80	75	70	55
<b>15</b>	<b>Xã Mường Tuông</b>					
	Khu vực 1	170	150	130	110	100
	Khu vực 2	90	85	80	75	70
	Khu vực 3	85	80	75	70	60
<b>16</b>	<b>Xã Suối Nánh</b>					
	Khu vực 1	120	110	100	90	80
	Khu vực 2	90	85	80	75	70
	Khu vực 3	85	80	75	70	60
<b>17</b>	<b>Xã Đồng Rượu</b>					
	Khu vực 1	120	115	110	100	90
	Khu vực 2	90	85	80	75	70
	Khu vực 3	85	80	75	70	60
<b>18</b>	<b>Xã Tiên Phong</b>					
	Khu vực 1	180	150	130	110	100
	Khu vực 2	150	130	110	100	90
	Khu vực 3	130	110	100	90	80
<b>19</b>	<b>Xã Vây Nưa</b>					
	Khu vực 1	180	150	130	110	100
	Khu vực 2	150	130	110	100	90
	Khu vực 3	130	110	100	90	80
<b>IV</b>	<b>Huyện Tân Lạc</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Quy Hậu</b>					
	Khu vực 1	6.500	3.300	2.700	2.000	
	Khu vực 2	2.500	1.600	1.400	920	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	1.200	1.100	920	280	
	Khu vực 4	280	240	230	180	
	Khu vực 5	180	160	150	140	
<b>2</b>	<b>Xã Mãn Đức</b>					
	Khu vực 1	6.500	3.300	2.700	2.000	
	Khu vực 2	2.500	1.600	1.400	920	
	Khu vực 3	1.200	1.100	920	280	
	Khu vực 4	280	240	230	180	
	Khu vực 5	180	160	150	140	
<b>3</b>	<b>Xã Tử Nê</b>					
	Khu vực 1	2.500	1.500	1.100	680	
	Khu vực 2	1.200	690	560	310	
	Khu vực 3	510	480	280	100	
	Khu vực 4	130	120	110	90	
	Khu vực 5	90	85	80	75	
<b>4</b>	<b>Xã Phong Phú</b>					
	Khu vực 1	5.000	2.500	1.810	1.310	
	Khu vực 2	2.600	1.470	1.260	830	
	Khu vực 3	730	680	540	160	
	Khu vực 4	160	140	120	100	
	Khu vực 5	100	95	90	80	
<b>5</b>	<b>Xã Thanh Hối</b>					
	Khu vực 1	1.700	1.250	1.140	680	
	Khu vực 2	750	620	540	340	
	Khu vực 3	440	310	280	110	
	Khu vực 4	130	120	110	90	
	Khu vực 5	90	85	80	75	
<b>6</b>	<b>Xã Đông Lai</b>					
	Khu vực 1	1.600	1.170	1.060	640	
	Khu vực 2	750	620	540	340	
	Khu vực 3	420	300	270	100	
	Khu vực 4	135	130	110	90	
	Khu vực 5	90	85	80	75	
<b>7</b>	<b>Xã Ngọc Mỹ</b>					
	Khu vực 1	2.500	1.830	1.660	1.000	
	Khu vực 2	750	620	540	340	
	Khu vực 3	340	290	260	100	
	Khu vực 4	135	130	110	90	
	Khu vực 5	90	85	80	75	
<b>8</b>	<b>Xã Tuân Lộ</b>					
	Khu vực 1	2.600	1.910	1.740	1.040	
	Khu vực 2	690	570	500	320	
	Khu vực 3	310	270	240	80	
	Khu vực 4	110	100	90	75	
	Khu vực 5	85	80	75	70	
<b>9</b>	<b>Xã Phú Cường</b>					
	Khu vực 1	3.000	2.200	2.000	1.200	
	Khu vực 2	1.100	890	770	490	
	Khu vực 3	650	540	490	150	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	230	200	180	140	
	Khu vực 5	150	130	120	110	
<b>10</b>	<b>Xã Quy Mỹ</b>					
	Khu vực 1	350	260	210	110	
	Khu vực 2	260	170	130	85	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
	Khu vực 4	85	80	75	70	
<b>11</b>	<b>Xã Địch Giáo</b>					
	Khu vực 1	1.200	890	710	380	
	Khu vực 2	730	590	450	270	
	Khu vực 3	300	280	270	250	
	Khu vực 4	85	80	75	70	
<b>12</b>	<b>Xã Mỹ Hòa</b>					
	Khu vực 1	450	280	220	120	
	Khu vực 2	300	200	180	100	
	Khu vực 3	230	180	140	90	
	Khu vực 4	100	90	85	80	
<b>13</b>	<b>Xã Do Nhân</b>					
	Khu vực 1	230	150	120	90	
	Khu vực 2	130	110	100	85	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
	Khu vực 4	85	80	75	70	
<b>14</b>	<b>Xã Lỗ Sơn</b>					
	Khu vực 1	230	150	120	90	
	Khu vực 2	130	110	100	85	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
	Khu vực 4	90	85	80	75	
	Khu vực 5	85	80	75	70	
<b>15</b>	<b>Xã Gia Mô</b>					
	Khu vực 1	230	150	120	90	
	Khu vực 2	130	110	100	85	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
	Khu vực 4	90	85	80	75	
	Khu vực 5	85	80	75	70	
<b>16</b>	<b>Xã Trung Hòa</b>					
	Khu vực 1	230	150	120	90	
	Khu vực 2	130	110	100	85	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
	Khu vực 4	90	80	75	70	
<b>17</b>	<b>Xã Lũng Vân</b>					
	Khu vực 1	230	150	120	90	
	Khu vực 2	130	110	100	85	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
	Khu vực 4	90	80	75	70	
<b>18</b>	<b>Xã Quyết Chiến</b>					
	Khu vực 1	150	120	90	80	
	Khu vực 2	120	100	80	70	
	Khu vực 3	90	80	75	65	
	Khu vực 4	80	75	70	60	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
<b>19</b>	<b>Xã Phú Vinh</b>					
	Khu vực 1	250	140	90	80	
	Khu vực 2	100	90	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	60	
<b>20</b>	<b>Xã Ngổ Luông</b>					
	Khu vực 1	100	90	85	80	
	Khu vực 2	90	85	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	60	
<b>21</b>	<b>Xã Bắc Sơn</b>					
	Khu vực 1	100	90	85	80	
	Khu vực 2	90	85	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	60	
<b>22</b>	<b>Xã Nam Sơn</b>					
	Khu vực 1	100	90	85	80	
	Khu vực 2	90	85	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	60	
<b>23</b>	<b>Xã Ngòi Hoa</b>					
	Khu vực 1	300	280	250	200	
	Khu vực 2	200	180	160	140	
	Khu vực 3	150	130	110	90	
	Khu vực 4	130	110	90	80	
	Khu vực 5	90	80	75	70	
<b>V</b>	<b>Huyện Cao Phong</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Tây Phong</b>					
	Khu vực 1	1.500	1.100	550	330	
	Khu vực 2	1.070	860	430	290	
	Khu vực 3	640	380	300	230	
	Khu vực 4	340	280	190	110	
<b>2</b>	<b>Xã Nam Phong</b>					
	Khu vực 1	1.500	1.070	540	320	
	Khu vực 2	1.070	860	430	220	
	Khu vực 3	500	300	200	120	
	Khu vực 4	240	200	140	80	
<b>3</b>	<b>Xã Thu Phong</b>					
	Khu vực 1	1.300	930	470	300	
	Khu vực 2	800	640	320	160	
	Khu vực 3	380	230	150	90	
<b>4</b>	<b>Xã Dũng Phong</b>					
	Khu vực 1	550	430	370	310	
	Khu vực 2	370	310	250	190	
	Khu vực 3	280	220	170	110	
<b>5</b>	<b>Xã Bắc Phong</b>					
	Khu vực 1	500	330	220	170	
	Khu vực 2	330	220	170	110	
	Khu vực 3	290	210	140	98	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
<b>6</b>	<b>Xã Tân Phong</b>					
	Khu vực 1	280	170	110	90	
	Khu vực 2	170	110	90	80	
	Khu vực 3	110	90	70	60	
<b>7</b>	<b>Xã Bình Thanh</b>					
	Khu vực 1	400	270	200	130	
	Khu vực 2	350	260	170	120	
	Khu vực 3	300	200	110	80	
<b>8</b>	<b>Xã Đông Phong</b>					
	Khu vực 1	280	170	110	90	
	Khu vực 2	170	110	90	80	
	Khu vực 3	110	90	70	60	
<b>9</b>	<b>Xã Thung Nai</b>					
	Khu vực 1	400	240	160	110	
	Khu vực 2	240	200	130	90	
	Khu vực 3	170	140	110	70	
<b>10</b>	<b>Xã Xuân Phong</b>					
	Khu vực 1	250	190	120	95	
	Khu vực 2	160	120	100	90	
	Khu vực 3	110	90	70	50	
<b>11</b>	<b>Xã Yên Thượng</b>					
	Khu vực 1	150	130	110	95	
	Khu vực 2	130	110	95	80	
	Khu vực 3	90	75	60	50	
<b>12</b>	<b>Xã Yên Lập</b>					
	Khu vực 1	120	110	95	80	
	Khu vực 2	110	97	85	70	
	Khu vực 3	90	77	65	50	
<b>VI</b>	<b>Huyện Lương Sơn</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Hòa Sơn</b>					
	Khu vực 1	5.000	4.000	3.000	1.500	1.200
	Khu vực 2	2.000	1.700	1.010	560	410
	Khu vực 3	1.500	1.400	700	470	410
	Khu vực 4	1.400	1.200	600	420	360
	Khu vực 5	1.200	960	480	360	300
	Khu vực 6	960	720	420	300	260
<b>2</b>	<b>Xã Nhuận Trạch</b>					
	Khu vực 1	5.000	4.000	3.000	1.500	1.200
	Khu vực 2	2.500	1.700	1.100	610	440
	Khu vực 3	2.200	1.400	700	470	410
	Khu vực 4	1.400	1.200	600	420	360
	Khu vực 5	1.200	960	480	360	300
	Khu vực 6	960	720	420	300	260
<b>3</b>	<b>Xã Tân Vinh</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.600	1.000	600	500
	Khu vực 2	1.600	1.200	800	500	450
	Khu vực 3	1.300	1.000	600	300	280
	Khu vực 4	1.100	770	500	310	280
	Khu vực 5	900	680	450	280	260

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 6	680	450	360	260	240
<b>4</b>	<b>Xã Lâm Sơn</b>					
	Khu vực 1	5.000	4.000	3.300	1.980	1.650
	Khu vực 2	3.000	2.500	2.000	1.250	1.130
	Khu vực 3	2.500	1.900	1.140	570	530
	Khu vực 4	1.200	840	540	340	300
	Khu vực 5	960	720	480	300	280
	Khu vực 6	720	480	380	250	200
<b>5</b>	<b>Xã Thành Lập</b>					
	Khu vực 1	2.300	1.800	1.100	660	550
	Khu vực 2	1.800	1.400	930	580	520
	Khu vực 3	1.500	1.200	720	360	340
	Khu vực 4	1.200	840	540	340	300
	Khu vực 5	800	600	400	250	230
	Khu vực 6	600	400	320	230	210
<b>6</b>	<b>Xã Trung Sơn</b>					
	Khu vực 1	2.300	1.600	960	720	670
	Khu vực 2	1.100	600	450	300	280
	Khu vực 3	670	560	390	170	150
	Khu vực 4	560	500	360	150	140
	Khu vực 5	500	440	330	120	110
	Khu vực 6	440	390	310	110	100
<b>7</b>	<b>Xã Cao Thắng</b>					
	Khu vực 1	2.500	1.800	1.080	810	760
	Khu vực 2	1.300	710	530	350	330
	Khu vực 3	710	590	410	180	160
	Khu vực 4	590	530	380	150	140
	Khu vực 5	530	470	350	130	120
	Khu vực 6	470	410	330	120	110
<b>8</b>	<b>Xã Cao Dương</b>					
	Khu vực 1	2.300	1.600	960	720	670
	Khu vực 2	1.300	710	530	350	330
	Khu vực 3	710	590	410	180	160
	Khu vực 4	620	560	400	160	130
	Khu vực 5	530	470	350	130	120
	Khu vực 6	470	410	330	120	110
<b>9</b>	<b>Xã Hợp Thành</b>					
	Khu vực 1	1.400	910	700	520	470
	Khu vực 2	430	330	310	220	200
	Khu vực 3	330	310	220	150	130
	Khu vực 4	310	220	150	130	100
	Khu vực 5	220	150	130	100	90
	Khu vực 6	150	130	100	90	80
<b>10</b>	<b>Xã Thanh Lương</b>					
	Khu vực 1	1.600	400	310	230	210
	Khu vực 2	600	460	430	310	280
	Khu vực 3	300	280	200	130	110
	Khu vực 4	250	200	160	100	80
	Khu vực 5	200	180	120	80	70

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 6	120	100	80	70	60
<b>11</b>	<b>Xã Tân Thành</b>					
	Khu vực 1	1.600	400	310	230	210
	Khu vực 2	620	480	440	320	280
	Khu vực 3	280	260	190	130	110
	Khu vực 4	290	230	180	110	100
	Khu vực 5	230	210	140	100	90
	Khu vực 6	140	120	100	90	80
<b>12</b>	<b>Xã Cư Yên</b>					
	Khu vực 1	1.800	1.290	770	580	540
	Khu vực 2	1.500	820	620	410	380
	Khu vực 3	680	570	400	170	150
	Khu vực 4	570	510	360	150	140
	Khu vực 5	510	450	340	120	110
	Khu vực 6	450	390	310	110	100
<b>13</b>	<b>Xã Liên Sơn</b>					
	Khu vực 1	1.500	970	750	560	500
	Khu vực 2	500	390	360	260	230
	Khu vực 3	320	300	220	150	130
	Khu vực 4	300	220	150	130	100
	Khu vực 5	220	150	130	100	90
	Khu vực 6	150	130	100	90	80
<b>14</b>	<b>Xã Long Sơn</b>					
	Khu vực 1	1.600	400	310	230	210
	Khu vực 2	400	310	290	210	190
	Khu vực 3	310	290	210	140	120
	Khu vực 4	290	230	190	130	90
	Khu vực 5	230	210	140	100	90
	Khu vực 6	140	120	100	90	80
<b>15</b>	<b>Xã Hợp Hòa</b>					
	Khu vực 1	1.000	650	500	370	330
	Khu vực 2	400	310	290	210	190
	Khu vực 3	310	290	210	140	120
	Khu vực 4	290	210	140	120	100
	Khu vực 5	210	140	120	100	90
	Khu vực 6	140	120	100	90	80
<b>16</b>	<b>Xã Trường Sơn</b>					
	Khu vực 1	620	470	240	190	160
	Khu vực 2	340	240	160	130	120
	Khu vực 3	250	190	150	120	100
	Khu vực 4	170	150	120	100	90
	Khu vực 5	150	120	100	90	80
	Khu vực 6	120	100	90	80	70
<b>17</b>	<b>Xã Tiến Sơn</b>					
	Khu vực 1	550	410	210	170	140
	Khu vực 2	280	250	170	140	120
	Khu vực 3	220	210	140	120	100
	Khu vực 4	170	180	120	100	90
	Khu vực 5	150	120	100	90	80

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 6	120	100	90	80	70
<b>18</b>	<b>Xã Cao Rãm</b>					
	Khu vực 1	800	640	430	380	330
	Khu vực 2	620	520	310	260	230
	Khu vực 3	200	160	130	100	90
	Khu vực 4	150	130	100	90	80
	Khu vực 5	120	100	90	80	70
	Khu vực 6	100	90	80	70	60
<b>19</b>	<b>Xã Hợp Châu</b>					
	Khu vực 1	620	500	330	290	250
	Khu vực 2	250	210	160	130	100
	Khu vực 3	200	160	130	100	90
	Khu vực 4	150	130	100	90	80
	Khu vực 5	120	100	90	80	70
	Khu vực 6	100	90	90	70	60
<b>VII</b>	<b>Huyện Mai Châu</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Chiềng Châu</b>					
	Khu vực 1	2.100	1.100	880	660	
	Khu vực 2	980	740	580	410	
	Khu vực 3	700	560	420	280	
	Khu vực 4	560	490	350	210	
<b>2</b>	<b>Xã Tông Đậu</b>					
	Khu vực 1	1.600	800	640	480	
	Khu vực 2	800	600	470	340	
	Khu vực 3	670	540	410	270	
	Khu vực 4	540	470	340	200	
<b>3</b>	<b>Xã Vạn Mai</b>					
	Khu vực 1	2.100	1.100	880	660	
	Khu vực 2	840	630	490	350	
	Khu vực 3	580	460	350	230	
	Khu vực 4	460	400	290	170	
<b>4</b>	<b>Xã Đông Bằng</b>					
	Khu vực 1	1.400	700	560	420	
	Khu vực 2	700	530	410	290	
	Khu vực 3	580	460	350	230	
	Khu vực 4	460	350	230	225	
<b>5</b>	<b>Xã Mai Hạ</b>					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	360	300	240	180	
	Khu vực 3	300	240	180	120	
	Khu vực 4	240	180	120	115	
<b>6</b>	<b>Xã Bao La</b>					
	Khu vực 1	420	360	300	240	
	Khu vực 2	360	300	240	180	
	Khu vực 3	300	240	180	120	
	Khu vực 4	240	180	120	115	
<b>7</b>	<b>Xã Xăm Khê</b>					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	360	300	240	180	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	300	240	180	120	
	Khu vực 4	240	180	120	115	
<b>8</b>	<b>Xã Tân Sơn</b>					
	Khu vực 1	420	360	300	240	
	Khu vực 2	360	300	240	180	
	Khu vực 3	300	240	180	120	
	Khu vực 4	240	180	120	115	
<b>9</b>	<b>Xã Mai Hịch</b>					
	Khu vực 1	370	310	250	190	
	Khu vực 2	310	250	190	130	
	Khu vực 3	250	190	130	100	
	Khu vực 4	190	130	100	90	
<b>10</b>	<b>Xã Nà Phòn</b>					
	Khu vực 1	700	580	460	350	
	Khu vực 2	560	450	340	230	
	Khu vực 3	290	220	150	90	
	Khu vực 4	220	150	90	80	
<b>11</b>	<b>Xã Piêng Vê</b>					
	Khu vực 1	370	310	250	190	
	Khu vực 2	310	250	190	130	
	Khu vực 3	250	190	130	100	
	Khu vực 4	190	130	100	90	
<b>12</b>	<b>Xã Pà Cò</b>					
	Khu vực 1	500	420	340	260	
	Khu vực 2	280	220	170	110	
	Khu vực 3	220	170	110	80	
	Khu vực 4	170	110	80	70	
<b>13</b>	<b>Xã Phúc Sạn</b>					
	Khu vực 1	370	310	250	190	
	Khu vực 2	310	250	190	130	
	Khu vực 3	250	190	130	90	
	Khu vực 4	190	130	90	70	
<b>14</b>	<b>Xã Nà Mèo</b>					
	Khu vực 1	300	240	180	120	
	Khu vực 2	250	190	130	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	100	80	70	
<b>15</b>	<b>Xã Ba Khan</b>					
	Khu vực 1	500	400	300	200	
	Khu vực 2	250	190	130	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	100	80	70	
<b>16</b>	<b>Xã Thung Khe</b>					
	Khu vực 1	450	360	270	180	
	Khu vực 2	280	210	140	90	
	Khu vực 3	230	150	110	80	
	Khu vực 4	150	110	80	70	
<b>17</b>	<b>Xã Cùn Pheo</b>					
	Khu vực 1	400	320	240	160	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	250	190	130	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	100	80	70	
<b>18</b>	<b>Xã Hang Kia</b>					
	Khu vực 1	400	320	240	160	
	Khu vực 2	250	190	130	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	100	80	70	
<b>19</b>	<b>Xã Tân Mai</b>					
	Khu vực 1	400	320	240	160	
	Khu vực 2	250	190	130	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	100	80	70	
<b>20</b>	<b>Xã Tân Dân</b>					
	Khu vực 1	400	320	240	160	
	Khu vực 2	250	190	130	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	90	80	70	
<b>21</b>	<b>Xã Pù Bin</b>					
	Khu vực 1	400	320	240	160	
	Khu vực 2	250	190	130	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	100	80	70	
<b>22</b>	<b>Xã Noong Luông</b>					
	Khu vực 1	450	360	270	180	
	Khu vực 2	300	230	150	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	100	80	70	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Lạc Thủy</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Thanh Nông</b>					
	Khu vực 1	2.500	1.750	1.100	650	
	Khu vực 2	900	750	450	380	
	Khu vực 3	600	480	360	290	
	Khu vực 4	200	170	160	120	
<b>2</b>	<b>Xã Phú Thành</b>					
	Khu vực 1	2.600	1.800	1.100	650	
	Khu vực 2	700	600	360	300	
	Khu vực 3	300	240	180	140	
<b>3</b>	<b>Xã Phú Lão</b>					
	Khu vực 1	2.500	1.800	1.100	600	
	Khu vực 2	700	600	360	300	
	Khu vực 3	300	240	180	140	
<b>4</b>	<b>Xã Đồng Tâm</b>					
	Khu vực 1	2.500	1.800	1.100	600	
	Khu vực 2	700	600	360	300	
	Khu vực 3	500	360	300	250	
	Khu vực 4	300	250	200	140	
<b>5</b>	<b>Xã Khoan Dụ</b>					
	Khu vực 1	1.400	890	640	450	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	510	380	320	260	
	Khu vực 3	190	150	140	130	
<b>6</b>	<b>Xã Cổ Nghĩa</b>					
	Khu vực 1	2.500	1.800	1.100	600	
	Khu vực 2	700	600	360	300	
	Khu vực 3	300	240	180	140	
<b>7</b>	<b>Xã Lạc Long</b>					
	Khu vực 1	2.500	1.800	1.100	600	
	Khu vực 2	700	600	360	300	
	Khu vực 3	300	240	180	140	
<b>8</b>	<b>Xã Yên Bồng</b>					
	Khu vực 1	1.000	860	720	580	
	Khu vực 2	570	430	350	290	
	Khu vực 3	340	290	220	190	
<b>9</b>	<b>Xã An Bình</b>					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	300	230	180	150	
	Khu vực 3	180	150	110	100	
<b>10</b>	<b>Xã Hưng Thi</b>					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	300	230	180	150	
	Khu vực 3	180	150	110	100	
<b>11</b>	<b>Xã Liên Hòa</b>					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	300	230	180	150	
	Khu vực 3	180	150	110	100	
<b>12</b>	<b>Xã An Lạc</b>					
	Khu vực 1	500	380	350	330	
	Khu vực 2	280	240	220	170	
	Khu vực 3	170	140	120	110	
<b>13</b>	<b>Xã Đồng Môn</b>					
	Khu vực 1	300	230	210	200	
	Khu vực 2	200	170	160	120	
	Khu vực 3	120	100	90	80	
<b>IX</b>	<b>Huyện Kim Bôi</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Hạ Bì</b>					
	Khu vực 1	8.000	3.300	1.700	850	
	Khu vực 2	4.600	2.300	920	610	
	Khu vực 3	600	360	240	120	
<b>2</b>	<b>Xã Kim Bình</b>					
	Khu vực 1	8.000	3.300	1.700	850	
	Khu vực 2	4.600	2.300	920	610	
	Khu vực 3	600	360	240	120	
<b>3</b>	<b>Xã Tú Sơn</b>					
	Khu vực 1	5.000	2.500	1.000	670	340
	Khu vực 2	3.300	1.700	680	340	180
	Khu vực 3	330	170	140	110	90
<b>4</b>	<b>Xã Vĩnh Tiến</b>					
	Khu vực 1	2.500	1.300	650	410	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	1.700	680	480	290	170
	Khu vực 3	210	130	110	100	80
<b>5</b>	<b>Xã Nam Thượng</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.100	550	340	
	Khu vực 2	800	400	260	160	
	Khu vực 3	200	160	140	130	
<b>6</b>	<b>Xã Vĩnh Đồng</b>					
	Khu vực 1	2.500	1.400	700	420	
	Khu vực 2	1.700	850	510	340	
	Khu vực 3	210	170	150	140	
<b>7</b>	<b>Xã Đông Bắc</b>					
	Khu vực 1	2.500	1.430	720	450	
	Khu vực 2	1.700	850	550	340	
	Khu vực 3	210	170	150	140	
<b>8</b>	<b>Xã Mỹ Hòa</b>					
	Khu vực 1	1.100	550	340	200	
	Khu vực 2	550	280	140	90	
	Khu vực 3	110	100	90	80	
<b>9</b>	<b>Xã Hợp Kim</b>					
	Khu vực 1	1.300	650	410	250	
	Khu vực 2	650	330	170	110	
	Khu vực 3	130	110	100	90	
<b>10</b>	<b>Xã Sào Báy</b>					
	Khu vực 1	1.400	700	370	280	
	Khu vực 2	350	190	150	140	
	Khu vực 3	160	150	140	130	
<b>11</b>	<b>Xã Kim Bôi</b>					
	Khu vực 1	1.300	650	350	260	
	Khu vực 2	330	180	150	140	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
<b>12</b>	<b>Xã Bình Sơn</b>					
	Khu vực 1	1.100	690	280	200	
	Khu vực 2	280	160	140	90	
	Khu vực 3	110	100	90	80	
<b>13</b>	<b>Xã Kim Tiến</b>					
	Khu vực 1	900	510	260	230	
	Khu vực 2	320	110	100	90	
	Khu vực 3	130	100	90	80	
<b>14</b>	<b>Xã Kim Sơn</b>					
	Khu vực 1	400	320	260	220	200
	Khu vực 2	270	220	180	150	140
	Khu vực 3	220	170	140	130	120
<b>15</b>	<b>Xã Cuối Hạ</b>					
	Khu vực 1	400	320	260	220	
	Khu vực 2	270	220	180	150	
	Khu vực 3	220	170	140	130	
<b>16</b>	<b>Xã Bắc Sơn</b>					
	Khu vực 1	400	240	200	160	130
	Khu vực 2	270	220	180	150	140

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	220	170	140	130	120
<b>17</b>	<b>Xã Sơn Thủy</b>					
	Khu vực 1	300	230	150	120	
	Khu vực 2	200	130	110	100	
	Khu vực 3	150	120	100	90	
<b>18</b>	<b>Xã Đú Sáng</b>					
	Khu vực 1	500	430	380	300	
	Khu vực 2	320	280	220	180	
	Khu vực 3	290	230	190	150	
<b>19</b>	<b>Xã Nật Sơn</b>					
	Khu vực 1	200	160	150	140	
	Khu vực 2	160	150	140	130	
	Khu vực 3	120	110	100	90	
<b>20</b>	<b>Xã Hùng Tiến</b>					
	Khu vực 1	200	160	150	140	
	Khu vực 2	160	150	140	130	
	Khu vực 3	120	110	100	90	
<b>21</b>	<b>Xã Hợp Đồng</b>					
	Khu vực 1	200	160	150	140	
	Khu vực 2	160	150	140	130	
	Khu vực 3	120	110	100	90	
<b>22</b>	<b>Xã Thượng Tiến</b>					
	Khu vực 1	200	160	150	140	
	Khu vực 2	160	150	140	130	
	Khu vực 3	120	110	100	90	
<b>23</b>	<b>Xã Trung Bì</b>					
	Khu vực 1	300	230	150	120	100
	Khu vực 2	200	130	100	90	80
	Khu vực 3	150	120	90	80	70
<b>24</b>	<b>Xã Thượng Bì</b>					
	Khu vực 1	300	230	150	120	
	Khu vực 2	200	130	100	90	
	Khu vực 3	150	120	90	85	
<b>25</b>	<b>Xã Kim Truy</b>					
	Khu vực 1	250	200	180	170	
	Khu vực 2	200	180	170	150	
	Khu vực 3	180	170	150	140	
<b>26</b>	<b>Xã Lập Chiêng</b>					
	Khu vực 1	200	160	150	140	
	Khu vực 2	160	150	140	130	
	Khu vực 3	120	110	100	90	
<b>27</b>	<b>Xã Nuông Dăm</b>					
	Khu vực 1	200	170	140	120	
	Khu vực 2	180	130	120	110	
	Khu vực 3	130	110	100	90	
<b>X</b>	<b>Huyện Yên Thủy</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Yên Lạc</b>					
	Khu vực 1	8.500	7.500	5.500	4.000	
	Khu vực 2	5.000	4.000	3.000	2.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	3.000	2.000	1.500	1.000	
	Khu vực 4	1.500	1.000	600	400	
	Khu vực 5	750	500	300	200	
	Khu vực 6	500	270	140	130	110
<b>2</b>	<b>Xã Lạc Thịnh</b>					
	Khu vực 1	3.000	2.000	1.500	1.000	
	Khu vực 2	1.600	1.100	660	440	
	Khu vực 3	1.100	660	440	220	
	Khu vực 4	660	440	220	140	
	Khu vực 5	440	220	140	130	110
<b>3</b>	<b>Xã Ngọc Lương</b>					
	Khu vực 1	3.000	2.000	1.500	1.000	
	Khu vực 2	1.500	860	520	350	
	Khu vực 3	530	390	290	190	
	Khu vực 4	340	260	170	160	
	Khu vực 5	170	160	150	130	110
<b>4</b>	<b>Xã Yên Trị</b>					
	Khu vực 1	3.000	2.000	1.500	1.000	
	Khu vực 2	1.500	860	520	350	
	Khu vực 3	530	390	290	190	
	Khu vực 4	340	260	170	160	
	Khu vực 5	170	160	150	130	110
<b>5</b>	<b>Xã Bảo Hiệu</b>					
	Khu vực 1	2.500	1.500	1.000	600	
	Khu vực 2	1.100	7.500	500	350	
	Khu vực 3	660	550	440	330	
	Khu vực 4	320	240	160	150	
	Khu vực 5	160	150	140	130	110
<b>6</b>	<b>Xã Phú Lai</b>					
	Khu vực 1	3.000	2.000	1.500	1.000	
	Khu vực 2	1.500	860	520	350	
	Khu vực 3	530	390	290	190	
	Khu vực 4	340	260	170	160	
	Khu vực 5	170	160	150	130	110
<b>7</b>	<b>Xã Đa Phúc</b>					
	Khu vực 1	650	540	430	320	
	Khu vực 2	330	250	170	150	
	Khu vực 3	250	170	150	130	
	Khu vực 4	170	150	130	120	
	Khu vực 5	150	130	120	110	
<b>8</b>	<b>Xã Lạc Hưng</b>					
	Khu vực 1	1.100	660	440	330	
	Khu vực 2	500	330	250	170	
	Khu vực 3	350	260	170	150	
	Khu vực 4	250	170	150	130	
	Khu vực 5	150	140	120	110	
<b>9</b>	<b>Xã Đoàn Kết</b>					
	Khu vực 1	500	420	340	260	
	Khu vực 2	330	250	170	160	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	250	170	150	130	
	Khu vực 4	170	150	130	120	
	Khu vực 5	150	130	120	110	
<b>10</b>	<b>Xã Lạc Lương</b>					
	Khu vực 1	660	550	440	330	
	Khu vực 2	330	250	170	150	
	Khu vực 3	250	170	150	130	
	Khu vực 4	170	150	130	120	
	Khu vực 5	150	130	120	110	
<b>11</b>	<b>Xã Lạc Sỹ</b>					
	Khu vực 1	250	170	160	150	
	Khu vực 2	160	150	140	120	
	Khu vực 3	150	140	120	110	
<b>12</b>	<b>Xã Hữu Lợi</b>					
	Khu vực 1	450	340	230	220	
	Khu vực 2	250	170	160	150	
	Khu vực 3	160	150	140	120	
	Khu vực 4	150	140	120	110	
<b>XI</b>	<b>TP.Hòa Bình</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Sủ ngòi</b>					
<b>a</b>	<b>Đất khu vực nông thôn</b>					
	Khu vực 1	5.000	3.300	2.300	1.600	
	Khu vực 2	3.000	2.300	1.700	900	
	Khu vực 3	2.000	1.500	1.000	750	
	Khu vực 4	1.500	1.100	700	500	
	Khu vực 5	800	600	400	300	
<b>b</b>	<b>Đất ven nội thành</b>					
	Đất dân cư tại các đường có mặt đường rộng trên 2,5m	3.000	2.400	2.000	1.200	
	Các lô đất có mặt tiếp giáp với đê Quỳnh Lâm từ công số 6 đến phường Đồng Tiến	3.500	2.800	2.300	1.400	
	Đất khu dân cư có mặt đường rộng dưới 2,5m	1.500	1.200	1.000	600	
<b>2</b>	<b>Xã Dân Chủ</b>					
<b>a</b>	<b>Đất khu vực nông thôn</b>					
	Khu vực 1	4.000	2.700	1.900	1.400	
	Khu vực 2	3.000	2.300	1.700	900	
	Khu vực 3	1.200	900	600	500	
	Khu vực 4	800	600	400	300	
<b>b</b>	<b>Đất ven nội thành</b>					
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt	5.500	4.400	3.600	2.200	
	Đoạn đường QL6 mới qua xã Dân Chủ	3.000	2.400	2.000	1.200	
	Đường Phan Đình Giót	1.500	1.100	900	700	
<b>3</b>	<b>Xã Hoà Bình</b>					
	Khu vực 1	3.000	2.500	2.000	1.500	
	Khu vực 2	2.000	1.700	1.360	1.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	1.200	1.100	920	700	
	Khu vực 4	800	730	610	460	
	Khu vực 5	400	370	310	230	
<b>3</b>	<b>Xã Trung Minh</b>					
	Khu vực 1	9.500	7.900	6.300	5.700	
	Khu vực 2	7.000	6.000	4.900	3.500	
	Khu vực 3	5.000	4.000	3.000	2.000	
	Khu vực 4	4.000	3.200	2.400	1.600	
	Khu vực 5	3.000	2.400	1.900	1.500	
	Khu vực 6	2.000	1.600	1.300	1.000	
	Khu vực 7	1.000	800	600	500	
<b>4</b>	<b>Xã Thống Nhất</b>					
<b>a</b>	<b>Đất khu vực nông thôn</b>					
	Khu vực 1	3.500	2.600	1.700	1.190	
	Khu vực 2	3.000	1.880	1.130	750	
	Khu vực 3	2.000	1.500	1.000	800	
	Khu vực 4	1.000	750	500	400	
	Khu vực 5	600	450	300	240	
<b>b</b>	<b>Đất ven nội thành</b>					
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt	5.500	4.400	3.600	2.200	
	Các khu đất dân cư chân cầu Mát	3.000	2.400	2.000	1.200	
<b>5</b>	<b>Xã Thái Thịnh</b>					
<b>a</b>	<b>Đất khu vực nông thôn</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.600	1.400	800	
	Khu vực 2	1.500	1.100	700	530	
	Khu vực 3	1.200	1.000	600	400	
	Khu vực 4	800	670	400	270	
	Khu vực 5	500	420	250	170	
<b>b</b>	<b>Đất ven nội thành</b>					
	Đường Âu Cơ	1.500	400	350	200	
<b>6</b>	<b>Xã Yên Mông</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.600	1.400	800	
	Khu vực 2	1.500	1.100	700	530	
	Khu vực 3	1.200	1.000	600	400	
	Khu vực 4	800	670	400	270	
	Khu vực 5	500	420	250	170	

Đối với các khu dân cư mới của các huyện, thành phố, thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất mà hình thành trong giai đoạn 2020-2024 thì giá đất được lấy bằng giá đất cụ thể khi tính thu tiền sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt


  
**CHỦ TỊCH**
  

  
**Trần Đăng Ninh**

**Biểu số 08: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (NĂM 2020-2024)***(Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Mông Hóa</b>					
	Khu vực 1	2.100	1.700	1.300	1.000	730
	Khu vực 2	1.700	1.400	1.200	710	570
	Khu vực 3	1.200	860	700	500	330
<b>2</b>	<b>Xã Dân Hạ</b>					
	Khu vực 1	1.700	1.300	1.100	890	670
	Khu vực 2	1.200	1.000	730	600	500
	Khu vực 3	850	670	500	330	180
	Khu vực 4	560	350	210	140	110
<b>3</b>	<b>Xã Dân Hòa</b>					
	Khu vực 1	1.700	1.300	1.100	840	640
	Khu vực 2	1.300	1.000	730	600	500
	Khu vực 3	650	530	380	270	130
<b>4</b>	<b>Xã Yên Quang</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.300	1.000	850	490
	Khu vực 2	1.500	1.100	730	560	370
	Khu vực 3	830	760	550	400	200
<b>5</b>	<b>Xã Phúc Tiến</b>					
	Khu vực 1	1.700	1.100	870	700	450
	Khu vực 2	1.360	975	700	488	330
	Khu vực 3	825	1.000	700	500	250
<b>6</b>	<b>Xã Hợp Thịnh</b>					
	Khu vực 1	1.900	1.300	1.000	800	490
	Khu vực 2	1.200	900	600	450	300
	Khu vực 3	680	620	450	300	170
<b>7</b>	<b>Xã Hợp Thành</b>					
	Khu vực 1	1.300	1.000	750	630	380
	Khu vực 2	800	680	560	330	230
	Khu vực 3	560	430	300	200	130
<b>8</b>	<b>Xã Phú Minh</b>					
	Khu vực 1	1.300	1.000	750	630	380
	Khu vực 2	800	680	560	330	230
	Khu vực 3	560	430	300	200	130
<b>9</b>	<b>Xã Độc Lập</b>					
	Khu vực 1	510	460	390	280	190
	Khu vực 2	390	310	270	190	130
	Khu vực 3	320	270	190	130	120
<b>II</b>	<b>Huyện Lạc Sơn</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Ân Nghĩa</b>					
	Khu vực 1	2.800	1.050	610	260	
	Khu vực 2	1.750	730	430	180	
	Khu vực 3	880	300	200	100	
	Khu vực 4	580	190	140	90	
	Khu vực 5	240	140	110	70	
<b>2</b>	<b>Xã Bình Cảng</b>					
	Khu vực 1	1.200	510	300	200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	480	240	180	75	
	Khu vực 3	240	130	80	70	
	Khu vực 4	160	110	70	65	
	Khu vực 5	110	80	60	50	
<b>3</b>	<b>Xã Bình Chân</b>					
	Khu vực 1	1.200	510	300	200	
	Khu vực 2	560	300	160	80	
	Khu vực 3	280	180	80	75	
	Khu vực 4	210	140	75	70	
	Khu vực 5	140	80	70	60	
<b>4</b>	<b>Xã Bình Hẻm</b>					
	Khu vực 1	320	210	180	170	
	Khu vực 2	180	150	120	90	
	Khu vực 3	100	90	75	60	
	Khu vực 4					
	Khu vực 5					
<b>5</b>	<b>Xã Chí Đạo</b>					
	Khu vực 1	1.200	510	300	200	
	Khu vực 2	560	300	160	80	
	Khu vực 3	280	180	80	75	
	Khu vực 4	210	140	75	70	
	Khu vực 5	140	80	70	60	
<b>6</b>	<b>Xã Chí Thiện</b>					
	Khu vực 1	320	180	120	100	
	Khu vực 2	240	120	100	80	
	Khu vực 3	200	110	80	70	
	Khu vực 4	160	100	70	60	
	Khu vực 5	110	80	60	50	
<b>7</b>	<b>Xã Định Cư</b>					
	Khu vực 1	1.200	510	300	200	
	Khu vực 2	560	300	180	80	
	Khu vực 3	280	180	80	75	
	Khu vực 4	210	140	75	70	
	Khu vực 5	140	80	70	60	
<b>8</b>	<b>Xã Hương Nhượng</b>					
	Khu vực 1	1.440	640	240	130	
	Khu vực 2	580	190	90	80	
	Khu vực 3	290	120	80	70	
	Khu vực 4	160	100	70	65	
	Khu vực 5	110	80	65	55	
<b>9</b>	<b>Xã Liên Vũ</b>					
	Khu vực 1	2.800	1.050	610	260	
	Khu vực 2	1.750	730	430	180	
	Khu vực 3	880	300	200	100	
	Khu vực 4	580	210	140	80	
	Khu vực 5	240	140	100	70	
<b>10</b>	<b>Xã Miên Đồi</b>					
	Khu vực 1	160	120	100	80	
	Khu vực 2	140	105	80	75	
	Khu vực 3	120	100	75	70	
	Khu vực 4	110	80	70	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
<b>11</b>	<b>Xã Mỹ Thành</b>					
	Khu vực 1	640	320	140	110	
	Khu vực 2	300	110	80	75	
	Khu vực 3	200	90	75	70	
	Khu vực 4	150	75	70	65	
	Khu vực 5	100	70	65	60	
<b>12</b>	<b>Xã Ngọc Lâu</b>					
	Khu vực 1	160	120	100	80	
	Khu vực 2	140	105	80	75	
	Khu vực 3	120	100	75	70	
	Khu vực 4	110	80	70	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
<b>13</b>	<b>Xã Ngọc Sơn</b>					
	Khu vực 1	640	270	160	100	
	Khu vực 2	320	200	100	70	
	Khu vực 3	200	105	70	65	
	Khu vực 4	120	100	65	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
<b>14</b>	<b>Xã Nhân Nghĩa</b>					
	Khu vực 1	1.920	720	420	190	
	Khu vực 2	1.120	460	280	180	
	Khu vực 3	880	300	200	160	
	Khu vực 4	580	210	140	80	
	Khu vực 5	240	140	100	60	
<b>15</b>	<b>Xã Phú Lương</b>					
	Khu vực 1	640	270	160	100	
	Khu vực 2	320	200	100	70	
	Khu vực 3	200	105	70	65	
	Khu vực 4	120	100	65	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
<b>16</b>	<b>Xã Phúc Tuy</b>					
	Khu vực 1	640	270	160	100	
	Khu vực 2	320	200	100	70	
	Khu vực 3	200	105	70	65	
	Khu vực 4	120	100	65	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
<b>17</b>	<b>Xã Quý Hòa</b>					
	Khu vực 1	280	140	110	100	
	Khu vực 2	180	125	85	75	
	Khu vực 3	140	115	75	70	
	Khu vực 4	105	75	60	50	
	Khu vực 5					
<b>18</b>	<b>Xã Tân Lập</b>					
	Khu vực 1	1.440	640	240	130	
	Khu vực 2	640	220	90	80	
	Khu vực 3	320	110	80	70	
	Khu vực 4	160	100	70	65	
	Khu vực 5	140	90	65	60	
<b>19</b>	<b>Xã Tân Mỹ</b>					
	Khu vực 1	1.440	640	240	130	
	Khu vực 2	640	220	90	80	
	Khu vực 3	320	110	80	70	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	160	100	70	65	
	Khu vực 5	140	90	65	60	
<b>20</b>	<b>Xã Thượng Cốc</b>					
	Khu vực 1	2.800	1.050	610	260	
	Khu vực 2	1.750	730	430	180	
	Khu vực 3	880	300	200	100	
	Khu vực 4	580	210	140	80	
	Khu vực 5	240	140	100	70	
<b>21</b>	<b>Xã Tự Do</b>					
	Khu vực 1	160	120	100	80	
	Khu vực 2	140	105	80	75	
	Khu vực 3	120	100	75	70	
	Khu vực 4	110	80	70	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
<b>22</b>	<b>Xã Thuận Đạo</b>					
	Khu vực 1	400	200	90	80	
	Khu vực 2	280	105	80	75	
	Khu vực 3	200	100	75	70	
	Khu vực 4	180	90	70	65	
	Khu vực 5	140	80	65	60	
<b>23</b>	<b>Xã Văn Nghĩa</b>					
	Khu vực 1	800	340	240	200	
	Khu vực 2	540	280	200	110	
	Khu vực 3	320	200	110	70	
	Khu vực 4	200	110	70	60	
	Khu vực 5	110	70	60	50	
<b>24</b>	<b>Xã Văn Sơn</b>					
	Khu vực 1	400	200	90	80	
	Khu vực 2	280	105	80	75	
	Khu vực 3	200	100	75	70	
	Khu vực 4	180	90	70	65	
	Khu vực 5	140	80	65	60	
<b>25</b>	<b>Xã Vũ Lâm</b>					
	Khu vực 1	2.800	1.050	610	260	
	Khu vực 2	1.750	730	430	180	
	Khu vực 3	880	300	200	100	
	Khu vực 4	580	210	140	80	
	Khu vực 5	240	140	100	70	
<b>26</b>	<b>Xã Xuất Hóa</b>					
	Khu vực 1	2.800	1.050	610	260	
	Khu vực 2	1.750	730	430	180	
	Khu vực 3	880	300	200	100	
	Khu vực 4	580	210	140	80	
	Khu vực 5	240	140	100	70	
<b>27</b>	<b>Xã Yên Nghiệp</b>					
	Khu vực 1	2.800	1.050	610	260	
	Khu vực 2	1.750	730	430	180	
	Khu vực 3	880	300	200	100	
	Khu vực 4	580	210	140	80	
	Khu vực 5	240	140	100	60	
<b>28</b>	<b>Xã Yên Phú</b>					
	Khu vực 1	1.920	860	320	170	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	930	310	140	100	
	Khu vực 3	360	120	90	80	
	Khu vực 4	180	110	80	70	
	Khu vực 5	120	90	70	60	
<b>III</b>	<b>Huyện Đà Bắc</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Tu Lý</b>					
	Khu vực 1	960	610	500	330	300
	Khu vực 2	360	190	160	105	100
	Khu vực 3	140	120	100	90	80
	Khu vực 4	110	100	90	80	70
<b>2</b>	<b>Xã Cao Sơn</b>					
	Khu vực 1	350	195	160	105	100
	Khu vực 2	140	120	100	90	80
	Khu vực 3	110	100	90	80	70
<b>3</b>	<b>Xã Toàn Sơn</b>					
	Khu vực 1	960	610	500	330	300
	Khu vực 2	360	190	160	105	100
	Khu vực 3	140	120	100	90	80
	Khu vực 4	110	100	90	80	65
<b>4</b>	<b>Xã Mường Chiềng</b>					
	Khu vực 1	320	210	180	120	110
	Khu vực 2	140	120	100	90	80
	Khu vực 3	110	100	90	80	70
<b>5</b>	<b>Xã Hào Lý</b>					
	Khu vực 1	360	190	160	105	100
	Khu vực 2	140	120	100	90	80
	Khu vực 3	110	100	90	80	70
<b>6</b>	<b>Xã Hiền Lương</b>					
	Khu vực 1	160	150	140	120	110
	Khu vực 2	130	120	120	100	105
	Khu vực 3	100	95	90	80	70
<b>7</b>	<b>Xã Tân Minh</b>					
	Khu vực 1	120	110	100	90	80
	Khu vực 2	95	85	80	70	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
<b>8</b>	<b>Xã Tân Pheo</b>					
	Khu vực 1	120	110	100	90	80
	Khu vực 2	95	85	80	70	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
<b>9</b>	<b>Xã Giáp Đất</b>					
	Khu vực 1	160	150	140	120	110
	Khu vực 2	95	85	80	70	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
<b>10</b>	<b>Xã Yên Hòa</b>					
	Khu vực 1	140	110	100	90	80
	Khu vực 2	90	80	75	65	60
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
<b>11</b>	<b>Xã Đoàn Kết</b>					
	Khu vực 1	110	100	90	80	70
	Khu vực 2	80	75	65	60	55
	Khu vực 3	70	65	60	55	50
<b>12</b>	<b>Xã Đông Chum</b>					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	110	100	90	80	70
	Khu vực 2	80	75	65	60	55
	Khu vực 3	70	65	60	55	50
<b>13</b>	<b>Xã Trung Thành</b>					
	Khu vực 1	140	130	120	110	100
	Khu vực 2	100	95	90	80	70
	Khu vực 3	80	75	70	65	60
<b>14</b>	<b>Xã Đồng Nghệ</b>					
	Khu vực 1	100	90	75	70	65
	Khu vực 2	75	70	65	60	55
	Khu vực 3	70	65	60	55	45
<b>15</b>	<b>Xã Mường Tuồng</b>					
	Khu vực 1	140	120	100	90	80
	Khu vực 2	75	70	65	60	55
	Khu vực 3	70	65	60	55	50
<b>16</b>	<b>Xã Suối Nánh</b>					
	Khu vực 1	100	90	85	70	65
	Khu vực 2	80	75	70	65	60
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
<b>17</b>	<b>Xã Đồng Ruộng</b>					
	Khu vực 1	100	90	85	80	70
	Khu vực 2	80	75	70	65	60
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
<b>18</b>	<b>Xã Tiên Phong</b>					
	Khu vực 1	140	120	100	90	80
	Khu vực 2	120	100	90	80	70
	Khu vực 3	100	90	80	70	65
<b>19</b>	<b>Xã Vây Nưa</b>					
	Khu vực 1	140	120	100	90	80
	Khu vực 2	120	100	90	80	70
	Khu vực 3	100	90	80	70	65
<b>IV</b>	<b>Huyện Tân Lạc</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Quy Hậu</b>					
	Khu vực 1	5.200	2.640	2.160	1.600	
	Khu vực 2	2.000	1.280	1.120	740	
	Khu vực 3	960	880	740	220	
	Khu vực 4	220	190	180	140	
	Khu vực 5	140	130	120	110	
<b>2</b>	<b>Xã Mãn Đức</b>					
	Khu vực 1	5.200	2.640	2.160	1.600	
	Khu vực 2	2.000	1.280	1.120	740	
	Khu vực 3	960	880	740	220	
	Khu vực 4	220	190	180	140	
	Khu vực 5	140	130	120	110	
<b>3</b>	<b>Xã Tử Nê</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.200	880	540	
	Khu vực 2	960	550	450	250	
	Khu vực 3	410	380	220	80	
	Khu vực 4	110	100	90	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
<b>4</b>	<b>Xã Phong Phú</b>					
	Khu vực 1	4.000	2.000	1.450	1.050	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	2.080	1.180	1.010	660	
	Khu vực 3	580	540	430	130	
	Khu vực 4	130	110	100	80	
	Khu vực 5	90	80	70	65	
<b>5</b>	<b>Xã Thanh Hối</b>					
	Khu vực 1	1.360	1.000	910	540	
	Khu vực 2	600	500	430	270	
	Khu vực 3	350	250	220	90	
	Khu vực 4	110	100	90	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
<b>6</b>	<b>Xã Đông Lai</b>					
	Khu vực 1	1.280	940	850	510	
	Khu vực 2	600	500	430	270	
	Khu vực 3	340	240	220	80	
	Khu vực 4	110	100	90	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
<b>7</b>	<b>Xã Ngọc Mỹ</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.460	1.330	800	
	Khu vực 2	600	500	430	270	
	Khu vực 3	270	230	210	80	
	Khu vực 4	110	100	90	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
<b>8</b>	<b>Xã Thuận Lộ</b>					
	Khu vực 1	2.080	1.530	1.390	830	
	Khu vực 2	550	460	400	260	
	Khu vực 3	250	220	190	70	
	Khu vực 4	90	80	70	65	
	Khu vực 5	75	70	65	60	
<b>9</b>	<b>Xã Phú Cường</b>					
	Khu vực 1	2.400	1.760	1.600	960	
	Khu vực 2	880	710	620	390	
	Khu vực 3	520	430	390	120	
	Khu vực 4	180	160	140	110	
	Khu vực 5	120	110	100	90	
<b>10</b>	<b>Xã Quy Mỹ</b>					
	Khu vực 1	280	210	170	90	
	Khu vực 2	210	140	100	70	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
	Khu vực 4	75	70	65	60	
<b>11</b>	<b>Xã Dịch Giáo</b>					
	Khu vực 1	960	710	570	300	
	Khu vực 2	580	470	360	220	
	Khu vực 3	240	220	210	200	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
<b>12</b>	<b>Xã Mỹ Hòa</b>					
	Khu vực 1	360	220	180	100	
	Khu vực 2	240	160	140	80	
	Khu vực 3	180	140	110	70	
	Khu vực 4	80	75	70	60	
<b>13</b>	<b>Xã Do Nhân</b>					
	Khu vực 1	180	120	100	75	
	Khu vực 2	100	90	80	70	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	80	75	70	65	
	Khu vực 4	75	70	65	60	
<b>14</b>	<b>Xã Lỗ Sơn</b>					
	Khu vực 1	180	120	100	80	
	Khu vực 2	100	90	80	75	
	Khu vực 3	90	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
	Khu vực 5	75	70	65	60	
<b>15</b>	<b>Xã Gia Mô</b>					
	Khu vực 1	180	120	100	80	
	Khu vực 2	100	90	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
	Khu vực 5	75	70	65	60	
<b>16</b>	<b>Xã Trung Hòa</b>					
	Khu vực 1	180	120	100	75	
	Khu vực 2	100	90	80	70	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
	Khu vực 4	75	70	65	60	
<b>17</b>	<b>Xã Lũng Vân</b>					
	Khu vực 1	180	120	100	75	
	Khu vực 2	100	90	80	70	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
	Khu vực 4	75	70	65	60	
<b>18</b>	<b>Xã Quyết Chiến</b>					
	Khu vực 1	120	100	70	65	
	Khu vực 2	100	80	65	60	
	Khu vực 3	70	65	60	55	
	Khu vực 4	65	60	55	50	
<b>19</b>	<b>Xã Phú Vinh</b>					
	Khu vực 1	200	110	70	65	
	Khu vực 2	80	70	65	60	
	Khu vực 3	70	65	60	55	
	Khu vực 4	65	60	55	50	
<b>20</b>	<b>Xã Ngõ Luông</b>					
	Khu vực 1	80	70	65	60	
	Khu vực 2	70	65	60	55	
	Khu vực 3	65	60	55	50	
	Khu vực 4	60	55	50	45	
<b>21</b>	<b>Xã Bắc Sơn</b>					
	Khu vực 1	80	70	65	60	
	Khu vực 2	70	65	60	55	
	Khu vực 3	65	60	55	50	
	Khu vực 4	60	55	50	45	
<b>22</b>	<b>Xã Nam Sơn</b>					
	Khu vực 1	80	70	65	60	
	Khu vực 2	70	65	60	55	
	Khu vực 3	65	60	55	50	
	Khu vực 4	60	55	50	45	
<b>23</b>	<b>Xã Ngòi Hoa</b>					
	Khu vực 1	240	220	200	160	
	Khu vực 2	160	140	130	110	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	120	100	90	70	
	Khu vực 4	100	90	70	60	
	Khu vực 5	70	65	60	55	
<b>V</b>	<b>Huyện Cao Phong</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Tây Phong</b>					
	Khu vực 1	1.200	880	440	260	
	Khu vực 2	860	690	340	230	
	Khu vực 3	510	300	240	180	
	Khu vực 4	270	220	150	90	
<b>2</b>	<b>Xã Nam Phong</b>					
	Khu vực 1	1.200	860	430	260	
	Khu vực 2	860	690	340	180	
	Khu vực 3	400	240	160	100	
	Khu vực 4	190	160	110	60	
<b>3</b>	<b>Xã Thu Phong</b>					
	Khu vực 1	1.040	750	375	225	
	Khu vực 2	700	560	280	140	
	Khu vực 3	330	200	135	80	
<b>4</b>	<b>Xã Dũng Phong</b>					
	Khu vực 1	495	385	330	275	
	Khu vực 2	330	275	220	165	
	Khu vực 3	250	200	150	100	
<b>5</b>	<b>Xã Bắc Phong</b>					
	Khu vực 1	450	300	200	150	
	Khu vực 2	300	200	150	100	
	Khu vực 3	260	195	130	95	
<b>6</b>	<b>Xã Tân Phong</b>					
	Khu vực 1	250	150	100	80	
	Khu vực 2	150	100	80	70	
	Khu vực 3	100	80	70	60	
<b>7</b>	<b>Xã Bình Thanh</b>					
	Khu vực 1	320	220	160	100	
	Khu vực 2	280	210	140	100	
	Khu vực 3	240	160	90	60	
<b>8</b>	<b>Xã Đông Phong</b>					
	Khu vực 1	250	150	100	80	
	Khu vực 2	150	100	80	70	
	Khu vực 3	100	80	60	55	
<b>9</b>	<b>Xã Thung Nai</b>					
	Khu vực 1	360	220	145	100	
	Khu vực 2	220	180	120	85	
	Khu vực 3	160	130	104	65	
<b>10</b>	<b>Xã Xuân Phong</b>					
	Khu vực 1	220	170	110	85	
	Khu vực 2	140	90	70	50	
	Khu vực 3	100	80	60	45	
<b>11</b>	<b>Xã Yên Thượng</b>					
	Khu vực 1	120	105	95	80	
	Khu vực 2	105	95	80	65	
	Khu vực 3	70	60	50	45	
<b>12</b>	<b>Xã Yên Lập</b>					
	Khu vực 1	100	90	80	70	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	90	80	70	55	
	Khu vực 3	70	60	50	45	
<b>VI</b>	<b>Huyện Lương Sơn</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Hòa Sơn</b>					
	Khu vực 1	4.000	3.200	2.000	1.000	900
	Khu vực 2	1.400	910	660	360	310
	Khu vực 3	900	610	530	290	260
	Khu vực 4	800	840	460	280	240
	Khu vực 5	700	720	360	260	220
	Khu vực 6	600	540	310	220	190
<b>2</b>	<b>Xã Nhuận Trạch</b>					
	Khu vực 1	4.000	3.200	2.000	1.000	900
	Khu vực 2	1.700	1.100	720	390	330
	Khu vực 3	1.400	880	530	290	260
	Khu vực 4	1.100	840	460	280	240
	Khu vực 5	900	720	360	260	220
	Khu vực 6	720	540	310	220	190
<b>3</b>	<b>Xã Tân Vinh</b>					
	Khu vực 1	1.500	1.200	750	500	380
	Khu vực 2	1.300	1.000	600	350	320
	Khu vực 3	1.000	700	450	250	210
	Khu vực 4	830	570	360	230	200
	Khu vực 5	680	510	340	200	190
	Khu vực 6	510	340	270	170	150
<b>4</b>	<b>Xã Lâm Sơn</b>					
	Khu vực 1	4.000	3.200	2.480	1.650	1.250
	Khu vực 2	2.400	2.000	1.500	880	800
	Khu vực 3	1.900	1.330	860	480	400
	Khu vực 4	900	620	380	260	220
	Khu vực 5	720	540	360	220	210
	Khu vực 6	540	360	290	190	120
<b>5</b>	<b>Xã Thành Lập</b>					
	Khu vực 1	1.700	1.400	830	550	420
	Khu vực 2	1.500	1.170	700	410	370
	Khu vực 3	1.200	840	540	300	260
	Khu vực 4	900	620	380	260	220
	Khu vực 5	600	450	300	180	170
	Khu vực 6	450	300	240	150	130
<b>6</b>	<b>Xã Trung Sơn</b>					
	Khu vực 1	1.600	1.200	640	510	490
	Khu vực 2	800	550	350	200	190
	Khu vực 3	560	390	280	110	100
	Khu vực 4	500	360	260	100	90
	Khu vực 5	440	330	240	90	80
	Khu vực 6	390	310	220	80	70
<b>7</b>	<b>Xã Cao Thắng</b>					
	Khu vực 1	1.800	1.400	720	580	560
	Khu vực 2	900	650	410	230	220
	Khu vực 3	590	410	290	120	110
	Khu vực 4	530	380	270	110	100
	Khu vực 5	470	350	260	100	90
	Khu vực 6	410	330	240	90	80

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
<b>8</b>	<b>Xã Cao Dương</b>					
	Khu vực 1	1.600	1.200	640	510	490
	Khu vực 2	950	650	410	230	220
	Khu vực 3	590	410	290	120	110
	Khu vực 4	560	400	290	110	100
	Khu vực 5	470	350	260	100	90
	Khu vực 6	410	330	240	90	80
<b>9</b>	<b>Xã Hợp Thành</b>					
	Khu vực 1	1.400	910	650	520	350
	Khu vực 2	430	310	250	220	150
	Khu vực 3	310	250	220	110	100
	Khu vực 4	220	170	110	100	80
	Khu vực 5	170	110	100	80	70
	Khu vực 6	110	100	80	70	60
<b>10</b>	<b>Xã Thanh Lương</b>					
	Khu vực 1	1.100	400	290	230	160
	Khu vực 2	600	430	340	310	210
	Khu vực 3	280	220	200	90	80
	Khu vực 4	180	140	90	80	70
	Khu vực 5	140	90	80	70	60
	Khu vực 6	90	80	70	60	50
<b>11</b>	<b>Xã Tân Thành</b>					
	Khu vực 1	1.100	400	290	230	160
	Khu vực 2	620	440	350	320	210
	Khu vực 3	260	210	190	110	90
	Khu vực 4	210	160	110	90	80
	Khu vực 5	160	110	90	80	70
	Khu vực 6	110	90	80	70	60
<b>12</b>	<b>Xã Cư Yên</b>					
	Khu vực 1	1.300	970	510	410	400
	Khu vực 2	1.100	750	480	270	260
	Khu vực 3	570	400	290	110	100
	Khu vực 4	510	360	260	100	90
	Khu vực 5	450	340	250	90	80
	Khu vực 6	390	310	280	80	70
<b>13</b>	<b>Xã Liên Sơn</b>					
	Khu vực 1	1.500	970	690	560	380
	Khu vực 2	500	360	290	260	170
	Khu vực 3	300	240	220	110	100
	Khu vực 4	220	170	110	100	80
	Khu vực 5	170	110	100	80	70
	Khu vực 6	110	100	80	70	60
<b>14</b>	<b>Xã Long Sơn</b>					
	Khu vực 1	1.100	400	290	230	160
	Khu vực 2	400	290	230	210	140
	Khu vực 3	290	230	210	110	90
	Khu vực 4	210	160	110	90	80
	Khu vực 5	160	110	90	80	70
	Khu vực 6	110	90	80	70	60
<b>15</b>	<b>Xã Hợp Hòa</b>					
	Khu vực 1	1.000	650	460	230	210
	Khu vực 2	400	290	230	210	110

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	290	230	210	110	90
	Khu vực 4	210	160	110	90	80
	Khu vực 5	160	110	90	80	70
	Khu vực 6	110	90	80	70	60
<b>16</b>	<b>Xã Trường Sơn</b>					
	Khu vực 1	390	240	140	110	100
	Khu vực 2	220	150	110	100	90
	Khu vực 3	150	110	100	90	80
	Khu vực 4	120	100	90	80	70
	Khu vực 5	100	90	80	70	60
	Khu vực 6	90	80	70	60	50
<b>17</b>	<b>Xã Tiên Sơn</b>					
	Khu vực 1	340	210	130	120	100
	Khu vực 2	180	130	120	100	90
	Khu vực 3	130	120	100	90	80
	Khu vực 4	120	100	90	80	70
	Khu vực 5	100	90	80	70	60
	Khu vực 6	90	80	70	60	50
<b>18</b>	<b>Xã Cao Rãm</b>					
	Khu vực 1	480	430	320	270	250
	Khu vực 2	410	360	260	210	190
	Khu vực 3	140	100	90	80	70
	Khu vực 4	110	90	80	70	60
	Khu vực 5	110	80	70	60	50
	Khu vực 6	80	70	60	50	40
<b>19</b>	<b>Xã Hợp Châu</b>					
	Khu vực 1	370	330	250	210	190
	Khu vực 2	170	150	130	100	80
	Khu vực 3	140	100	90	80	70
	Khu vực 4	110	90	80	70	60
	Khu vực 5	110	80	70	60	50
	Khu vực 6	80	70	60	50	40
<b>VII</b>	<b>Huyện Mai Châu</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Chiềng Châu</b>					
	Khu vực 1	1.680	880	700	530	
	Khu vực 2	780	590	460	330	
	Khu vực 3	560	450	340	220	
	Khu vực 4	450	390	280	170	
<b>2</b>	<b>Xã Tông Đậu</b>					
	Khu vực 1	1.280	640	510	380	
	Khu vực 2	640	480	380	270	
	Khu vực 3	540	430	330	220	
	Khu vực 4	430	380	270	160	
<b>3</b>	<b>Vạn Mai</b>					
	Khu vực 1	1.680	880	700	530	
	Khu vực 2	670	500	390	280	
	Khu vực 3	460	370	280	180	
	Khu vực 4	370	320	230	140	
<b>4</b>	<b>Xã Đồng Bàng</b>					
	Khu vực 1	1.120	560	450	340	
	Khu vực 2	560	420	330	230	
	Khu vực 3	460	370	280	180	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	370	280	180	170	
<b>5</b>	<b>Xã Mai Hạ</b>					
	Khu vực 1	400	340	290	230	
	Khu vực 2	290	240	190	140	
	Khu vực 3	240	190	140	100	
	Khu vực 4	190	140	100	90	
<b>6</b>	<b>Xã Bao La</b>					
	Khu vực 1	340	290	240	190	
	Khu vực 2	290	240	190	140	
	Khu vực 3	240	190	140	100	
	Khu vực 4	190	140	100	90	
<b>7</b>	<b>Xã Xăm Khòe</b>					
	Khu vực 1	400	340	290	230	
	Khu vực 2	290	240	190	140	
	Khu vực 3	240	190	140	100	
	Khu vực 4	190	140	100	90	
<b>8</b>	<b>Xã Tân Sơn</b>					
	Khu vực 1	340	290	240	190	
	Khu vực 2	290	240	190	140	
	Khu vực 3	240	190	140	100	
	Khu vực 4	190	140	100	90	
<b>9</b>	<b>Xã Mai Hịch</b>					
	Khu vực 1	300	250	200	150	
	Khu vực 2	250	200	150	100	
	Khu vực 3	200	150	100	80	
	Khu vực 4	150	100	80	70	
<b>10</b>	<b>Xã Nà Phòn</b>					
	Khu vực 1	560	460	370	280	
	Khu vực 2	450	360	270	180	
	Khu vực 3	230	180	120	70	
	Khu vực 4	180	120	70	60	
<b>11</b>	<b>Xã Piêng Vế</b>					
	Khu vực 1	300	250	200	150	
	Khu vực 2	250	200	150	100	
	Khu vực 3	200	150	100	80	
	Khu vực 4	150	100	80	70	
<b>12</b>	<b>Xã Pà Cò</b>					
	Khu vực 1	400	340	270	210	
	Khu vực 2	220	180	140	90	
	Khu vực 3	180	140	90	60	
	Khu vực 4	140	90	60	55	
<b>13</b>	<b>Xã Phúc Sạn</b>					
	Khu vực 1	300	250	200	150	
	Khu vực 2	250	200	150	100	
	Khu vực 3	200	150	100	70	
	Khu vực 4	150	100	70	60	
<b>14</b>	<b>Xã Nà Mèo</b>					
	Khu vực 1	240	190	140	100	
	Khu vực 2	200	150	100	70	
	Khu vực 3	160	100	70	60	
	Khu vực 4	100	80	60	55	
<b>15</b>	<b>Xã Ba Khan</b>					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	400	320	240	160	
	Khu vực 2	200	150	100	70	
	Khu vực 3	160	100	70	60	
	Khu vực 4	100	80	60	55	
<b>16</b>	<b>Xã Thung Khe</b>					
	Khu vực 1	360	290	220	140	
	Khu vực 2	220	170	110	70	
	Khu vực 3	180	120	90	60	
	Khu vực 4	120	90	60	55	
<b>17</b>	<b>Xã Cùn Pheo</b>					
	Khu vực 1	320	260	190	130	
	Khu vực 2	200	150	100	70	
	Khu vực 3	160	100	70	60	
	Khu vực 4	100	80	60	65	
<b>18</b>	<b>Xã Hang Kia</b>					
	Khu vực 1	320	260	190	130	
	Khu vực 2	200	150	100	70	
	Khu vực 3	160	100	70	60	
	Khu vực 4	100	80	60	55	
<b>19</b>	<b>Xã Tân Mai</b>					
	Khu vực 1	320	260	190	130	
	Khu vực 2	200	150	100	70	
	Khu vực 3	160	100	70	60	
	Khu vực 4	100	80	60	55	
<b>20</b>	<b>Xã Tân Dân</b>					
	Khu vực 1	320	260	190	130	
	Khu vực 2	200	150	100	70	
	Khu vực 3	160	100	70	60	
	Khu vực 4	100	70	60	55	
<b>21</b>	<b>Xã Pù Bin</b>					
	Khu vực 1	320	260	190	130	
	Khu vực 2	200	150	100	70	
	Khu vực 3	160	100	70	60	
	Khu vực 4	100	80	60	55	
<b>22</b>	<b>Xã Noong Luông</b>					
	Khu vực 1	360	290	220	140	
	Khu vực 2	240	180	120	70	
	Khu vực 3	160	100	70	60	
	Khu vực 4	100	80	60	55	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Lạc Thủy</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Thanh Nông</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.400	880	520	
	Khu vực 2	720	600	360	300	
	Khu vực 3	480	380	290	230	
	Khu vực 4	160	140	130	100	
<b>2</b>	<b>Xã Phú Thành</b>					
	Khu vực 1	2.080	1.440	880	520	
	Khu vực 2	560	480	290	240	
	Khu vực 3	240	190	140	110	
<b>3</b>	<b>Xã Phú Lão</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.440	880	480	
	Khu vực 2	560	480	290	240	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	240	190	140	110	
<b>4</b>	<b>Xã Đồng Tâm</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.440	880	480	
	Khu vực 2	560	480	290	240	
	Khu vực 3	400	290	240	200	
	Khu vực 4	240	200	160	110	
<b>5</b>	<b>Xã Khoan Dụ</b>					
	Khu vực 1	1.120	710	510	360	
	Khu vực 2	410	300	260	210	
	Khu vực 3	150	120	110	100	
<b>6</b>	<b>Xã Cổ Nghĩa</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.440	880	480	
	Khu vực 2	560	480	290	240	
	Khu vực 3	240	190	140	110	
<b>7</b>	<b>Xã Lạc Long</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.440	880	480	
	Khu vực 2	560	480	290	240	
	Khu vực 3	240	190	140	110	
<b>8</b>	<b>Xã Yên Bồng</b>					
	Khu vực 1	800	690	580	460	
	Khu vực 2	460	340	280	230	
	Khu vực 3	270	230	180	150	
<b>9</b>	<b>Xã An Bình</b>					
	Khu vực 1	400	340	290	230	
	Khu vực 2	240	180	140	120	
	Khu vực 3	140	120	90	80	
<b>10</b>	<b>Xã Hưng Thi</b>					
	Khu vực 1	400	340	290	230	
	Khu vực 2	240	180	140	120	
	Khu vực 3	140	120	90	80	
<b>11</b>	<b>Xã Liên Hòa</b>					
	Khu vực 1	400	340	290	230	
	Khu vực 2	240	180	140	120	
	Khu vực 3	140	120	90	80	
<b>12</b>	<b>Xã An Lạc</b>					
	Khu vực 1	400	300	280	260	
	Khu vực 2	220	190	180	140	
	Khu vực 3	140	110	100	90	
<b>13</b>	<b>Xã Đồng Môn</b>					
	Khu vực 1	240	180	170	160	
	Khu vực 2	160	140	130	100	
	Khu vực 3	100	80	70	60	
<b>IX</b>	<b>Huyện Kim Bôi</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Hạ Bi</b>					
	Khu vực 1	6.400	2.640	1.360	680	
	Khu vực 2	3.680	1.840	740	490	
	Khu vực 3	480	290	190	100	
<b>2</b>	<b>Xã Kim Bình</b>					
	Khu vực 1	6.400	2.640	1.360	680	
	Khu vực 2	3.680	1.840	740	490	
	Khu vực 3	480	290	190	100	
<b>3</b>	<b>Xã Tú Sơn</b>					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000d/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	4.000	2.000	800	540	270
	Khu vực 2	2.640	1.360	540	270	150
	Khu vực 3	260	140	110	90	70
<b>4</b>	<b>Xã Vĩnh Tiến</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.040	520	330	240
	Khu vực 2	1.360	540	380	230	140
	Khu vực 3	170	100	90	80	70
<b>5</b>	<b>Xã Nam Thượng</b>					
	Khu vực 1	1.600	880	440	270	
	Khu vực 2	640	320	210	130	
	Khu vực 3	160	130	110	100	
<b>6</b>	<b>Xã Vĩnh Đồng</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.120	560	340	
	Khu vực 2	1.360	680	410	270	
	Khu vực 3	170	140	120	110	
<b>7</b>	<b>Xã Đông Bắc</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.140	580	360	
	Khu vực 2	1.360	680	440	270	
	Khu vực 3	170	140	120	110	
<b>8</b>	<b>Xã Mỹ Hòa</b>					
	Khu vực 1	880	440	270	160	
	Khu vực 2	440	220	110	75	
	Khu vực 3	90	80	75	70	
<b>9</b>	<b>Xã Hợp Kim</b>					
	Khu vực 1	1.040	520	330	200	
	Khu vực 2	520	260	140	90	
	Khu vực 3	100	90	80	70	
<b>10</b>	<b>Xã Sào Báy</b>					
	Khu vực 1	1.120	560	300	220	
	Khu vực 2	280	150	120	110	
	Khu vực 3	130	120	110	100	
<b>11</b>	<b>Xã Kim Bôi</b>					
	Khu vực 1	1.040	520	280	210	
	Khu vực 2	260	140	120	110	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
<b>12</b>	<b>Xã Bình Sơn</b>					
	Khu vực 1	880	550	220	160	
	Khu vực 2	220	130	110	70	
	Khu vực 3	90	80	70	65	
<b>13</b>	<b>Xã Kim Tiến</b>					
	Khu vực 1	720	410	210	180	
	Khu vực 2	260	90	80	70	
	Khu vực 3	100	80	70	60	
<b>14</b>	<b>Xã Kim Sơn</b>					
	Khu vực 1	320	260	210	180	160
	Khu vực 2	220	180	140	120	110
	Khu vực 3	180	140	115	110	105
<b>15</b>	<b>Xã Cuối Hạ</b>					
	Khu vực 1	320	260	210	180	
	Khu vực 2	220	180	140	120	
	Khu vực 3	180	140	110	100	
<b>16</b>	<b>Xã Bắc Sơn</b>					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	320	190	160	130	105
	Khu vực 2	220	180	140	120	100
	Khu vực 3	180	140	110	100	95
<b>17</b>	<b>Xã Sơn Thủy</b>					
	Khu vực 1	240	180	120	100	
	Khu vực 2	160	100	95	85	
	Khu vực 3	120	95	85	75	
<b>18</b>	<b>Xã Đú Sáng</b>					
	Khu vực 1	400	340	300	240	
	Khu vực 2	260	220	180	140	
	Khu vực 3	230	180	150	120	
<b>19</b>	<b>Xã Nật Sơn</b>					
	Khu vực 1	160	130	120	110	
	Khu vực 2	130	120	110	100	
	Khu vực 3	100	90	80	70	
<b>20</b>	<b>Xã Hùng Tiến</b>					
	Khu vực 1	160	130	120	110	
	Khu vực 2	130	120	110	100	
	Khu vực 3	100	90	80	70	
<b>21</b>	<b>Xã Hợp Đồng</b>					
	Khu vực 1	160	130	120	110	
	Khu vực 2	130	120	110	100	
	Khu vực 3	100	90	80	70	
<b>22</b>	<b>Xã Thượng Tiến</b>					
	Khu vực 1	160	130	120	110	
	Khu vực 2	130	120	110	100	
	Khu vực 3	100	90	80	70	
<b>23</b>	<b>Xã Trung Bì</b>					
	Khu vực 1	240	180	120	100	80
	Khu vực 2	160	110	80	70	65
	Khu vực 3	120	100	70	65	60
<b>24</b>	<b>Xã Thượng Bì</b>					
	Khu vực 1	240	180	120	100	
	Khu vực 2	160	100	85	75	
	Khu vực 3	120	95	75	70	
<b>25</b>	<b>Xã Kim Truy</b>					
	Khu vực 1	200	160	140	130	
	Khu vực 2	160	140	130	120	
	Khu vực 3	140	135	120	110	
<b>26</b>	<b>Xã Lập Chiêng</b>					
	Khu vực 1	160	130	120	110	
	Khu vực 2	130	120	110	100	
	Khu vực 3	100	90	80	70	
<b>27</b>	<b>Xã Nuông Dăm</b>					
	Khu vực 1	160	140	110	100	
	Khu vực 2	140	110	105	90	
	Khu vực 3	100	95	85	75	
<b>X</b>	<b>Huyện Yên Thủy</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Yên Lạc</b>					
	Khu vực 1	6.800	6.000	4.400	3.200	
	Khu vực 2	4.000	3.200	2.400	1.600	
	Khu vực 3	2.400	1.600	1.200	800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	1.200	800	480	320	
	Khu vực 5	600	400	240	160	
	Khu vực 6	400	220	110	105	90
<b>2</b>	<b>Xã Lạc Thịnh</b>					
	Khu vực 1	2.400	1.600	1.200	800	
	Khu vực 2	1.280	880	530	350	
	Khu vực 3	880	530	350	180	
	Khu vực 4	530	350	180	110	
	Khu vực 5	350	180	110	105	90
<b>3</b>	<b>Xã Ngọc Lương</b>					
	Khu vực 1	2.400	1.600	1.200	800	
	Khu vực 2	1.200	690	420	280	
	Khu vực 3	420	310	230	150	
	Khu vực 4	270	210	140	130	
	Khu vực 5	150	130	120	105	90
<b>4</b>	<b>Xã Yên Trị</b>					
	Khu vực 1	2.400	1.600	1.200	800	
	Khu vực 2	1.200	690	420	280	
	Khu vực 3	420	310	230	150	
	Khu vực 4	270	210	140	130	
	Khu vực 5	140	130	120	105	90
<b>5</b>	<b>Xã Bảo Hiệu</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.200	800	480	
	Khu vực 2	880	6.000	400	280	
	Khu vực 3	530	440	350	260	
	Khu vực 4	260	190	130	120	
	Khu vực 5	130	125	115	105	90
<b>6</b>	<b>Xã Phú Lai</b>					
	Khu vực 1	2.400	1.600	1.200	800	
	Khu vực 2	1.200	690	420	280	
	Khu vực 3	420	310	230	150	
	Khu vực 4	270	210	140	130	
	Khu vực 5	140	130	120	105	90
<b>7</b>	<b>Xã Đa Phúc</b>					
	Khu vực 1	520	430	340	260	
	Khu vực 2	260	200	140	130	
	Khu vực 3	200	140	130	120	
	Khu vực 4	140	120	115	105	
	Khu vực 5	120	110	105	100	
<b>8</b>	<b>Xã Lạc Hưng</b>					
	Khu vực 1	880	530	350	260	
	Khu vực 2	400	260	200	140	
	Khu vực 3	280	210	140	130	
	Khu vực 4	200	140	120	115	
	Khu vực 5	120	115	105	100	
<b>9</b>	<b>Xã Đoàn Kết</b>					
	Khu vực 1	400	340	270	210	
	Khu vực 2	260	200	140	130	
	Khu vực 3	200	140	125	110	
	Khu vực 4	140	120	110	105	
	Khu vực 5	120	110	105	100	
<b>10</b>	<b>Xã Lạc Lương</b>					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	530	440	350	260	
	Khu vực 2	260	200	140	130	
	Khu vực 3	200	140	130	120	
	Khu vực 4	140	120	115	105	
	Khu vực 5	120	110	105	100	
<b>11</b>	<b>Xã Lạc Sỹ</b>					
	Khu vực 1	200	140	130	120	
	Khu vực 2	130	120	115	105	
	Khu vực 3	120	115	105	100	
<b>12</b>	<b>Xã Hữu Lợi</b>					
	Khu vực 1	360	270	190	180	
	Khu vực 2	200	140	130	120	
	Khu vực 3	130	120	115	105	
	Khu vực 4	120	115	105	100	
<b>XI</b>	<b>Thành phố Hòa Bình</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Sủng</b>					
<b>a</b>	<b>Đất khu vực nông thôn</b>					
	Khu vực 1	4.000	2.600	1.800	1.300	
	Khu vực 2	2.400	1.800	1.400	700	
	Khu vực 3	1.600	1.200	800	600	
	Khu vực 4	1.200	900	600	400	
	Khu vực 5	600	500	300	200	
<b>b</b>	<b>Đất ven nội thành</b>					
	Đất dân cư tại các đường có mặt đường rộng trên 2,5m	2.400	1.900	1.600	1.000	
	Các lô đất có mặt tiếp giáp với đê Quỳnh Lâm từ cổng số 6 đến phường Đồng Tiến	2.800	2.200	1.800	1.100	
	Đất khu dân cư có mặt đường rộng dưới 2,5m	1.200	1.000	800	500	
<b>2</b>	<b>Xã Dân Chủ</b>					
<b>a</b>	<b>Đất khu vực nông thôn</b>					
	Khu vực 1	3.200	2.200	1.500	1.100	
	Khu vực 2	2.400	1.800	1.400	700	
	Khu vực 3	1.000	700	500	400	
	Khu vực 4	600	500	300	200	
<b>b</b>	<b>Đất ven nội thành</b>					
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt	4.400	3.500	2.900	1.800	
	Đoạn đường QL6 mới qua xã Dân Chủ	2.400	1.900	1.600	1.000	
	Đường Phan Đình Giót	1.200	900	700	600	
<b>3</b>	<b>Xã Hoà Bình</b>					
	Khu vực 1	2.400	2.000	1.600	1.200	
	Khu vực 2	1.600	1.360	1.090	960	
	Khu vực 3	960	880	740	560	
	Khu vực 4	640	580	490	370	
	Khu vực 5	320	300	250	180	
<b>4</b>	<b>Xã Trung Minh</b>					
	Khu vực 1	7.600	6.300	5.000	4.600	
	Khu vực 2	5.600	4.800	3.900	2.800	
	Khu vực 3	4.000	3.200	2.400	1.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	3.200	2.600	1.900	1.300	
	Khu vực 5	2.400	1.900	1.500	1.200	
	Khu vực 6	1.600	1.300	1.000	800	
	Khu vực 7	800	600	500	400	
<b>5</b>	<b>Xã Thống Nhất</b>					
<b>a</b>	<b>Đất khu vực nông thôn</b>					
	Khu vực 1	2.800	2.100	1.400	1.000	
	Khu vực 2	2.400	1.500	890	600	
	Khu vực 3	1.600	1.200	790	600	
	Khu vực 4	800	600	390	300	
	Khu vực 5	500	360	230	200	
<b>b</b>	<b>Đất ven nội thành</b>					
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt	4.400	3.500	2.900	1.800	
	Các khu đất dân cư chân cầu Mát	2.400	1.900	1.600	1.000	
<b>6</b>	<b>Xã Thái Thịnh</b>					
<b>a</b>	<b>Đất khu vực nông thôn</b>					
	Khu vực 1	1.600	1.300	1.100	600	
	Khu vực 2	1.200	900	600	400	
	Khu vực 3	1.000	800	500	300	
	Khu vực 4	600	500	300	200	
	Khu vực 5	400	300	200	100	
<b>b</b>	<b>Đất ven nội thành</b>					
	Đường Âu Cơ	1.200	350	300	160	
<b>7</b>	<b>Xã Yên Mông</b>					
	Khu vực 1	1.600	1.300	1.100	600	
	Khu vực 2	1.200	900	600	400	
	Khu vực 3	1.000	800	500	300	
	Khu vực 4	600	500	300	200	
	Khu vực 5	400	300	200	100	


**CHỦ TỊCH**  
**Trần Đăng Ninh**

**Biểu số 09: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI  
LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (NĂM 2020-2024)**

*(Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hòa Bình)*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>					
1	<b>Xã Mông Hóa</b>					
	Khu vực 1	2.100	1.700	1.300	1.000	730
	Khu vực 2	1.700	1.400	1.200	710	570
	Khu vực 3	1.200	860	700	500	330
2	<b>Xã Dân Hạ</b>					
	Khu vực 1	1.700	1.300	1.100	890	670
	Khu vực 2	1.200	1.000	730	600	500
	Khu vực 3	850	670	500	330	180
	Khu vực 4	560	350	210	140	110
3	<b>Xã Dân Hòa</b>					
	Khu vực 1	1.700	1.300	1.100	840	640
	Khu vực 2	1.300	1.000	730	600	500
	Khu vực 3	650	530	380	270	130
4	<b>Xã Yên Quang</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.300	1.000	850	490
	Khu vực 2	1.500	1.100	730	560	370
	Khu vực 3	830	760	550	400	200
5	<b>Xã Phúc Tiến</b>					
	Khu vực 1	1.700	1.100	870	700	450
	Khu vực 2	1.360	975	700	488	330
	Khu vực 3	825	1.000	700	500	250
6	<b>Xã Hợp Thịnh</b>					
	Khu vực 1	1.900	1.300	1.000	800	490
	Khu vực 2	1.200	900	600	450	300
	Khu vực 3	680	620	450	300	170
7	<b>Xã Hợp Thành</b>					
	Khu vực 1	1.300	1.000	750	630	380
	Khu vực 2	800	680	560	330	230
	Khu vực 3	560	430	300	200	130
8	<b>Xã Phú Minh</b>					
	Khu vực 1	1.300	1.000	750	630	380
	Khu vực 2	800	680	560	330	230
	Khu vực 3	560	430	300	200	130
9	<b>Xã Độc Lập</b>					
	Khu vực 1	510	460	390	280	190
	Khu vực 2	390	310	270	190	130
	Khu vực 3	320	270	190	130	120
<b>II</b>	<b>Huyện Lạc Sơn</b>					
1	<b>Xã Ân Nghĩa</b>					
	Khu vực 1	2.450	920	530	230	
	Khu vực 2	1.530	640	380	150	
	Khu vực 3	770	260	180	90	
	Khu vực 4	510	185	130	75	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 5	240	140	110	70	
<b>2</b>	<b>Xã Bình Cánh</b>					
	Khu vực 1	1.050	450	270	180	
	Khu vực 2	420	210	160	75	
	Khu vực 3	210	130	80	70	
	Khu vực 4	160	110	70	65	
	Khu vực 5	110	80	60	50	
<b>3</b>	<b>Xã Bình Chân</b>					
	Khu vực 1	1.050	450	270	180	
	Khu vực 2	490	270	140	80	
	Khu vực 3	250	160	80	75	
	Khu vực 4	210	140	75	70	
	Khu vực 5	140	80	70	60	
<b>4</b>	<b>Xã Bình Hẻm</b>					
	Khu vực 1	280	210	160	150	
	Khu vực 2	180	150	120	90	
	Khu vực 3	100	90	75	60	
	Khu vực 4					
	Khu vực 5					
<b>5</b>	<b>Xã Chí Đạo</b>					
	Khu vực 1	1.050	450	270	180	
	Khu vực 2	490	270	140	70	
	Khu vực 3	250	160	70	65	
	Khu vực 4	180	130	65	60	
	Khu vực 5	120	70	60	55	
<b>6</b>	<b>Xã Chí Thiện</b>					
	Khu vực 1	280	160	110	100	
	Khu vực 2	210	110	100	80	
	Khu vực 3	180	100	80	70	
	Khu vực 4	140	90	70	60	
	Khu vực 5	100	80	60	50	
<b>7</b>	<b>Xã Định Cư</b>					
	Khu vực 1	1.050	450	270	180	
	Khu vực 2	490	270	160	80	
	Khu vực 3	250	160	80	75	
	Khu vực 4	180	130	75	70	
	Khu vực 5	140	80	70	60	
<b>8</b>	<b>Xã Hương Nhượng</b>					
	Khu vực 1	1.260	560	210	110	
	Khu vực 2	500	170	90	80	
	Khu vực 3	250	110	80	70	
	Khu vực 4	140	90	70	65	
	Khu vực 5	100	70	65	60	
<b>9</b>	<b>Xã Liên Vũ</b>					
	Khu vực 1	2.450	920	530	230	
	Khu vực 2	1.530	640	380	150	
	Khu vực 3	770	260	180	90	
	Khu vực 4	510	210	130	70	
	Khu vực 5	210	130	80	65	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
<b>10</b>	<b>Xã Miền Đồi</b>					
	Khu vực 1	140	110	100	80	
	Khu vực 2	130	105	80	75	
	Khu vực 3	110	100	75	70	
	Khu vực 4	100	80	70	60	
	Khu vực 5	80	70	60	50	
<b>11</b>	<b>Xã Mỹ Thành</b>					
	Khu vực 1	560	280	120	100	
	Khu vực 2	270	110	80	75	
	Khu vực 3	180	90	75	70	
	Khu vực 4	130	75	70	65	
	Khu vực 5	85	70	65	60	
<b>12</b>	<b>Xã Ngọc Lâu</b>					
	Khu vực 1	140	110	100	80	
	Khu vực 2	130	105	80	75	
	Khu vực 3	110	100	75	70	
	Khu vực 4	100	80	70	60	
	Khu vực 5	80	70	60	50	
<b>13</b>	<b>Xã Ngọc Sơn</b>					
	Khu vực 1	560	240	140	90	
	Khu vực 2	320	200	100	70	
	Khu vực 3	200	105	70	65	
	Khu vực 4	120	100	65	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
<b>14</b>	<b>Xã Nhân Nghĩa</b>					
	Khu vực 1	1.680	630	370	160	
	Khu vực 2	980	410	250	150	
	Khu vực 3	770	260	180	140	
	Khu vực 4	510	210	130	70	
	Khu vực 5	210	130	80	60	
<b>15</b>	<b>Xã Phú Lương</b>					
	Khu vực 1	560	240	140	90	
	Khu vực 2	280	180	90	70	
	Khu vực 3	200	105	70	65	
	Khu vực 4	120	100	65	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
<b>16</b>	<b>Xã Phúc Tuy</b>					
	Khu vực 1	560	240	140	90	
	Khu vực 2	280	180	90	70	
	Khu vực 3	200	105	70	65	
	Khu vực 4	120	100	65	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
<b>17</b>	<b>Xã Quý Hòa</b>					
	Khu vực 1	250	140	110	100	
	Khu vực 2	180	125	85	75	
	Khu vực 3	140	115	75	70	
	Khu vực 4	105	75	60	50	
	Khu vực 5					
<b>18</b>	<b>Xã Tân Lập</b>					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	1.260	560	210	110	
	Khu vực 2	560	190	90	80	
	Khu vực 3	280	110	80	70	
	Khu vực 4	140	100	70	65	
	Khu vực 5	120	90	65	60	
<b>19</b>	<b>Xã Tân Mỹ</b>					
	Khu vực 1	1.260	560	210	110	
	Khu vực 2	560	220	90	80	
	Khu vực 3	280	110	80	70	
	Khu vực 4	140	100	70	65	
	Khu vực 5	120	90	65	60	
<b>20</b>	<b>Xã Thượng Cốc</b>					
	Khu vực 1	2.450	920	530	230	
	Khu vực 2	1.530	640	380	150	
	Khu vực 3	770	260	180	90	
	Khu vực 4	510	210	130	70	
	Khu vực 5	210	130	80	65	
<b>21</b>	<b>Xã Tự Do</b>					
	Khu vực 1	140	110	100	80	
	Khu vực 2	130	105	80	75	
	Khu vực 3	110	100	75	70	
	Khu vực 4	100	80	70	60	
	Khu vực 5	80	70	60	50	
<b>22</b>	<b>Xã Tuân Đạo</b>					
	Khu vực 1	350	180	90	80	
	Khu vực 2	280	105	80	75	
	Khu vực 3	200	100	75	70	
	Khu vực 4	180	90	70	65	
	Khu vực 5	140	80	65	60	
<b>23</b>	<b>Xã Văn Nghĩa</b>					
	Khu vực 1	700	290	210	180	
	Khu vực 2	470	250	180	100	
	Khu vực 3	280	180	100	70	
	Khu vực 4	180	100	70	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
<b>24</b>	<b>Xã Văn Sơn</b>					
	Khu vực 1	350	180	90	80	
	Khu vực 2	280	105	80	75	
	Khu vực 3	200	100	75	70	
	Khu vực 4	180	90	70	65	
	Khu vực 5	140	80	65	60	
<b>25</b>	<b>Xã Vũ Lâm</b>					
	Khu vực 1	2.450	920	530	230	
	Khu vực 2	1.530	640	380	150	
	Khu vực 3	770	260	180	90	
	Khu vực 4	510	210	130	70	
	Khu vực 5	210	130	80	65	
<b>26</b>	<b>Xã Xuất Hóa</b>					
	Khu vực 1	2.450	920	530	230	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	1.530	640	380	150	
	Khu vực 3	770	260	180	90	
	Khu vực 4	510	210	130	70	
	Khu vực 5	210	130	80	65	
<b>27</b>	<b>Xã Yên Nghiệp</b>					
	Khu vực 1	2.450	920	530	230	
	Khu vực 2	1.530	640	380	150	
	Khu vực 3	770	260	180	90	
	Khu vực 4	510	210	130	70	
	Khu vực 5	210	130	80	65	
<b>28</b>	<b>Xã Yên Phú</b>					
	Khu vực 1	1.680	750	280	155	
	Khu vực 2	810	270	120	95	
	Khu vực 3	320	110	80	70	
	Khu vực 4	160	100	70	65	
	Khu vực 5	110	80	65	60	
<b>III</b>	<b>Huyện Đà Bắc</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Tu Lý</b>					
	Khu vực 1	840	530	440	290	270
	Khu vực 2	320	170	140	90	80
	Khu vực 3	130	110	90	80	70
	Khu vực 4	100	90	80	70	65
<b>2</b>	<b>Xã Cao Sơn</b>					
	Khu vực 1	320	195	140	100	95
	Khu vực 2	130	110	90	80	75
	Khu vực 3	100	90	80	70	60
<b>3</b>	<b>Xã Toàn Sơn</b>					
	Khu vực 1	840	530	440	290	270
	Khu vực 2	320	170	140	90	80
	Khu vực 3	130	110	90	80	70
	Khu vực 4	100	90	80	70	65
<b>4</b>	<b>Xã Mường Chiềng</b>					
	Khu vực 1	280	180	150	110	100
	Khu vực 2	120	110	90	80	70
	Khu vực 3	100	90	80	70	60
<b>5</b>	<b>Xã Hào Lý</b>					
	Khu vực 1	320	170	140	90	80
	Khu vực 2	130	110	90	80	70
	Khu vực 3	100	90	80	70	65
<b>6</b>	<b>Xã Hiền Lương</b>					
	Khu vực 1	140	130	120	110	100
	Khu vực 2	110	105	100	90	80
	Khu vực 3	90	85	80	70	60
<b>7</b>	<b>Xã Tân Minh</b>					
	Khu vực 1	110	100	90	85	75
	Khu vực 2	95	85	80	70	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
<b>8</b>	<b>Xã Tân Pheo</b>					
	Khu vực 1	110	100	90	85	75

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	95	85	80	70	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
<b>9</b>	<b>Xã Giáp Đất</b>					
	Khu vực 1	140	130	120	110	100
	Khu vực 2	95	85	80	75	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	50
<b>10</b>	<b>Xã Yên Hòa</b>					
	Khu vực 1	130	110	100	90	80
	Khu vực 2	90	80	75	70	60
	Khu vực 3	70	65	60	55	50
<b>11</b>	<b>Xã Đoàn Kết</b>					
	Khu vực 1	100	90	80	70	60
	Khu vực 2	80	75	65	60	55
	Khu vực 3	70	65	60	55	50
<b>12</b>	<b>Xã Đồng Chum</b>					
	Khu vực 1	100	90	85	70	60
	Khu vực 2	80	75	65	60	55
	Khu vực 3	70	65	60	55	50
<b>13</b>	<b>Xã Trung Thành</b>					
	Khu vực 1	130	120	110	100	90
	Khu vực 2	100	95	90	80	70
	Khu vực 3	80	75	70	65	60
<b>14</b>	<b>Xã Đồng Nghê</b>					
	Khu vực 1	90	95	80	70	65
	Khu vực 2	80	75	70	65	60
	Khu vực 3	75	70	65	60	45
<b>15</b>	<b>Xã Mường Tuông</b>					
	Khu vực 1	120	110	90	80	70
	Khu vực 2	75	70	65	60	55
	Khu vực 3	70	65	60	55	50
<b>16</b>	<b>Xã Suối Nánh</b>					
	Khu vực 1	90	95	80	70	65
	Khu vực 2	80	75	70	65	60
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
<b>17</b>	<b>Xã Đồng Ruộng</b>					
	Khu vực 1	90	95	80	70	65
	Khu vực 2	80	75	70	65	60
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
<b>18</b>	<b>Tiên Phong</b>					
	Khu vực 1	130	110	90	80	70
	Khu vực 2	110	90	80	70	65
	Khu vực 3	90	80	70	65	60
<b>19</b>	<b>Vây Nưa</b>					
	Khu vực 1	130	110	90	80	70
	Khu vực 2	110	90	80	70	65
	Khu vực 3	90	80	70	65	60
<b>IV</b>	<b>Huyện Tân Lạc</b>					
<b>1</b>	<b>Quy Hậu</b>					
	Khu vực 1	4.550	2.310	1.890	1.400	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	1.750	1.120	980	640	
	Khu vực 3	840	770	640	200	
	Khu vực 4	200	170	160	130	
	Khu vực 5	130	120	110	100	
<b>2</b>	<b>Mãn Đức</b>					
	Khu vực 1	4.550	2.310	1.890	1.400	
	Khu vực 2	1.750	1.120	980	640	
	Khu vực 3	840	770	640	200	
	Khu vực 4	200	170	160	130	
	Khu vực 5	130	120	110	100	
<b>3</b>	<b>Từ Nê</b>					
	Khu vực 1	1.750	1.050	770	480	
	Khu vực 2	840	480	390	220	
	Khu vực 3	360	340	200	80	
	Khu vực 4	110	100	90	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
<b>4</b>	<b>Phong Phú</b>					
	Khu vực 1	3.500	1.750	1.270	920	
	Khu vực 2	1.820	1.030	880	580	
	Khu vực 3	510	480	380	110	
	Khu vực 4	110	100	80	70	
	Khu vực 5	90	80	70	65	
<b>5</b>	<b>Thanh Hải</b>					
	Khu vực 1	1.190	880	800	480	
	Khu vực 2	530	430	380	240	
	Khu vực 3	310	235	200	80	
	Khu vực 4	90	80	75	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
<b>6</b>	<b>Đông Lai</b>					
	Khu vực 1	1.120	820	740	450	
	Khu vực 2	530	430	380	240	
	Khu vực 3	290	210	190	80	
	Khu vực 4	100	90	80	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
<b>7</b>	<b>Ngọc Mỹ</b>					
	Khu vực 1	1.750	1.280	1.160	700	
	Khu vực 2	530	430	380	240	
	Khu vực 3	240	200	180	80	
	Khu vực 4	100	90	80	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
<b>8</b>	<b>Tuân Lộ</b>					
	Khu vực 1	1.820	1.340	1.220	730	
	Khu vực 2	480	400	350	220	
	Khu vực 3	220	190	170	70	
	Khu vực 4	90	80	70	65	
	Khu vực 5	75	70	65	60	
<b>9</b>	<b>Phú Cường</b>					
	Khu vực 1	2.100	1.540	1.400	840	
	Khu vực 2	770	620	540	340	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	460	380	340	110	
	Khu vực 4	160	140	130	100	
	Khu vực 5	110	90	85	80	
<b>10</b>	<b>Quy Mỹ</b>					
	Khu vực 1	250	180	150	80	
	Khu vực 2	180	120	90	70	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
	Khu vực 4	75	70	65	60	
<b>11</b>	<b>Địch Giáo</b>					
	Khu vực 1	840	620	500	270	
	Khu vực 2	510	410	320	190	
	Khu vực 3	210	200	190	180	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
<b>12</b>	<b>Mỹ Hòa</b>					
	Khu vực 1	320	200	150	80	
	Khu vực 2	210	140	130	70	
	Khu vực 3	160	130	100	65	
	Khu vực 4	75	70	65	60	
<b>13</b>	<b>Do Nhân</b>					
	Khu vực 1	160	110	90	75	
	Khu vực 2	100	90	80	70	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
	Khu vực 4	75	70	65	60	
<b>14</b>	<b>Lỗ Sơn</b>					
	Khu vực 1	160	110	90	80	
	Khu vực 2	100	90	80	75	
	Khu vực 3	90	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
	Khu vực 5	75	70	65	60	
<b>15</b>	<b>Gia Mô</b>					
	Khu vực 1	160	110	90	80	
	Khu vực 2	100	90	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
	Khu vực 5	75	70	65	60	
<b>16</b>	<b>Trung Hòa</b>					
	Khu vực 1	160	110	80	70	
	Khu vực 2	90	80	70	65	
	Khu vực 3	75	70	65	60	
	Khu vực 4	65	60	55	50	
<b>17</b>	<b>Lũng Vân</b>					
	Khu vực 1	160	110	80	70	
	Khu vực 2	90	80	70	65	
	Khu vực 3	75	70	65	60	
	Khu vực 4	65	60	55	50	
<b>18</b>	<b>Quyết Chiến</b>					
	Khu vực 1	110	80	70	65	
	Khu vực 2	80	70	65	60	
	Khu vực 3	70	65	60	55	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	65	60	55	50	
<b>19</b>	<b>Phú Vinh</b>					
	Khu vực 1	180	100	70	65	
	Khu vực 2	80	70	65	60	
	Khu vực 3	70	65	60	55	
	Khu vực 4	65	60	55	50	
<b>20</b>	<b>Ngô Luông</b>					
	Khu vực 1	80	70	65	60	
	Khu vực 2	70	65	60	55	
	Khu vực 3	65	60	55	50	
	Khu vực 4	60	55	50	45	
<b>21</b>	<b>Bắc Sơn</b>					
	Khu vực 1	80	70	65	60	
	Khu vực 2	70	65	60	55	
	Khu vực 3	65	60	55	50	
	Khu vực 4	60	55	50	45	
<b>22</b>	<b>Nam Sơn</b>					
	Khu vực 1	80	70	65	60	
	Khu vực 2	70	65	60	55	
	Khu vực 3	65	60	55	50	
	Khu vực 4	60	55	50	45	
<b>23</b>	<b>Ngôi Hoa</b>					
	Khu vực 1	210	200	180	140	
	Khu vực 2	140	130	110	100	
	Khu vực 3	110	90	80	70	
	Khu vực 4	90	70	65	60	
	Khu vực 5	65	60	55	50	
<b>V</b>	<b>Huyện Cao Phong</b>					
<b>1</b>	<b>Tây Phong</b>					
	Khu vực 1	1.050	770	480	320	
	Khu vực 2	750	600	300	225	
	Khu vực 3	275	220	165	110	
	Khu vực 4	160	130	90	50	
<b>2</b>	<b>Nam Phong</b>					
	Khu vực 1	1.050	750	420	280	
	Khu vực 2	420	350	280	210	
	Khu vực 3	275	220	165	110	
	Khu vực 4	160	130	90	60	
<b>3</b>	<b>Thu Phong</b>					
	Khu vực 1	910	650	450	300	
	Khu vực 2	420	350	280	110	
	Khu vực 3	290	220	110	70	
<b>4</b>	<b>Dũng Phong</b>					
	Khu vực 1	390	300	260	220	
	Khu vực 2	260	220	180	130	
	Khu vực 3	200	150	120	80	
<b>5</b>	<b>Bắc Phong</b>					
	Khu vực 1	350	230	200	120	
	Khu vực 2	300	200	150	100	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	260	195	130	95	
<b>6</b>	<b>Tân Phong</b>					
	Khu vực 1	250	150	100	80	
	Khu vực 2	150	100	80	70	
	Khu vực 3	100	80	70	60	
<b>7</b>	<b>Bình Thanh</b>					
	Khu vực 1	280	190	140	90	
	Khu vực 2	260	180	120	85	
	Khu vực 3	210	140	90	70	
<b>8</b>	<b>Đông Phong</b>					
	Khu vực 1	250	150	100	80	
	Khu vực 2	150	100	80	70	
	Khu vực 3	100	80	60	55	
<b>9</b>	<b>Thung Nai</b>					
	Khu vực 1	280	170	110	80	
	Khu vực 2	170	140	90	60	
	Khu vực 3	120	100	80	55	
<b>10</b>	<b>Xuân Phong</b>					
	Khu vực 1	180	130	80	70	
	Khu vực 2	140	90	70	50	
	Khu vực 3	100	80	60	45	
<b>11</b>	<b>Yên Thượng</b>					
	Khu vực 1	120	105	95	80	
	Khu vực 2	105	95	80	65	
	Khu vực 3	70	60	50	45	
<b>12</b>	<b>Yên Lập</b>					
	Khu vực 1	100	90	80	70	
	Khu vực 2	90	80	70	55	
	Khu vực 3	70	60	50	45	
<b>VI</b>	<b>Huyện Lương Sơn</b>					
<b>1</b>	<b>Hòa Sơn</b>					
	Khu vực 1	3.500	2.800	2.000	1.000	900
	Khu vực 2	1.400	910	660	360	310
	Khu vực 3	900	610	530	290	260
	Khu vực 4	800	840	460	280	240
	Khu vực 5	700	720	360	260	220
	Khu vực 6	600	540	310	220	190
<b>2</b>	<b>Nhuận Trạch</b>					
	Khu vực 1	3.500	2.800	2.000	1.000	900
	Khu vực 2	1.700	1.100	720	390	330
	Khu vực 3	1.400	880	530	290	260
	Khu vực 4	1.100	840	460	280	240
	Khu vực 5	900	720	360	260	220
	Khu vực 6	720	540	310	220	190
<b>3</b>	<b>Tân Vinh</b>					
	Khu vực 1	1.500	1.200	750	500	380
	Khu vực 2	1.300	1.000	600	350	320
	Khu vực 3	1.000	700	450	250	210
	Khu vực 4	830	570	360	230	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 5	680	510	340	200	190
	Khu vực 6	510	340	270	170	150
<b>4</b>	<b>Lâm Sơn</b>					
	Khu vực 1	3.500	2.800	2.480	1.650	1.250
	Khu vực 2	2.100	1.750	1.500	880	800
	Khu vực 3	1.900	1.330	860	480	400
	Khu vực 4	900	620	380	260	220
	Khu vực 5	720	540	360	220	210
	Khu vực 6	540	360	290	190	120
<b>5</b>	<b>Thành Lập</b>					
	Khu vực 1	1.700	1.400	830	550	420
	Khu vực 2	1.500	1.170	700	410	370
	Khu vực 3	1.200	840	540	300	260
	Khu vực 4	900	620	380	260	220
	Khu vực 5	600	450	300	180	170
	Khu vực 6	450	300	240	150	130
<b>6</b>	<b>Trung Sơn</b>					
	Khu vực 1	1.600	1.200	640	510	490
	Khu vực 2	800	550	350	200	190
	Khu vực 3	560	390	280	110	100
	Khu vực 4	500	360	260	100	90
	Khu vực 5	440	330	240	90	80
	Khu vực 6	390	310	220	80	70
<b>7</b>	<b>Cao Thắng</b>					
	Khu vực 1	1.800	1.400	720	580	560
	Khu vực 2	900	650	410	230	220
	Khu vực 3	590	410	290	120	110
	Khu vực 4	530	380	270	110	100
	Khu vực 5	470	350	260	100	90
	Khu vực 6	410	330	240	90	80
<b>8</b>	<b>Cao Dương</b>					
	Khu vực 1	1.600	1.200	640	510	490
	Khu vực 2	950	650	410	230	220
	Khu vực 3	590	410	290	120	110
	Khu vực 4	560	400	290	110	100
	Khu vực 5	470	350	260	100	90
	Khu vực 6	410	330	240	90	80
<b>9</b>	<b>Hợp Thành</b>					
	Khu vực 1	1.400	910	650	520	350
	Khu vực 2	430	310	250	220	150
	Khu vực 3	310	250	220	110	100
	Khu vực 4	220	170	110	100	80
	Khu vực 5	170	110	100	80	70
	Khu vực 6	110	100	80	70	60
<b>10</b>	<b>Thanh Lương</b>					
	Khu vực 1	1.100	400	290	230	160
	Khu vực 2	600	430	340	310	210
	Khu vực 3	280	220	200	90	80
	Khu vực 4	180	140	90	80	70

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 5	140	90	80	70	60
	Khu vực 6	90	80	70	60	50
<b>11</b>	<b>Tân Thành</b>					
	Khu vực 1	1.100	400	290	230	160
	Khu vực 2	620	440	350	320	210
	Khu vực 3	260	210	190	110	90
	Khu vực 4	210	160	110	90	80
	Khu vực 5	160	110	90	80	70
	Khu vực 6	110	90	80	70	60
<b>12</b>	<b>Cư Yên</b>					
	Khu vực 1	1.300	970	510	410	400
	Khu vực 2	1.100	750	480	270	260
	Khu vực 3	570	400	290	110	100
	Khu vực 4	510	360	260	100	90
	Khu vực 5	450	340	250	90	80
	Khu vực 6	390	310	280	80	70
<b>13</b>	<b>Liên Sơn</b>					
	Khu vực 1	1.500	970	690	560	380
	Khu vực 2	500	360	290	260	170
	Khu vực 3	300	240	220	110	100
	Khu vực 4	220	170	110	100	80
	Khu vực 5	170	110	100	80	70
	Khu vực 6	110	100	80	70	60
<b>14</b>	<b>Long Sơn</b>					
	Khu vực 1	1.100	400	290	230	160
	Khu vực 2	400	290	230	210	140
	Khu vực 3	290	230	210	110	90
	Khu vực 4	210	160	110	90	80
	Khu vực 5	160	110	90	80	70
	Khu vực 6	110	90	80	70	60
<b>15</b>	<b>Hợp Hòa</b>					
	Khu vực 1	1.000	650	460	230	210
	Khu vực 2	400	290	230	210	110
	Khu vực 3	290	230	210	110	90
	Khu vực 4	210	160	110	90	80
	Khu vực 5	160	110	90	80	70
	Khu vực 6	110	90	80	70	60
<b>16</b>	<b>Trường Sơn</b>					
	Khu vực 1	390	240	140	110	100
	Khu vực 2	220	150	110	100	90
	Khu vực 3	150	110	100	90	80
	Khu vực 4	120	100	90	80	70
	Khu vực 5	100	90	80	70	60
	Khu vực 6	90	80	70	60	50
<b>17</b>	<b>Tiến Sơn</b>					
	Khu vực 1	340	210	130	120	100
	Khu vực 2	180	130	120	100	90
	Khu vực 3	130	120	100	90	80
	Khu vực 4	120	100	90	80	70

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 5	100	90	80	70	60
	Khu vực 6	90	80	70	60	50
<b>18</b>	<b>Cao Răm</b>					
	Khu vực 1	480	430	320	270	250
	Khu vực 2	410	360	260	210	190
	Khu vực 3	140	100	90	80	70
	Khu vực 4	110	90	80	70	60
	Khu vực 5	110	80	70	60	50
	Khu vực 6	80	70	60	50	40
<b>19</b>	<b>Hợp Châu</b>					
	Khu vực 1	370	330	250	210	190
	Khu vực 2	170	150	130	100	80
	Khu vực 3	140	100	90	80	70
	Khu vực 4	110	90	80	70	60
	Khu vực 5	110	80	70	60	50
	Khu vực 6	80	70	60	50	40
<b>VII</b>	<b>Huyện Mai Châu</b>					
<b>1</b>	<b>Chiềng Châu</b>					
	Khu vực 1	1.470	770	620	460	
	Khu vực 2	690	510	400	290	
	Khu vực 3	490	390	290	200	
	Khu vực 4	390	340	250	150	
<b>2</b>	<b>Tông Đậu</b>					
	Khu vực 1	1.120	560	450	340	
	Khu vực 2	560	420	330	240	
	Khu vực 3	470	380	290	190	
	Khu vực 4	380	330	240	140	
<b>3</b>	<b>Vạn Mai</b>					
	Khu vực 1	1.470	770	620	460	
	Khu vực 2	590	440	340	250	
	Khu vực 3	410	320	250	160	
	Khu vực 4	320	280	200	120	
<b>4</b>	<b>Đồng Bảng</b>					
	Khu vực 1	980	490	390	290	
	Khu vực 2	490	370	290	200	
	Khu vực 3	410	320	250	160	
	Khu vực 4	320	250	160	150	
<b>5</b>	<b>Mai Hạ</b>					
	Khu vực 1	350	300	250	200	
	Khu vực 2	250	210	170	130	
	Khu vực 3	210	170	130	80	
	Khu vực 4	170	130	80	75	
<b>6</b>	<b>Bao La</b>					
	Khu vực 1	290	250	210	170	
	Khu vực 2	250	210	170	130	
	Khu vực 3	210	170	130	80	
	Khu vực 4	170	130	80	75	
<b>7</b>	<b>Xăm Khòe</b>					
	Khu vực 1	350	300	250	200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	250	210	170	130	
	Khu vực 3	210	170	130	80	
	Khu vực 4	170	130	80	75	
<b>8</b>	<b>Tân Sơn</b>					
	Khu vực 1	290	250	210	170	
	Khu vực 2	250	210	170	130	
	Khu vực 3	210	170	130	80	
	Khu vực 4	170	130	80	75	
<b>9</b>	<b>Mai Hịch</b>					
	Khu vực 1	260	220	180	130	
	Khu vực 2	220	180	130	90	
	Khu vực 3	180	130	90	70	
	Khu vực 4	130	90	70	60	
<b>10</b>	<b>Nà Phòn</b>					
	Khu vực 1	490	410	320	250	
	Khu vực 2	390	320	240	160	
	Khu vực 3	200	150	110	60	
	Khu vực 4	150	110	60	60	
<b>11</b>	<b>Piêng Vế</b>					
	Khu vực 1	260	220	180	130	
	Khu vực 2	220	180	130	90	
	Khu vực 3	180	130	90	70	
	Khu vực 4	130	90	70	60	
<b>12</b>	<b>Pà Cò</b>					
	Khu vực 1	350	290	240	180	
	Khu vực 2	200	150	120	80	
	Khu vực 3	150	120	80	60	
	Khu vực 4	120	80	60	50	
<b>13</b>	<b>Phúc Sạn</b>					
	Khu vực 1	260	220	180	130	
	Khu vực 2	220	180	130	90	
	Khu vực 3	180	130	90	60	
	Khu vực 4	130	90	60	50	
<b>14</b>	<b>Nà Mèo</b>					
	Khu vực 1	210	170	130	80	
	Khu vực 2	180	130	90	70	
	Khu vực 3	140	90	70	60	
	Khu vực 4	90	70	60	50	
<b>15</b>	<b>Ba Khan</b>					
	Khu vực 1	350	280	210	140	
	Khu vực 2	180	130	90	70	
	Khu vực 3	140	90	70	60	
	Khu vực 4	90	70	60	55	
<b>16</b>	<b>Thung Khe</b>					
	Khu vực 1	320	250	190	130	
	Khu vực 2	200	150	100	70	
	Khu vực 3	160	110	80	60	
	Khu vực 4	110	80	60	55	
<b>17</b>	<b>Cun Pheo</b>					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	280	220	170	110	
	Khu vực 2	180	130	90	70	
	Khu vực 3	140	90	70	60	
	Khu vực 4	90	70	60	50	
<b>18</b>	<b>Hàng Kìa</b>					
	Khu vực 1	280	220	170	110	
	Khu vực 2	180	130	90	70	
	Khu vực 3	140	90	70	60	
	Khu vực 4	90	70	60	50	
<b>19</b>	<b>Tân Mai</b>					
	Khu vực 1	280	220	170	110	
	Khu vực 2	180	130	90	70	
	Khu vực 3	140	90	70	60	
	Khu vực 4	90	70	60	50	
<b>20</b>	<b>Tân Dân</b>					
	Khu vực 1	280	220	170	110	
	Khu vực 2	180	130	90	70	
	Khu vực 3	140	90	70	60	
	Khu vực 4	90	70	60	50	
<b>21</b>	<b>Pù Bin</b>					
	Khu vực 1	280	220	170	110	
	Khu vực 2	180	130	90	70	
	Khu vực 3	140	90	70	60	
	Khu vực 4	90	70	60	50	
<b>22</b>	<b>Noong Luông</b>					
	Khu vực 1	320	250	190	130	
	Khu vực 2	210	160	110	70	
	Khu vực 3	140	90	70	60	
	Khu vực 4	90	70	60	50	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Lạc Thủy</b>					
<b>1</b>	<b>Thanh Nông</b>					
	Khu vực 1	1.750	1.230	770	460	
	Khu vực 2	630	530	320	270	
	Khu vực 3	420	340	250	200	
	Khu vực 4	140	120	110	80	
<b>2</b>	<b>Phú Thành</b>					
	Khu vực 1	1.820	1.260	770	460	
	Khu vực 2	490	420	250	210	
	Khu vực 3	210	170	130	100	
<b>3</b>	<b>Phú Lão</b>					
	Khu vực 1	1.750	1.260	770	420	
	Khu vực 2	490	420	250	210	
	Khu vực 3	210	170	130	100	
<b>4</b>	<b>Đông Tâm</b>					
	Khu vực 1	1.750	1.260	770	420	
	Khu vực 2	490	420	250	210	
	Khu vực 3	350	250	210	180	
	Khu vực 4	210	180	140	100	
<b>5</b>	<b>Khoan Dụ</b>					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	980	620	450	320	
	Khu vực 2	360	270	220	180	
	Khu vực 3	130	110	100	90	
<b>6</b>	<b>Cố Nghĩa</b>					
	Khu vực 1	1.750	1.260	770	420	
	Khu vực 2	490	420	250	210	
	Khu vực 3	210	170	130	100	
<b>7</b>	<b>Lạc Long</b>					
	Khu vực 1	1.750	1.260	770	420	
	Khu vực 2	490	420	250	210	
	Khu vực 3	210	170	130	100	
<b>8</b>	<b>Yên Bồng</b>					
	Khu vực 1	700	600	500	410	
	Khu vực 2	400	300	250	200	
	Khu vực 3	240	200	150	130	
<b>9</b>	<b>An Bình</b>					
	Khu vực 1	350	300	250	200	
	Khu vực 2	210	160	130	110	
	Khu vực 3	130	110	80	70	
<b>10</b>	<b>Hưng Thi</b>					
	Khu vực 1	350	300	250	200	
	Khu vực 2	210	160	130	110	
	Khu vực 3	130	110	80	70	
<b>11</b>	<b>Liên Hòa</b>					
	Khu vực 1	350	300	250	200	
	Khu vực 2	210	160	130	110	
	Khu vực 3	130	110	80	70	
<b>12</b>	<b>An Lạc</b>					
	Khu vực 1	350	270	250	230	
	Khu vực 2	200	170	150	120	
	Khu vực 3	120	100	90	80	
<b>13</b>	<b>Đồng Môn</b>					
	Khu vực 1	210	160	150	140	
	Khu vực 2	140	120	110	80	
	Khu vực 3	80	70	65	60	
<b>IX</b>	<b>Huyện Kim Bôi</b>					
<b>1</b>	<b>Hạ Bì</b>					
	Khu vực 1	5.600	2.310	1.190	600	
	Khu vực 2	3.220	1.610	640	430	
	Khu vực 3	420	250	170	95	
<b>2</b>	<b>Kim Bình</b>					
	Khu vực 1	5.600	2.310	1.190	600	
	Khu vực 2	3.220	1.610	640	430	
	Khu vực 3	420	250	170	95	
<b>3</b>	<b>Tú Sơn</b>					
	Khu vực 1	3.500	1.750	700	470	240
	Khu vực 2	2.310	1.190	480	240	150
	Khu vực 3	230	120	100	80	70
<b>4</b>	<b>Vĩnh Tiến</b>					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	1.750	910	460	290	210
	Khu vực 2	1.190	480	340	200	120
	Khu vực 3	150	90	80	75	70
<b>5</b>	<b>Nam Thượng</b>					
	Khu vực 1	1.400	770	390	240	
	Khu vực 2	560	280	200	110	
	Khu vực 3	140	110	100	90	
<b>6</b>	<b>Vĩnh Đông</b>					
	Khu vực 1	1.750	980	490	290	
	Khu vực 2	1.190	600	360	240	
	Khu vực 3	150	120	110	100	
<b>7</b>	<b>Đông Bắc</b>					
	Khu vực 1	1.750	1.000	500	320	
	Khu vực 2	1.190	600	390	240	
	Khu vực 3	150	120	110	100	
<b>8</b>	<b>My Hòa</b>					
	Khu vực 1	770	390	240	140	
	Khu vực 2	390	200	100	70	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
<b>9</b>	<b>Hợp Kim</b>					
	Khu vực 1	910	460	290	180	
	Khu vực 2	460	230	120	80	
	Khu vực 3	90	80	70	65	
<b>10</b>	<b>Sào Báy</b>					
	Khu vực 1	980	490	260	200	
	Khu vực 2	250	130	110	100	
	Khu vực 3	115	110	100	90	
<b>11</b>	<b>Kim Bôi</b>					
	Khu vực 1	910	460	250	180	
	Khu vực 2	230	130	110	100	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
<b>12</b>	<b>Bình Sơn</b>					
	Khu vực 1	770	480	200	140	
	Khu vực 2	200	115	100	70	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
<b>13</b>	<b>Kim Tiến</b>					
	Khu vực 1	630	360	180	160	
	Khu vực 2	220	80	75	70	
	Khu vực 3	90	75	70	65	
<b>14</b>	<b>Kim Sơn</b>					
	Khu vực 1	280	220	180	150	140
	Khu vực 2	190	150	130	110	100
	Khu vực 3	150	120	100	90	80
<b>15</b>	<b>Cuối Hạ</b>					
	Khu vực 1	280	220	180	150	
	Khu vực 2	190	150	130	110	
	Khu vực 3	150	120	100	90	
<b>16</b>	<b>Bắc Sơn</b>					
	Khu vực 1	280	170	140	110	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	190	150	130	105	100
	Khu vực 3	150	120	100	90	80
<b>17</b>	<b>Sơn Thủy</b>					
	Khu vực 1	210	160	110	95	
	Khu vực 2	140	100	95	85	
	Khu vực 3	110	95	85	75	
<b>18</b>	<b>Đú Sảng</b>					
	Khu vực 1	350	300	270	210	
	Khu vực 2	220	200	150	130	
	Khu vực 3	200	160	130	110	
<b>19</b>	<b>Nật Sơn</b>					
	Khu vực 1	140	120	110	100	
	Khu vực 2	110	105	100	90	
	Khu vực 3	95	85	75	65	
<b>20</b>	<b>Hùng Tiến</b>					
	Khu vực 1	140	120	110	100	
	Khu vực 2	110	105	100	90	
	Khu vực 3	95	85	75	65	
<b>21</b>	<b>Hợp Đồng</b>					
	Khu vực 1	140	120	110	100	
	Khu vực 2	110	105	100	90	
	Khu vực 3	95	85	75	65	
<b>22</b>	<b>Thượng Tiến</b>					
	Khu vực 1	140	120	110	100	
	Khu vực 2	110	105	100	90	
	Khu vực 3	95	85	75	65	
<b>23</b>	<b>Trung Bì</b>					
	Khu vực 1	210	160	110	80	70
	Khu vực 2	140	90	80	70	65
	Khu vực 3	110	80	70	65	60
<b>24</b>	<b>Thượng Bì</b>					
	Khu vực 1	210	160	110	85	
	Khu vực 2	140	95	85	75	
	Khu vực 3	110	85	75	65	
<b>25</b>	<b>Kim Truy</b>					
	Khu vực 1	180	140	130	120	
	Khu vực 2	140	130	120	110	
	Khu vực 3	130	120	110	100	
<b>26</b>	<b>Lập Chiêng</b>					
	Khu vực 1	140	120	110	100	
	Khu vực 2	120	110	100	90	
	Khu vực 3	95	85	75	65	
<b>27</b>	<b>Nuông Dăm</b>					
	Khu vực 1	140	120	100	85	
	Khu vực 2	130	95	90	80	
	Khu vực 3	100	90	85	65	
<b>X</b>	<b>Huyện Yên Thủy</b>					
<b>1</b>	<b>Yên Lạc</b>					
	Khu vực 1	6.800	6.000	4.400	3.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	4.000	3.200	2.400	1.600	
	Khu vực 3	2.400	1.600	1.200	800	
	Khu vực 4	1.200	800	480	320	
	Khu vực 5	600	400	240	160	
	Khu vực 6	400	220	110	105	90
<b>2</b>	<b>Lạc Thịnh</b>					
	Khu vực 1	2.400	1.600	1.200	800	
	Khu vực 2	1.280	880	530	350	
	Khu vực 3	880	530	350	180	
	Khu vực 4	530	350	180	110	
	Khu vực 5	350	180	110	105	90
<b>3</b>	<b>Ngọc Lương</b>					
	Khu vực 1	2.400	1.600	1.200	800	
	Khu vực 2	1.200	690	420	280	
	Khu vực 3	420	310	230	150	
	Khu vực 4	270	210	140	130	
	Khu vực 5	150	130	120	105	90
<b>4</b>	<b>Yên Trị</b>					
	Khu vực 1	2.400	1.600	1.200	800	
	Khu vực 2	1.200	690	420	280	
	Khu vực 3	420	310	230	150	
	Khu vực 4	270	210	140	130	
	Khu vực 5	140	130	120	105	90
<b>5</b>	<b>Bảo Hiệu</b>					
	Khu vực 1	2.000	1.200	800	480	
	Khu vực 2	880	6.000	400	280	
	Khu vực 3	530	440	350	260	
	Khu vực 4	260	190	130	120	
	Khu vực 5	130	125	115	105	90
<b>6</b>	<b>Phú Lai</b>					
	Khu vực 1	2.400	1.600	1.200	800	
	Khu vực 2	1.200	690	420	280	
	Khu vực 3	420	310	230	150	
	Khu vực 4	270	210	140	130	
	Khu vực 5	140	130	120	105	90
<b>7</b>	<b>Đa Phúc</b>					
	Khu vực 1	520	430	340	260	
	Khu vực 2	260	200	140	130	
	Khu vực 3	200	140	130	120	
	Khu vực 4	140	120	115	105	
	Khu vực 5	120	110	105	100	
<b>8</b>	<b>Lạc Hưng</b>					
	Khu vực 1	880	530	350	260	
	Khu vực 2	400	260	200	140	
	Khu vực 3	280	210	140	130	
	Khu vực 4	200	140	120	115	
	Khu vực 5	120	115	105	100	
<b>9</b>	<b>Đoàn Kết</b>					
	Khu vực 1	400	340	270	210	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	260	200	140	130	
	Khu vực 3	200	140	125	110	
	Khu vực 4	140	120	110	105	
	Khu vực 5	120	110	105	100	
<b>10</b>	<b>Lạc Lương</b>					
	Khu vực 1	530	440	350	260	
	Khu vực 2	260	200	140	130	
	Khu vực 3	200	140	130	120	
	Khu vực 4	140	120	115	105	
	Khu vực 5	120	110	105	100	
<b>11</b>	<b>Lạc Sỹ</b>					
	Khu vực 1	200	140	130	120	
	Khu vực 2	130	120	115	105	
	Khu vực 3	120	115	105	100	
<b>12</b>	<b>Hữu Lợi</b>					
	Khu vực 1	360	270	190	180	
	Khu vực 2	200	140	130	120	
	Khu vực 3	130	120	115	105	
	Khu vực 4	120	115	105	100	
<b>XI</b>	<b>TP. Hòa Bình</b>					
<b>1</b>	<b>Xã Sủng</b>					
<b>a</b>	<b>Đất khu vực nông thôn</b>					
	Khu vực 1	3.500	2.300	1.600	1.100	
	Khu vực 2	2.100	1.600	1.200	600	
	Khu vực 3	1.400	1.100	700	500	
	Khu vực 4	1.100	800	500	400	
	Khu vực 5	600	400	300	200	
<b>b</b>	<b>Đất ven nội thành</b>					
	Đất dân cư tại các đường có mặt đường rộng trên 2,5m	2.100	1.700	1.400	800	
	Các lô đất có mặt tiếp giáp với đê Quỳnh Lâm từ công số 6 đến phường Đồng Tiến	2.500	2.000	1.600	1.000	
	Đất khu dân cư có mặt đường rộng dưới 2,5m.	1.100	800	700	400	
<b>2</b>	<b>Xã Dân Chủ</b>					
<b>a</b>	<b>Đất khu vực nông thôn</b>					
	Khu vực 1	2.800	1.890	1.330	980	
	Khu vực 2	2.100	1.610	1.190	630	
	Khu vực 3	840	630	420	350	
	Khu vực 4	560	420	280	210	
<b>b</b>	<b>Đất ven nội thành</b>					
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt	3.900	3.100	2.500	1.500	
	Đoạn đường QL6 mới qua xã Dân Chủ	2.100	1.700	1.400	800	
	Đường Phan Đình Giót	1.100	800	600	500	
<b>3</b>	<b>Xã Hoà Bình</b>					
	Khu vực 1	2.100	1.750	1.400	1.050	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	1.400	1.190	950	840	
	Khu vực 3	840	770	640	490	
	Khu vực 4	560	510	430	320	
	Khu vực 5	280	260	220	160	
<b>4</b>	<b>Xã Trung Minh</b>					
	Khu vực 1	5.700	5.500	4.400	4.000	
	Khu vực 2	4.900	4.200	3.400	2.500	
	Khu vực 3	3.500	2.800	2.100	1.400	
	Khu vực 4	2.800	2.200	1.700	1.100	
	Khu vực 5	2.100	1.700	1.300	1.050	
	Khu vực 6	1.400	1.100	900	700	
	Khu vực 7	700	550	450	350	
<b>5</b>	<b>Xã Thống Nhất</b>					
<b>a</b>	<b>Đất khu vực nông thôn</b>					
	Khu vực 1	2.450	1.820	1.190	830	
	Khu vực 2	2.100	1.320	790	530	
	Khu vực 3	1.400	1.050	700	560	
	Khu vực 4	700	530	350	280	
	Khu vực 5	420	320	210	170	
<b>b</b>	<b>Đất ven nội thành</b>					
	Các khu đất tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt	3.900	3.100	2.500	1.500	
	Các khu đất dân cư chân cầu Mát	2.100	1.700	1.400	800	
<b>6</b>	<b>Xã Thái Thịnh</b>					
<b>a</b>	<b>Đất khu vực nông thôn</b>					
	Khu vực 1	1.400	1.120	980	560	
	Khu vực 2	1.050	770	490	370	
	Khu vực 3	840	700	420	280	
	Khu vực 4	560	470	280	190	
	Khu vực 5	350	290	180	120	
<b>b</b>	<b>Đất ven nội thành</b>					
	Đường Âu Cơ	1.050	300	250	150	
<b>7</b>	<b>Xã Yên Mông</b>					
	Khu vực 1	1.400	1.120	980	560	
	Khu vực 2	1.050	770	490	370	
	Khu vực 3	840	700	420	280	
	Khu vực 4	560	470	280	190	
	Khu vực 5	350	290	180	120	


  
**CHỦ TỊCH**
  

  
**Trần Đăng Ninh**

**Biểu số 10: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (NĂM 2020-2024)**  
(Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I HUYỆN KỶ SƠN</b>								
	TT Kỳ Sơn	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63+300 đến Km 64+730 (Từ Km 63+300 khu dân cư Đầm Cống Tranh đến Km 64+730 hộ bà Thanh Khu 1)	7.000	6.000	5.000	4.000	3.000
2	Đường phố Loại 2		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường Hòa Lạc - Hòa Bình (giáp xã Dân Hạ đến giáp xã Trung Minh).</li> <li>- Trục đường QL 6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 62( giáp xã Dân Hạ) đến Km 63+300 (hết thửa đất hộ ông Long) và từ Km 64 +730 (hộ bà Thanh Khu 1) đến hết địa phận thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh, TP Hòa Bình).</li> <li>- Đường 445: Đoạn đường nối từ QL 6 (ngã ba Huyện ủy) vào cầu Đá đến hết địa phận Thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Dân Hạ).</li> <li>- Các đường nhánh nối với QL6 và các đường song song với QL6 thuộc khu dân cư Đầm Cống Tranh mới.</li> </ul>	5.500	4.500	3.500	2.500	2.100
3	Đường phố Loại 3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đường nhánh trong khu dân cư Đầm Cống Tranh mới</li> <li>- Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn: Nối từ QL6 đến đầu trục đường bê tông giáp điểm đầu sân vận động.</li> <li>- Đường vào Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình.</li> <li>- Đường vào Trung đoàn 250 (giáp xã Dân Hạ)</li> <li>- Đường QL 6 cũ đi qua UBND thị trấn Kỳ Sơn.</li> </ul>	3.500	3.200	2.500	1.800	1.500
4	Đường phố Loại 4		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường nối từ đường QL 6 cũ ra đường QL 6 hiện nay; Đường nối từ QL 6 cũ ra đường Hòa Lạc - Hòa Bình và Đường nối từ đường Hòa Lạc - Hòa Bình ra khu dân cư khu 1.</li> <li>- Đường vào Khu 2: Từ Hạng giao thông đến hết trục đường bê tông chính; Đường vào khu dân cư đầm cống tranh cũ.</li> <li>- Đường nối từ đường 445: Đầu cầu đá vào khu dân cư khu 2 (khu xây dựng cũ) đến hộ ông Chí và đi sân vận động</li> <li>- Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn: Đoạn từ đầu sân vận động đến hết hộ ông Nguyễn Quốc Hưng; Đoạn từ Nhà văn hóa Khu 2 đến hộ ông Bùi Đức Châu và hộ bà Ngọc (Khu 2).</li> </ul>	3.000	2.500	1.800	1.300	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường vào Khu 3: gồm các thửa đất giáp với hai nhánh đường chính là đường Bê tông và đường QL6 cũ.</li> <li>- Đường nối từ đường 445 vào Khu 3.</li> <li>- Đường nối từ đường Quốc lộ 6 đến hết hộ ông Ý (Khu 3).</li> <li>- Đường vào hộ ông Vũ Văn Vượng (Khu 3).</li> <li>- Khu 3 gồm các đoạn đường: Nối từ đường QL6 vào hộ bà Phạm Thị Thanh Hương; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Lan; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Xuyên.</li> <li>- Đường vào khu 1 (đoạn cây xăng): Gồm các thửa đất giáp với đường chính.</li> <li>- Đường vào hộ ông Nguyễn Quốc Hội (Khu 2).</li> <li>- Đường vào hộ ông Long và bà Thân (Khu 3).</li> </ul>	2.500	2.000	1.500	1.000	830
6	Đường phố Loại 6		Các đường còn lại trong toàn thị trấn	2.000	1.700	1.200	860	690
II	<b>HUYỆN LẠC SON</b>							
	<b>TT Vụ Bản</b>							
1	Đường phố Loại 1		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm Huyện đến nhà bà Hương (Duy); Từ ngã ba Bru điện huyện, đến đầu cầu ngầm, giáp nhà bà Hà Lộc, QL12B đầu cầu cứng nhà ông Dũng Mơ đến nhà ông Tùng Lan	8.000	4.500	2.500	2.000	
2	Đường phố Loại 2		QL12 B Nhà Phong Mỹ giáp xã Liên Vũ đến Chi cục Kiểm Lâm; Từ nhà Bão (Nga) giáp Xuất Hóa đến Nhà ông Dũng Ngọc phố Tân Giang; QL12B Sân vận động nhà Bà Hoa Cung cách 20m đến đầu cầu ngầm nhà bà Thanh Thắng; Từ ngã ba Phòng Giáo dục - Đến Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Sơn; Từ ngã ba nhà ông Đức Tâm đến nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (Xóm Nghĩa cũ); - Đường 436 ông Hiền Thắm đến nhà văn hóa phố Hữu Nghị (NVH Đoàn Kết cũ)	6.000	3.300	1.900	1.400	
3	Đường phố Loại 3		QL12B Nhà Quang Thư - Đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Từ nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (xóm Nghĩa cũ) - Đến đầu cầu Chum giáp nhà ông Duy; QL12B -Đầu cầu cứng đi xã Bình Hèm - đến hết địa phận phố Độc Lập; Từ ngã ba Huyện đội đến nhà ông Bảy phố Hữu Nghị. Từ đầu cầu cứng đi theo kè sông Bưởi đến nhà ông Móng giáp cầu ngầm	2.500	1.800	890	610	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		QL12B Nhà ông Dũng Ngọc - Đi qua phố Tân Giang, Phố Thống Nhất đến ngã ba Phố Nghĩa Dân đến nhà ông Phú Hiền; QL12B nhà ông Giang Hữu phố Thống Nhất đến nhà ông Nậy Thìn; Từ QL 12B Nhà ông Long Bích đến nhà ông Thành Lợi; QL 12B từ nhà ông Hải Lan đến nhà ông Lùng - QL 12B từ nhà ông Đồng đến nhà ông Diên Yến	1.400	1.000	620	390	
5	Đường phố Loại 5		QL12B Trạm điện 300 KV - đến nhà văn hóa phố Tân Giang, QL12B Ông Báo sâu 20m - Đến nhà ông Diệp phố Tân Giang; QL12 b nhà ông Mạnh Thủy đến nhà ông Thắng Tuyền, QL12B nhà ông Kiên Ngọc đến nhà ông Thục Xuân; QL12B Thiên Trường Phố Tân Giang đến sân bóng Long Viên; QL12B nhà ông Phúc Hoa sâu 20m - đến nhà bà Hương Duy, đến nhà Tâm Phương, đến nhà ông Việt Mung; QL12B nhà ông Hùng Cầu đến nhà ông Cầu Đền, QL12 B nhà ông Chiến Kiều đến nhà Hào Thủy, QL12 B nhà ông Loan Thủy, đến bà Thêu Hiền, Từ Cầu Chum sâu 30m Giáp nhà bà Duyên Đăng - đến nhà ông Toàn Ngọc phố Nghĩa Dân	1.100	580	390	270	
6	Đường phố Loại 6		Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản	790	410	230	160	
III	<b>HUYỆN ĐÀ BẮC</b>							
	<b>TT Đà Bắc</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Bùi Khắc Quang đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thùy) ngang sang nhà ông Đình Văn Lợi thôn Công, thị trấn Đà Bắc.	4.800	2.100	1.600	1.200	1.100
2	Đường phố Loại 2		Hai bên mặt trục đường tỉnh lộ 433: từ nhà bà Thắm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc BCHQS huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyến) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn (Thoa) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) thôn Công đến hết khuôn viên nhà ông Tinh (Hồng) thôn Công.	2.900	1.300	930	740	650

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường phố Loại 3		Hai bên trục đường tỉnh lộ 433: từ hết khuôn viên nhà ông Tinh (Hồng) thôn Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) xóm Hương Lý, xã Tu Lý; Hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Trịnh Thị Phương (vợ ông Bồng) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Hùng (Thu) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường OXPAM từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn Bằng (đường đi xã Hào Lý); Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xã Tu Lý.	1.700	850	570	430	360
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ xép đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên; Tuyến đường khu dân cư mới thôn Mu	1.050	530	400	270	200
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường xương cá thuộc thị trấn Đà Bắc có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 3,5 m	570	290	170	110	100
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Đà Bắc	250	130	120	105	90
<b>IV</b>	<b>HUYỆN TÂN LẠC</b>							
	TT Mường Khến	5						
1	Đường phố Loại 1		Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến cầu I (Đường Hòa Bình - Sơn La); Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến đường vào sân vận động cũ; Tuyến đường QL12B từ Bục tròn ngã ba đến đường rẽ vào đơn vị D743 và hết đất nhà ông Dị.	10.000	7.500	4.500	3.500	
2	Đường phố Loại 2		Tuyến đường QL6 từ Cầu I đến tiếp giáp với xã Quy Hậu (hướng đi Sơn La); Tuyến đường QL6 từ đường vào sân vận động cũ đến tiếp giáp với xã Quy Hậu (hướng đi Hòa Bình); Tuyến đường QL12B từ đường rẽ vào đơn vị D743 đến tiếp giáp xã Mãn Đức (hướng đi Lạc sơn); Tuyến đường đôi từ ngã ba với đường QL12B đến sân vận động trung tâm huyện.	8.000	6.500	4.800	3.500	
3	Đường phố Loại 3		Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn đường từ ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn từ ngã ba tiếp giáp với QL6 (cạnh trạm biến áp khu 6) đến hết đất nhà ông Hải Năng	3.500	2.500	1.900	1.500	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Tuyến đường bê tông vành đai thị trấn đoạn đường từ nhà ông Hải Năng đến hết đất nhà ông Thắng khu 7 (tiếp giáp đất xã Mãn Đức); Tuyến đường đi Tân Hồng (từ ngã ba với đường QL6) đến hết đất nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850); Tuyến đường đi trường THCS Kim Đồng từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cổng trường THCS Kim Đồng; Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu 1B) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu 2); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chi giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.	2.500	1.750	1.250	850	
5	Đường phố Loại 5		Tuyến đường đi Tân Hồng từ nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850) đến cầu Hồng Dương; Tuyến đường liên khu từ cổng trường THCS Kim Đồng đến ngã ba với đường vành đai (cạnh nhà ông Quỳnh Thu khu 7); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100 mét (đường phố loại 4) sâu vào 200 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Đường từ ngã ba với đường vành đai cạnh nhà bà Sinh khu 1B đến hết đất nhà ông Nhiên; Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ vào sâu 150 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.	1.000	700	500	350	
6	Đường phố Loại 6		Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ tính từ 150 m đến 250 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Các đường xương cá còn lại của khu IB	500	350	250	175	
7	Đường phố Loại 7		Các đường xương cá còn lại thuộc thị trấn Mường Khén.	250	175	125	90	
<b>V</b>	<b>HUYỆN CAO PHONG</b>							
	<b>Thị trấn Cao Phong</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn Đường QL 6 từ ngã tư Đài tưởng niệm thị trấn + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2) đến đường đi xã Tân Phong + đường đi đơn vị X264	7.000	5.300	4.200	3.200	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn Đường QL 6 từ xóm Bắc Sơn và bên đối diện là nhà ông Vũ Đức Chuyện đến ngã tư Đài tưởng niệm + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2); Đường đi xã Tân Phong + đường vào đơn vị X264 đến đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là ông Dương Hoàng Mong	5.000	4.300	3.300	2.300	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường phố Loại 3		Đoạn Đường QL 6 từ đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là nhà ông Thủy đến cầu Bám; Đoạn đường từ cây xăng xóm Mới đến đường vào xóm Bắc Sơn; Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đấu giá đất; Đường vào khu A kho 102 bộ đội biên phòng	4.000	3.100	2.500	1.600	
4	Đường phố Loại 4		Đường thị trấn đi xã Tân Phong (hết đất Trường dân tộc nội trú); Đường vào Kho X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong (cạnh cây xăng khu 4) đến hết địa giới đất nhà ông Tấn. Đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện chạy dọc hai bên đường liên xã, thị trấn đi xã Đông Phong; Đường vào kho K 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà bà Tấn) và các đường còn lại của Khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 3 trên đây; Đường từ ngã ba công sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan; đường vào núi đầu Ròng	2.500	1.800	1.400	800	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	1.800	1.300	800	400	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN LƯƠNG SƠN</b>							
	<b>Thị trấn Lương Sơn</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7; đoạn đường từ QL6A đến công xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi (có chiều rộng mặt đường 27 m)	10.000	7.500	5.100	2.700	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6A từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đi về hướng Xuân Mai đến hết thị trấn Lương Sơn; Đoạn đường QL6A từ Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7 đến Km 42+560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh).	9.000	5.600	4.000	1.800	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh đến nhà hàng Bích Lương) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Từ QL 6A đến đường trục chính vào khu Trung tâm thương mại Đông Dương (có chiều rộng mặt đường là 27m), Các trục đường nhánh khu nhà ở thương mại và trung tâm huyện.	8.000	5.700	3.400	2.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Trường Sơn A đi qua thị trấn, từ Km 0 đến Km 0+300 (đường rẽ vào nhà máy xi măng); Đoạn đường từ QL6A rẽ vào nông trường Cửu Long đến ngã ba Đội 8/3; Đoạn đường từ QL6A đến Trung tâm Dạy nghề; Đoạn đường từ QL6A rẽ vào đến Công ty TNHH MTV Loan Trần; Đoạn đường từ QL6A đến cổng phụ sân vận động huyện; Đoạn đường từ QL6A đến cổng Trường PTTH chuyên ban; Đoạn đường từ QL6A đến cổng XN khai thác công trình Thủy Lợi; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK8 đến hết nhà số 103; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Trung Đoàn 36; các đường nhánh trong khu thương mại và nhà ở Đông Dương.	5.000	3.000	2.000	1.300	
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ QL6A đi rẽ vào TK7 sâu vào 400 mét; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK9 đến Công ty TNHH MTV Loan Trần; Đường Trường Sơn A từ Km 0+300 đến Km 1+390; Đoạn đường từ QL 6A đi vào cổng trào Khu Liên Sơn đến ngã ba hết sân bóng của Nông trường Cửu Long; các trục đường nhánh khu đất đầu giá xóm Mỏ.	4.000	2.400	1.600	1.100	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn và xóm Mỏ; cổng XN khai thác công trình Thủy Lợi qua xóm Mỏ đến điểm giao nhau với tiểu khu 8.	2.000	1.200	900	540	
7	Đường phố Loại 7		Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đường từ QL 6A cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đinh Công Tiếp (xóm Đồng Bái) đến nhà ông Đinh Công Hiệp (xóm Đồng Bái).	1.800	1.100	880	610	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái.	1.200	800	670	400	
<b>VII</b>	<b>HUYỆN MAI CHÂU</b>							
	TT Mai Châu	5						
1	Đường phố Loại 1		Đất hai bên đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu.	10.000	5.400	3.000	2.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Đường phố Loại 2		Quốc lộ 15A từ cầu xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng; Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Quạch Văn Minh TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83(ông Thành) và từ cổng phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thẩm Men); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn) đến hết nhà số 85 (ông Cửu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Văn 200 mét; Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bến xe (trừ các hộ giáp bên đường Quốc lộ 15A)	5.000	3.000	2.400	2.000	
3	Đường phố Loại 3		Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Thịnh Mai) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A; Tiểu khu 4: Từ sau nhà số 46 (nhà ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Chiến Thuận); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thám) và từ sau nhà số 201 (ông Mạnh Thúy) đến chân núi đường lên Hang Chiều. Đường (sau nhà ông Tiến Loan khu bệnh viện cũ) đến giáp đất khu nghĩa địa; Từ sau (nhà bà Tiều) đến trường THCS Nguyễn Tất Thành; Từ sau (nhà ông Chông) đến chân núi	2.900	2.300	1.800	1.000	
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (ông Giang Phương); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền) và từ sau nhà số 83 (ông Thành Thu) đến hết nhà nội trú Trường DTNT Mai Châu; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc nương sau Bru điện); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (nhà ông Cửu) đến hết nhà số 95 (nhà ông Quán Bê); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (nhà bà Hiền) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A.	2.100	1.500	1.000	600	
5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến giáp suối Vãn; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại; Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV và trục đường xương cá rải nhựa ( vật liệu cứng Bê tông) xóm Poom Cọng.	950	700	500	300	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố Loại 6		Đất hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A đến hết sân bóng xóm Vãng (giáp nhà bà Cầu); Từ đầu xóm Vãng (nhà ông Cươ) đến hết các hộ giáp Chi trường Mầm Non xóm Vãng	600	400	200	150	
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu	300	250	150	100	
<b>VII</b>	<b>HUYỆN LẠC THUY</b>							
<b>I</b>								
<b>a</b>	<b>TT Chi Nê</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trường PTTH Lạc Thủy A; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê	10.000	6.500	4.900	4.100	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào Trường PTTH Lạc Thủy A đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Đường từ ngã ba cầu cứng đến mố cầu cầu cứng Chi Nê	7.400	5.700	3.300	2.500	
3	Đường phố Loại 3		Đường Quốc lộ 21A từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cứng đến hết nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến); đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đàng đến hết nhà ông Bùi Viết Kiềm (khu dân cư số 3); Đoạn QL 21A đến phần diện tích đất đường tránh Chi Nê -Lạc Long; đoạn QL 21A đến ngã 4 trường mầm non Hoa Hồng thị trấn Chi Nê	6.600	4.900	2.500	2.000	
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụ; Đoạn đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 100m nằm trong khoảng đường phố loại 1	4.300	3.500	1.700	1.400	
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường QL21A phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với địa phận xã Lạc Long); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên vào sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố loại 2	3.300	2.400	1.600	1.300	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố Loại 3,4 (chỉ tính các trục đường từ QL 21A trở vào)	1.100	880	660	550	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và đoạn đường từ cầu xi măng (công trường Cơ điện Tây Bắc) đến hộ ông Vũ Văn Bằng thuộc khu 13 (Trừ các đường đã quy định tại các đường phố loại 5; 6; 8)	770	610	500	390	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường thuộc khu dân cư số 5; 13, trục đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên (trừ các thửa đất thuộc đường phố loại 7)	440	360	250	220	
<b>b</b>	<b>TT Thanh Hà</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ Km 71+400 đến Km 71+620	4.500	3.900	3.300	2.000	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL12A, từ Km 71+35 đến Km 71+400	3.500	2.900	2.300	1.400	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn QL12A, từ Km 71+620 đến Km 72+200; và đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà	2.900	2.300	1.700	1.100	
4	Đường phố Loại 4		Từ nhà Tuấn Trinh khu Đoàn Kết đến giáp đường Hồ Chí Minh	1.200	500	360	250	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Thanh Hà	500	300	250	200	
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM BÔI</b>							
	<b>Thị trấn Bo</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đường 12 B bắt đầu từ điểm tiếp giáp với xã Hạ Bì đến điểm tiếp giáp với xã Kim Bình.	12.000	8.400	4.800	2.400	
2	Đường phố Loại 2		Đường 12C đoạn từ điểm giao nhau đường 12B đến ngàm suối Cháo	7.000	3.100	2.300	1.200	
3	Đường phố Loại 3		Đường từ điểm giao nhau với 12B đi vào Sân vận động huyện; Đường từ điểm giao nhau với 12B đi vào Đài Phát thanh truyền hình; Đường đi xã Trung Bì từ điểm giao nhau với 12B vào hết địa phận Kho K51; Đường vào Trung tâm Chính trị từ điểm giao nhau với 12B vào sâu 100 mét; Đường vào xã Kim Tiến, từ điểm giao nhau với 12B sâu vào 200 mét	4.400	2.200	1.500	900	
4	Đường phố Loại 4		Các trục đường, ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo	1.800	1.200	720	480	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
<b>X</b>	<b>HUYỆN YÊN THỦY</b>							
	<b>TT Hàng Trạm</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường đi vào Trường THPT Yên Thủy A đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến đường rẽ vào cổng khu văn hóa phố 12 (hết đất ở nhà ông Trịnh Quốc Việt)	15.000	12.000	10.000	8.000	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường vào Trường PTTT Yên Thủy A đi về phía Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi về hướng đường Hồ Chí Minh đến đường đi vào cổng làng văn hóa xóm Dom xã Yên Lạc (hết đất ở nhà ông Bùi Văn Uyên); Đoạn từ đường rẽ vào cổng khu nhà văn hóa phố 12 đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Yên	8.500	7.500	5.500	4.000	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường từ hết đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Yên đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua ngân hàng Chính sách vòng qua UBND huyện Yên Thủy, qua nhà bà Bùi Thị Điển, ông Bùi Minh Dậu đi đến cổng nhà văn hóa khu 8 thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B đến cổng Công an huyện, đến cổng Ban chỉ huy quân sự huyện, đến cổng Nhà văn hóa huyện	6.000	5.000	4.000	3.000	
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ điểm tiếp giáp hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường tiếp giáp hết đất ở nhà ông Bùi Văn Uyên đi hướng đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm	5.000	4.000	3.000	2.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ công chợ Hàng Trạm đi qua khu phố 6, khu phố 7 và khu phố 8 đi đến đường tiếp giáp với đường Quốc lộ 12B (giáp bệnh viện huyện Yên Thủy); Đoạn đường từ Viện kiểm sát đi xóm Khang, xã Yên Lạc qua ngã tư khu phố 7 đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Ưu; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B từ đất ở nhà bà Bùi Thị Hiền đi qua nhà văn hóa khu phố 10, thị trấn Hàng Trạm đến điểm tiếp giáp với đất ở nhà ông Lê Thanh Bình; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Văn Vĩnh đi theo đường nhựa đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Huy Thông; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến công làng văn hóa xóm Cả, xã Yên Lạc đến hết thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi vào trường THPT Yên Thủy A đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ nhà bà Nguyễn Thị Sánh đi vào trường tiểu học Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Ngọc Thùy đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Hữu Hòa; Đoạn đường từ trường Mầm non thị trấn đến đất nhà bà Bùi Thị Dung (tiếp giáp từ công chợ đến bệnh viện)	3.000	2.000	1.500	1.000	
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường Quốc lộ 12B cạnh Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Yên Thủy và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường nhựa khu phố 7 từ nhà ông Bùi Trọng Tiêu đến nhà ông Quách Công Hàm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua công công ty TNHH MTV 2-9 Hòa Bình đi đến tiếp giáp đường vào xưởng chế biến chè 2-9 (hết đất ở nhà bà Ngô Thị Phụ); Đoạn đường Quốc lộ 12B từ cây xăng khu phố 8 đi hết khu trạm Trâu cũ; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Nguyễn Hữu Hòa đi đến hết trường Mầm non xã Yên Lạc; đoạn đường từ Q12B đi đến hết đất nhà văn hóa khu 11 thị trấn Hàng Trạm	2.000	1.700	1.300	900	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường từ đất ở nhà ông Hà Quang Bạo đi đến đập nông trường 2-9; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ nhà ông Phạm Văn An đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Xá; Đoạn đường từ nhà ông Bùi Đức Hùng đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thùy khu phố 3-4; Đường giao thông nông thôn huyện Yên Thủy, huyện Lạc Thủy từ nhà ông Hà Quang Bạo đi đến xóm Cả xã Yên Lạc hết địa giới thị trấn Hàng Trạm	1.600	1.200	1.000	800	
8	Đường phố Loại 8		Các đoạn đường bê tông, đường nhựa nội các khu phố của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,0 mét trở lên	1.000	800	700	600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	Đường phố Loại 9		Các trục đường đất còn lại của thị trấn Hàng Trạm	800	600	500	400	
XI	<b>TP. HOÀ BÌNH</b>	<b>3</b>						
1	<b>Phường Phương Lâm</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (Nhà văn hóa Thành phố Hòa Bình)	40.000	28.400	19.000	12.000	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương; Đường Chi Lăng từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Phương Lâm	35.000	24.900	16.700	10.500	
3	Đường phố loại 3		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm	25.000	16.100	10.700	8.000	
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Trung Trực, Đường Mạc Thị Bưởi, Đường Điện Biên Phủ, Đường Chu Văn An, Đường Trần Phú, Đường Lê Lợi, Đường Ngô Quyền, Đường Nguyễn Huệ, Đường Hai Bà Trưng, Đường Đặng Dung. Đường bê tông giáp chợ Nghĩa Phương đoạn từ ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Hưng Đạo.	15.000	11.300	8.300	6.000	
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Tự Trọng, Đường Hoàng Diệu, Đường Hoà Bình: từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới Phường Phương Lâm	9.000	6.500	5.500	4.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố loại 6		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tinh úy; Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân; Đường xung quanh chợ Nghĩa Phương, thuộc tờ 16, phường Phương Lâm	7.500	6.300	5.300	3.800	
7	Đường phố loại 7		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường lên cổng Tinh úy đến hết địa phận Phường Phương Lâm; Đường Tinh hội Phụ nữ	5.600	4.500	3.700	2.200	
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Quang Phục; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường trên 4m thuộc Phường Phương Lâm.	4.400	3.500	2.800	1.700	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng đường trên 2,5m đến 4m; đường vào khu tập thể ngân hàng Nông Nghiệp (sau rạp Hoà Bình) thuộc tổ 7A (nay là tổ 7); Đường khu Thủy sản trên 4m	2.500	2.000	1.700	1.000	
10	Đường phố loại 10		Đường Nguyễn Viết Xuân	2.000	1.600	1.300	800	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có bề rộng đường trên 1,5m đến 2,5m; Đường thuộc dân cư dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 2	1.700	1.400	1.100	700	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có bề rộng đường từ 1,5m trở xuống; đường khu thủy sản có độ rộng từ 2,5 m đến 4 m	1.400	1.100	900	600	
13	Đường phố loại 13		Đường khu thủy sản có bề rộng đường từ 2,5 mét trở xuống; Đường thuộc dân cư trên chân đồi từ tổ 1 đến tổ 2	1.000	800	500	400	
2	<b>Phường Đồng Tiến</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã tư giao nhau đường Trần Hưng Đạo Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú	35.000	25.000	18.800	13.800	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến đầu cầu đen; Đường Trần Hưng Đạo đến điểm ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm	25.000	18.000	14.500	12.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường phố loại 3		Đường Cù Chính Lan: Từ cuối cầu Đen đến đầu cầu Trắng; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến điểm giao nhau với đường Cù Chính Lan	20.000	14.700	10.700	8.600	
4	Đường phố loại 4		Đê Đà Giang từ đầu cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường nội bộ trong khu dân cư Vincom; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 15m và 10,5m; 15m và 15m (lòng đường 7,5m và 5,5m)	15.000	12.000	9.800	6.000	
5	Đường phố loại 5		Đường Cù Chính Lan: Từ đầu cầu trắng đến tiếp giáp địa giới xã Trung Minh; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 20 mặt đường 10,5 và 10,5 (lòng đường 5,5m)	12.500	9.600	7.900	4.800	
6	Đường phố loại 6		Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 15m (lòng đường 7,5m)	11.000	8.000	6.000	4.500	
7	Đường phố loại 7		Đường Trần Quốc Toản; Đường Bé Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Ông Ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Phố Nguyễn Tri Phương (khu tập thể Bệnh viện); Đường Tổng Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ (giáp khu 4,9ha xã Sù Ngòi); Đường Minh Khai; Đường vào cổng phụ trường tiểu học Lê Văn Tám; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 10,5m (lòng đường 5,5m)	7.500	5.600	4.600	2.800	
8	Đường phố loại 8		Đường trên 4m đoạn từ Cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường tránh QL6 đoạn thuộc địa phận phường Đồng Tiến	4.500	3.600	3.000	1.800	
9	Đường phố loại 9		Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường quanh khu đăng kiểm vào trung tâm đảo tại lái xe A1 (Đường phố Tây Tiến)	4.000	3.200	2.600	1.600	
10	Đường phố loại 10		Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 13; Đường ngõ có độ rộng trên 4m đoạn từ cầu Đen đến tiếp giáp địa giới xã Trung Minh; Đường Lê Ngọc Hân	3.000	2.000	1.800	1.300	
11	Đường phố loại 11		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5m từ cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ Cầu Đen đến giáp xã Trung Minh	2.000	1.300	1.100	800	
12	Đường phố loại 12		Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 14	1.500	1.000	900	600	
13	Đường phố loại 13		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến giáp xã Trung Minh	1.000	700	600	400	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )					
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
3	<b>Phường Chăm Mát</b>								
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết Chi nhánh Ngân hàng NN.	7.300	6.100	5.200	3.700		
2	Đường phố loại 2		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu.	5.500	4.400	3.600	2.200		
3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2	4.300	3.400	2.800	1.700		
4	Đường phố loại 4		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu	4.000	3.200	2.600	1.600		
5	Đường phố loại 5		Đường An Dương Vương (Đường độc Cun): Từ cầu Chăm đến ngã ba giao nhau với đường QL6 (Km1) thuộc địa phận phường Chăm Mát; Đoạn đường QL6 mới thuộc phường Chăm Mát	3.000	2.400	2.000	1.200		
6	Đường phố loại 6		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với QL6 đến ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến đập tràn xóm Tân Sinh xã Thống Nhất; Đường quốc lộ 6 đoạn Km1 ( Thuộc phường Chăm Mát) đến hết địa phận Phường Chăm Mát ( giáp địa phận huyện Cao Phong)	2.000	1.300	1.100	800		
7	Đường phố loại 7		Phố Duy Từ (cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 5); Đường Lý Thái Tông; Đường Kê Kai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót(vào trường bắn); Đường Lê Văn Tám (vào đoàn điều tra rừng); Các đường phố còn lại thuộc phường Chăm Mát ( trừ các đường tiểu khu 2,3,4,5, ven chân đồi thuộc Phường Chăm Mát)	1.500	1.100	900	700		
8	Đường phố loại 8		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đồi, thuộc Phường Chăm Mát)	1.000	800	700	600		
4	<b>Phường Tân Thịnh</b>								
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái SĐ) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến cổng chợ Tân Thịnh; đường Thịnh Lang.	20.000	15.000	11.000	8.000		
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh	15.000	12.500	10.600	7.600		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường phố loại 3		Đường Phan Bội Châu; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16.  Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang và đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Các lô đất giáp đường QH1 của khu trung tâm thương mại đoạn từ ngã 5 giao nhau với đường Thịnh Lang đến trường cấp 3 Lạc Long Quân	10.000	8.400	7.100	5.100	
4	Đường phố loại 4		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới Phường Tân Thịnh; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16	8.000	6.400	5.200	3.200	
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Nam Đế; Đoạn đường từ công chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại- dịch vụ bờ trái sông Đà.  Đường Nguyễn Văn Trỗi  Đường bờ kè Sông Đà ( đoạn giao nhau với đường Lý Nam Đế giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi)  Đường nối từ trung tâm thương mại bờ trái Sông Đà tới Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình	5.000	4.000	3.300	2.000	
6	Đường phố loại 6		Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 18 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân; Đường phố Ông Đùng: Đoạn giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến hết ranh giới khu chung cư Sông Đà 7.  Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Các đường thuộc khu dân cư Tổ 18; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu Thành đội); Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ công chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 thuộc tổ 10; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy Thủy điện Hòa Bình nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, Phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 10	4.000	3.200	2.600	1.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đường phố loại 7		Đường vào đơn vị Bộ đội 565. Đường phố Ông Đùng: Đoạn ranh giới Khu chung cư Sông Đà 7 đến kè suối Đùng	3.000	2.400	2.000	1.200	
8	Đường phố loại 8		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng Chuyên gia) đến hết địa giới Phường Tân Thịnh (giáp với Phường Phương Lâm); Đường vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 4mét trở lên (trừ TK10).	2.500	2.000	1.600	1.000	
9	Đường phố loại 9		Đường Âu Cơ; Đường vào tiểu khu 10 có độ rộng đường từ 4mét trở lên; Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 2,5m đến 4m (Trừ tiểu khu 10). Thuộc tổ 7+17	1.500	1.200	1.000	600	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 1,5mét đến 2,5mét.	1.200	1.000	800	500	
11	Đường phố loại 11		Đường vào Tiểu khu 10 thuộc tổ 7+17 có độ rộng đường từ 2,5 đến 4m.	800	700	600	400	
12	Đường phố loại 12		Đường nội bộ Tiểu khu 10 thuộc tổ 7+17 có độ rộng đường từ 1,5 mét đến 2.5 mét; Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng dưới 1,5m	600	500	400	300	
13	Đường phố loại 13		Các tuyến đường có độ rộng đường dưới 1,5m Khu 10	400	300	200	150	
5	<b>Phường Tân Hòa</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang	20.000	15.000	11.000	8.000	
2	Đường phố loại 2		Đường Phùng Hưng: (Từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang)	8.000	6.700	5.700	4.100	
3	Đường phố loại 3		Đường Trương Hán Siêu phường Tân Hòa; Đường Trần Quý Cáp	7.000	5.600	4.600	2.800	
4	Đường phố loại 4		Phố Tuệ Tĩnh; Đường Đốc Ngữ	5.500	4.000	3.600	2.500	
5	Đường phố loại 5		Đoạn đường Hòa Bình (từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp; Đường Đoàn Thị Điểm; Phố La Văn Cầu; Khu dân cư dự án Sông Đà 12	3.500	2.900	2.300	1.500	
6	Đường phố loại 6		Đường vào Bệnh viện TP; Đường xưởng cưa cũ (từ điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp đến đường Trương Hán Siêu); QL 70B (từ ngã tư giao nhau đường Hòa Bình đến hết bến xe Bình An)	2.500	2.000	1.700	1.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đường phố loại 7		Đường tỉnh 433; Các trục đường có độ rộng trên 6m thuộc tổ 6,7,8; Các đường phố còn lại có độ rộng trên 4m của các tổ 1,2,3,4,5; Đường Phạm Ngũ Lão; Đường Lý Thái Tổ	2.000	1.600	1.300	800	
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Phúc Lịch (Tổ 6,7)	1.800	1.400	1.100	700	
9	Đường phố loại 9		Đường trục chính tổ 8; Quốc lộ 70B( từ điểm đường rẽ vào Động tiên phi đến cầu Thia giáp Yên môn); Các trục đường ngõ có độ rộng từ 2,5m đến 4m thuộc các tổ 1,2,3,4,5	1.500	1.200	1.000	600	
10	Đường phố loại 10		Các đường phố còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ 1,2,3,4,5	1.200	800	700	500	
11	Đường phố loại 11		Đường có mặt cắt đường rộng từ 4m trở lên thuộc tổ 6,7,8	800	600	500	450	
12	Đường phố loại 12		Đường quy hoạch khu tập thể dân tộc nội trú; Đường tổ 9 có mặt cắt đường rộng 5m; Các đường có độ rộng từ 1,5m đến dưới 4,0m thuộc các tổ 6,7,8; Các trục đường ngõ có độ rộng dưới 1,5m của các tổ 1,2,3,4,5	600	500	450	400	
6	<b>Phường Hữu Nghị</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường Hoàng Văn Thụ	15.000	12.500	10.600	7.600	
2	Đường loại 2		Đường Hữu Nghị; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường nội bộ khu an cư xanh	10.000	8.400	7.100	5.100	
3	Đường phố loại 3		Đường Phùng Hưng; Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (công khu Chuyên gia)	8.000	6.400	5.200	3.200	
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Văn Trỗi điểm giao nhau với đường Hòa Bình đến điểm giao với đường Lê Thánh Tông; Đường nội bộ khu Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái Sông Đà.	6.000	4.800	3.900	2.400	
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 15 (giáp cây xăng) Khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (18 lô mặt đường).	4.000	3.200	2.600	1.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố loại 6		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (trừ 18 lô mặt đường)	3.000	2.400	1.800	1.200	
7	Đường phố loại 7		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Đường Phạm Hồng Thái (tổ 3,14,16,17); Đường Bùi Thị Xuân (tổ 3, 17); Đường Mai Thúc Loan; Đường Bà Đà (tổ 1,2,15); Đường Nguyễn Biểu (tổ 4,5,6,7);	2.800	2.200	1.600	1.000	
8	Đường phố loại 8		Đường Lý Thái Tổ đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Các đường không tên có độ rộng trên 4m	2.000	1.600	1.300	800	
9	Đường phố loại 9		Các đường ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4m nối với đường Hòa Bình (Đoạn từ cổng khu Chuyên gia thuộc Phường Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông thuộc Phường Tân Thịnh); Các đường còn lại có độ rộng đường trên 2,5mét đến 4mét; Đường trục chính tổ 08; Các đường ngách của đường Nguyễn Biểu)	1.400	1.100	900	600	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét; Các ngõ, ngách nối với đường trục chính tổ 08	1.200	1.000	800	500	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường dưới 1,5mét thuộc các tổ trên địa phận phường Hữu Nghị	600	500	450	400	
7	<b>Phường Thái Bình</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ Đội thuế số 1 đến hết mép tường ngoài bến xe Chăm	7.300	6.100	5.200	3.700	
2	Đường phố loại 2		Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bến xe Chăm đến điểm tiếp giáp phường Phương Lâm	5.000	4.400	4.300	3.500	
3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ranh giới đất của Công ty Pacific (đi về phía dốc Cun) đến ngã ba giao nhau với Đường 435	4.000	3.200	2.600	1.600	
4	Đường phố loại 4		Đường Quốc lộ 6 (đường đi dốc Cun): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435 và đường QL6 đến Km1 địa phận Phường Thái Bình; Các trục đường không tiếp giáp với đường An Dương Vương thuộc dự án khu dân cư phường Thái Bình (Công ty TNHH MTV Gia Ngân)	3.000	2.400	2.000	1.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố loại 5		Đường QL6 đoạn từ Km1 đến hết địa phận Phường Thái Bình (giáp địa phận huyện Cao Phong); Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650; Các trục đường không tiếp giáp với đường An Dương Vương thuộc khu tái định cư tổ 7 phường Thái Bình	2.000	1.600	1.300	800	
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương vào sâu 500m; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường Anh Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình; Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình)	1.500	1.200	1.000	600	
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ điểm sau điểm 500m đến hết địa phận Phường Thái Bình	1.200	1.000	800	500	
8	Đường phố loại 8		Đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh, Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường vào ngã ba Mát không tiếp giáp trục đường, Tổ 6 phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6 tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư Phường Phương Lâm	1.000	800	500	350	
9	Đường phố loại 9		Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương không tiếp giáp trục đường An Dương Vương) gồm tổ 7; Khu dân cư nằm sau đường 435, không tiếp giáp trục đường, gồm tổ 8,9,10, xóm Khuôi; Khu Dân cư nằm phía sau đường An Dương Vương đường đi lên Cun không tiếp giáp trục Đường, tổ 8; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp Phường Thái Bình.	800	650	400	300	
<b>8</b>	<b>Phường Thịnh Lang</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang, công ty cổ phần 565 đến điểm giao với đường Trần Quý Cáp	20.000	15.000	11.000	8.000	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu: Từ ngã tư (giao nhau giữa đường Lê Thánh Tông với đường Trương Hán Siêu) đến Trụ sở UBND phường Thịnh Lang; Đường Hoàng Văn Thụ (từ đoạn giao nhau với đại lộ Thịnh Lang đến đường Trương Hán Siêu	12.000	8.600	7.300	5.100	
3	Đường phố loại 3		Đường Hoàng Văn Thụ (Từ đoạn giao nhau giữa đường Trương Hán Siêu đến bến đò Thịnh Minh); Các lô đất trong khu dân cư đường nội bộ Cảng Chân Dê; Đường Trương Hán Siêu (từ Trụ sở phường Thịnh Lang đến Ngòi Dong) đến cổng đê Ngòi dong	10.000	8.000	6.800	4.900	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố loại 4		Đường quy hoạch dân cư tổ 14 phường Thịnh Lang Có mặt cắt đường 27m và mặt cắt đường 22,5 m; Khu QH dân cư số 7: Các lô có mặt đường 22m và các lô có mặt đường 16m; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt đường 16,0m);	9.000	7.400	5.200	3.200	
5	Đường phố loại 5		Đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư và dân cư tổ 6 (mặt cắt đường 10,5m; Đường ra cảng Quả lắc: Từ ngã ba giao nhau giữa đường Thịnh Lang với Đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả lắc; Khu QH dân cư số 7: Các lô đất có mặt đường 10,5m	7.000	5.600	4.600	2.800	
6	Đường phố loại 6		Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Khu dân cư phường Thịnh Lang các lô tiếp giáp với đường mặt cắt 10,5m trở lên; Đường phố Vĩnh Diệu; Đường Trần Nhân Tông; Đường Thịnh Minh	5.000	4.000	3.300	2.000	
			Các lô đất còn lại trong khu dân cư mới Phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc Phường Thịnh Lang, đường quy hoạch phía trong (Đoàn 565)					
7	Đường phố loại 7		Đường ngõ 02 Trương Hán Siêu; Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường không tên có độ rộng đường từ 4mét trở lên	3.500	2.800	2.300	1.400	
8	Đường phố loại 8		Các đường còn lại thuộc có độ rộng đường trên 2,5mét đến 4mét thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang; Các lô đất khu Quy hoạch tái định cư tổ 9	2.800	2.200	1.700	1.100	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại thuộc có độ rộng đường từ 1,5mét đến 2,5mét thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang	2.500	1.700	1.500	1.000	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường dưới 1,5m. thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang	1.200	820	720	530	
9	<b>Khu đô thị thuộc xã Sủ Ngòi (ven nội thành)</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng đoạn từ trường Công nghiệp đến ngã tư Đồng Lợi; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Cổng chữ A	30.000	21.000	15.400	11.200	
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ Cổng chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	28.000	21.000	12.900	9.700	
3	Đường phố loại 3		Khu sudico mở rộng; Khu sau sở tài chính (Bảo hiểm viễn Đông); Các đường nội bộ khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo	12.000	8.600	7.300	5.100	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố loại 4		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha; Các lô đất gồm: Tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sù Ngòi, Điểm tiếp giáp với phường Đồng Tiến, Điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo. Đường Chi Lăng kéo dài điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp đê Quỳnh Lâm	10.000	8.000	6.500	4.000	

Đối với các khu dân cư mới của các huyện, thành phố, thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất mà hình thành trong giai đoạn 2020-2024 thì giá đất được lấy bằng giá đất cụ thể khi tính thu


  
**CHỦ TỊCH**  
  
**Trần Đăng Ninh**

**Biểu số 11: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (NĂM 2020-2024)**  
(Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>HUYỆN KỶ SƠN</b>							
	<b>TT Kỳ Sơn</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63+300 đến Km 64+730 (Từ Km 63+300 khu dân cư Đầm Cống Tranh đến Km 64+730 hộ bà Thanh Khu 1)	3.600	3.200	2.800	2.400	2.000
2	Đường phố Loại 2		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường Hòa Lạc - Hòa Bình (giáp xã Dân Hạ đến giáp xã Trung Minh).</li> <li>- Trục đường QL 6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 62 (giáp xã Dân Hạ) đến Km 63+300 (hết thửa đất hộ ông Long) và từ Km 64 +730 (hộ bà Thanh Khu 1) đến hết địa phận thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh, TP Hòa Bình).</li> <li>- Đường 445: Đoạn đường nối từ QL 6 (ngã ba Huyện ủy) vào cầu Đá đến hết địa phận Thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Dân Hạ).</li> <li>- Các đường nhánh nối với QL6 và các đường song song với QL6 thuộc khu dân cư Đầm Cống Tranh mới.</li> </ul>	3.100	2.700	2.300	1.900	1.500
3	Đường phố Loại 3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đường nhánh trong khu dân cư Đầm Cống Tranh mới.</li> <li>- Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn: Nối từ QL6 đến đầu trục đường bê tông giáp điểm đầu sân vận động.</li> <li>- Đường vào Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình.</li> <li>- Đường vào Trung đoàn 250 (giáp xã Dân Hạ)</li> <li>- Đường QL 6 cũ đi qua UBND thị trấn Kỳ Sơn.</li> </ul>	2.300	2.000	1.700	1.300	1.000
4	Đường phố Loại 4		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường nối từ đường QL 6 cũ ra đường QL 6 hiện nay; Đường nối từ QL 6 cũ ra đường Hòa Lạc - Hòa Bình và Đường nối từ đường Hòa Lạc - Hòa Bình ra khu dân cư khu 1.</li> <li>- Đường vào Khu 2: Từ Hạng giao thông đến hết trục đường bê tông chính; Đường vào khu dân cư đầm cống tranh cũ.</li> <li>- Đường nối từ đường 445: Đầu cầu đá vào khu dân cư khu 2 (khu xây dựng cũ) đến hộ ông Chí và đi sân vận động</li> <li>- Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn: Đoạn từ đầu sân vận động đến hết hộ ông Nguyễn Quốc Hưng; Đoạn từ Nhà văn hóa Khu 2 đến hộ ông Bùi Đức Châu và hộ bà Ngọc (Khu 2).</li> </ul>	2.000	1.700	1.300	980	670

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường vào Khu 3: gồm các thửa đất giáp với hai nhánh đường chính là đường Bê tông và đường QL6 cũ.</li> <li>- Đường nối từ đường 445 vào Khu 3.</li> <li>- Đường nối từ đường Quốc lộ 6 đến hết hộ ông Ý (Khu 3).</li> <li>- Đường vào hộ ông Vũ Văn Vượng (Khu 3).</li> <li>- Khu 3 gồm các đoạn đường: Nối từ đường QL6 vào hộ bà Phạm Thị Thanh Hương; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Lan; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Xuyên.</li> <li>- Đường vào khu 1 (đoạn cây xăng): Gồm các thửa đất giáp với đường chính.</li> <li>- Đường vào hộ ông Nguyễn Quốc Hội (Khu 2).</li> <li>- Đường vào hộ ông Long và bà Thân (Khu 3).</li> </ul>	1.700	1.300	1.200	830	500
6	Đường phố Loại 6		Các đường còn lại trong toàn thị trấn	1.300	1.200	1.000	770	430
<b>II HUYỆN LẠC SƠN</b>								
	<b>TT Vụ Bản</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm Huyện đến nhà bà Hương (Duy); Từ ngã ba Bưu điện huyện, đến đầu cầu ngầm, giáp nhà bà Hà Lộc, QL12B đầu cầu cứng nhà ông Dũng Mơ đến nhà ông Tùng Lan	6.400	3.600	2.000	1.600	
2	Đường phố Loại 2		QL12 B Nhà Phong Mỹ giáp xã Liên Vũ đến Chi cục Kiểm Lâm; Từ nhà Bão (Nga) giáp Xuất Hóa đến Nhà ông Dũng Ngọc phố Tân Giang; QL12B Sân vận động nhà Bà Hoa Cung cách 20m đến đầu cầu ngầm nhà bà Thanh Thắng; Từ ngã ba Phòng Giáo dục - Đến Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Sơn; Từ ngã ba nhà ông Đức Tâm đến nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân( Xóm Nghĩa cũ); - Đường 436 ông Hiền Thắm đến nhà văn hóa phố Hữu Nghị (NVH Đoàn Kết cũ)	4.800	2.640	1.520	1.120	
3	Đường phố Loại 3		QL12B Nhà Quang Thu - Đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Từ nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (xóm Nghĩa cũ) - Đến đầu cầu Chum giáp nhà ông Duy; QL12B Đầu cầu cứng đi xã Bình Hẻm - đến hết địa phận phố Độc Lập; Từ ngã ba Huyện đội đến nhà ông Bảy phố Hữu Nghị. Từ đầu cầu cứng đi theo kè sông Bưởi đến nhà ông Móng giáp cầu ngầm	2.000	1.440	710	490	
4	Đường phố Loại 4		QL12B Nhà ông Dũng Ngọc - Đi qua phố Tân Giang, Phố Thống Nhất đến ngã ba Phố Nghĩa Dân đến nhà ông Phú Hiền; QL12B nhà ông Giang Hữu phố Thống Nhất đến nhà ông Nảy Thìn; Từ QL 12B Nhà ông Long Bích đến nhà ông Thành Lợi; QL 12B từ nhà ông Hải Lan đến nhà ông Lùng - QL 12B từ nhà ông Đồng đến nhà ông Diên Yên	1.120	800	500	310	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		QL12B Trạm điện 300 KV - đến nhà văn hóa phố Tân Giang, QL12B Ông Báo sâu 20m - Đến nhà ông Diệp phố Tân Giang; QL12 B nhà ông Mạnh Thủy đến nhà ông Thắng Tuyền, QL12B nhà ông Kiên Ngọ đến nhà ông Thục Xuân; QL12B Thiên Trường Phố Tân Giang đến sân bóng Long Viên; QL12B nhà ông Phúc Hoa sâu 20m - đến nhà bà Hương Duy, đến nhà Tâm Phương, đến nhà ông Việt Mung; QL12B nhà ông Hùng Cầu đến nhà ông Cầu Đênh, QL12 B nhà ông Chiến Kiều đến nhà Hào Thủy, QL12 B nhà ông Loan Thủy, đến bà Thêu Hiền, Từ Cầu Chum sâu 30m Giáp nhà bà Duyên Đăng - đến nhà ông Toàn Ngọ phố Nghĩa Dân	880	460	310	220	
6	Đường phố Loại 6:		Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản	630	330	180	130	
<b>III HUYỆN ĐÀ BẮC</b>								
	<b>TT Đà Bắc</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Bùi Khắc Quang đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thùy) ngang sang nhà ông Đình Văn Lợi thôn Công, thị trấn Đà Bắc.	3.840	1.680	1.280	960	880
2	Đường phố Loại 2		Hai bên mặt trục đường tỉnh lộ 433: từ nhà bà Thắm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc BCHQS huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyến) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn (Thoa) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) thôn Công đến hết khuôn viên nhà ông Tinh (Hồng) thôn Công.	2.320	1.040	740	590	520
3	Đường phố Loại 3		Hai bên trục đường tỉnh lộ 433: từ hết khuôn viên nhà ông Tinh (Hồng) thôn Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) xóm Hương Lý, xã Tu Lý; Hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Trịnh Thị Phương (vợ ông Bồng) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Hùng (Thu) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường OXPAM từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn Bằng (đường đi xã Hào Lý); Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xã Tu Lý.	1.360	680	460	340	290
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ xếp đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5mét trở lên; Tuyến đường khu dân cư mới thôn Mu	840	420	320	220	160
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường xương cá thuộc thị trấn Đà Bắc có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 3,5 m	460	230	140	110	90
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Đà Bắc	200	120	110	90	80
<b>IV HUYỆN TÂN LẠC</b>								

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )					
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
	TT Mường Khén	5							
1	Đường phố Loại 1		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến cầu I (Đường Hòa Bình - Sơn La);</li> <li>- Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến đường vào sân vận động cũ;</li> <li>- Tuyến đường QL12B từ Bục tròn ngã ba đến đường rẽ vào đơn vị D743 và hết đất nhà ông Di.</li> </ul>	8.000	6.000	3.600	2.800		
2	Đường phố Loại 2		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyến đường QL6 từ Cầu I đến tiếp giáp với xã Quy Hậu (hướng đi Sơn La)</li> <li>- Tuyến đường QL6 từ đường vào sân vận động cũ đến tiếp giáp với xã Quy Hậu (hướng đi Hòa Bình)</li> <li>- Tuyến đường QL12B từ đường rẽ vào đơn vị D743 đến tiếp giáp xã Mãn Đức( hướng đi Lạc sơn);</li> <li>- Tuyến đường đôi từ ngã ba với đường QL12B đến sân vận động trung tâm huyện.</li> </ul>	6.400	5.200	3.840	2.800		
3	Đường phố Loại 3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn đường từ ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khoang Môn;</li> <li>- Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn từ ngã ba tiếp giáp với QL6 (cạnh trạm biến áp khu 6) đến hết đất nhà ông Hải Nâng</li> </ul>	2.800	2.000	1.520	1.200		
4	Đường phố Loại 4		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyến đường bê tông vành đai thị trấn đoạn đường từ nhà ông Hải Nâng đến hết đất nhà ông Thắng khu 7 (tiếp giáp đất xã Mãn Đức);</li> <li>- Tuyến đường đi Tân Hồng (từ ngã ba với đường QL6) đến hết đất nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850);</li> <li>- Tuyến đường đi trường THCS Kim Đồng từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cổng trường THCS Kim Đồng;</li> <li>- Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu 1B) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu 2);</li> <li>- Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chi giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.</li> </ul>	2.000	1.400	1.000	680		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyến đường đi Tân Hồng từ nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850) đến cầu Hồng Dương;</li> <li>- Tuyến đường liên khu từ cổng trường THCS Kim Đồng đến ngã ba với đường vành đai (cạnh nhà ông Quỳnh Thư khu 7);</li> <li>- Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100 mét (đường phố loại 4) sâu vào 200 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên</li> <li>- Đường từ ngã ba với đường vành đai cạnh nhà bà Sinh khu 1B đến hết đất nhà ông Nhiên;</li>   <li>- Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ vào sâu 150 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.</li> </ul>	800	560	400	280	
6	Đường phố Loại 6		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ tính từ 150 m đến 250 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.</li> <li>- Các đường xương cá còn lại của khu IB</li> </ul>	400	280	200	140	
7	Đường phố Loại 7		Các đường xương cá còn lại thuộc thị trấn Mường Khén.	200	140	100	70	
V	<b>HUYỆN CAO PHONG</b>							
	TT Cao Phong	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn Đường QL 6 từ ngã tư Đài tưởng niệm thị trấn + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2) đến đường đi xã Tân Phong + đường đi đơn vị X264	5.600	4.240	3.360	2.560	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn Đường QL 6 từ xóm Bắc Sơn và bên đối diện là nhà ông Vũ Đức Chuyện đến ngã tư Đài tưởng niệm + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2); Đường đi xã Tân Phong + đường vào đơn vị X264 đến đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là ông Dương Hoàng Mong	4.000	3.440	2.640	1.840	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn Đường QL 6 từ đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là nhà ông Thủy đến cầu Bám; Đoạn đường từ cây xăng xóm Mới đến đường vào xóm Bắc Sơn; Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đầu giá đất; Đường vào khu A kho 102 bộ đội biên phòng	3.200	2.480	2.000	1.280	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Đường thị trấn đi xã Tân Phong (hết đất Trường dân tộc nội trú); Đường vào Kho X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong (cạnh cây xăng khu 4) đến hết địa giới đất nhà ông Tấn. Đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện chạy dọc hai bên đường liên xã, thị trấn đi xã Đông Phong; Đường vào kho K 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà bà Tấn) và các đường còn lại của Khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 3 trên đây; Đường từ ngã ba công sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan; đường vào núi đầu Ròng	2.000	1.440	1.120	640	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	1.440	1.040	640	320	
<b>VI HUYỆN LƯƠNG SƠN</b>								
	<b>TT Lương Sơn</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7; đoạn đường từ QL6A đến công xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi (có chiều rộng mặt đường 27 m)	8.000	4.700	3.900	2.100	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6A từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đi về hướng Xuân Mai đến hết thị trấn Lương Sơn; Đoạn đường QL6A từ Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh).	6.000	3.800	2.500	1.300	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh đến nhà hàng Bích Lương) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Từ QL 6A đến đường trục chính vào khu Trung tâm thương mại Đông Dương (có chiều rộng mặt đường là 27m), Các trục đường nhánh khu nhà ở thương mại và trung tâm huyện.	4.000	3.600	2.200	1.200	
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Trường Sơn A đi qua thị trấn, từ Km 0 đến Km 0+300 (đường rẽ vào nhà máy xi măng); Đoạn đường từ QL6A rẽ vào nông trường Cửu Long đến ngã ba Đội 8/3; Đoạn đường từ QL6A đến Trung tâm Dạy nghề; Đoạn đường từ QL6A rẽ vào đến Công ty TNHH MTV Loan Trần; Đoạn đường từ QL6A đến công phụ sân vận động huyện; Đoạn đường từ QL6A đến công Trường PTTH chuyên ban; Đoạn đường từ QL6A đến công XN khai thác công trình Thủy Lợi; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK8 đến hết nhà số 103; Đoạn đường từ QL6A đi đến công Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường từ QL6A đi đến công Trung Đoàn 36; các đường nhánh trong khu thương mại và nhà ở Đông Dương.	3.200	2.000	1.300	740	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ QL6A đi rẽ vào TK7 sâu vào 400 mét; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK9 đến Công ty TNHH MTV Loan Trần; Đường Trường Sơn A từ Kn 0+300 đến Km1+390; Đoạn đường từ QL 6A đi vào công trào Khu Liên Sơn đến ngã ba hết sân bóng của Nông trường Cửu Long; các trục đường nhánh khu đất đầu giá xóm Mỏ.	2.800	1.600	1.100	660	
6	Đường phố Loại 6		Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đường từ QL 6A cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đình Công Tiếp (xóm Đồng Bái) đến nhà ông Đình Công Hiệp (xóm Đồng Bái); Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đình Công Tiếp (xóm Đồng Bái) đến nhà Bà Hoàng Thị Sáng	2.200	1.400	980	560	
7	Đường phố Loại 7		Đường còn lại của các tiểu khu và xóm Mỏ	1.500	880	700	380	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái	850	600	540	320	
<b>VII HUYỆN MAI CHÂU</b>								
	<b>TT Mai Châu</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đất hai bên đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu.	8.000	4.300	2.400	1.600	
2	Đường phố Loại 2		Quốc lộ 15A từ cầu xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng; Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Quạch Văn Minh TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83 (ông Thành) và từ cổng phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thắm Men); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn) đến hết nhà số 85 (ông Cửu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Văn 200 mét; Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bến xe (trừ các hộ giáp bên đường Quốc lộ 15A)	4.000	2.400	1.900	1.600	
3	Đường phố Loại 3		Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Thịnh Mai) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A; Tiểu khu 4: Từ sau nhà số 46 (nhà ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Chiến Thuận); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thắm) và từ sau nhà số 201 (ông Mạnh Thúy) đến chân núi đường lên Hang Chiều. Đường (sau nhà ông Tiến Loan khu bệnh viện cũ) đến giáp đất khu nghĩa địa; Từ sau (nhà bà Tiều) đến trường THCS Nguyễn Tất Thành; Từ sau (nhà ông Chòng) đến chân núi	2.300	1.800	1.400	800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (ông Giang Phương); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền) và từ sau nhà số 83 (ông Thành Thu) đến hết nhà nội trú Trường DTNT Mai Châu; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc nương sau Bru điện); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (nhà ông Cừ) đến hết nhà số 95 (nhà ông Quán Bê); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (nhà bà Hiền) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A.	1.700	1.200	800	500	
5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến giáp suối Vãn; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại; Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV và trục đường xương cá rải nhựa ( vật liệu cứng Bê tông) xóm Poom Cọng.	800	600	400	200	
6	Đường phố Loại 6		Đất hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A đến hết sân bóng xóm Vãng (giáp nhà bà Cầu); Từ đầu xóm Vãn (nhà ông Cươt) đến hết các hộ giáp Chi trường Mầm Non xóm Vãn	500	300	200	150	
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu	240	200	120	80	
<b>VII</b>	<b>HUYỆN LẠC THỦY</b>							
<b>a</b>	<b>TT Chi Nê</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trường PTTH Lạc Thủy A; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê	8.000	5.200	3.920	3.280	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào Trường PTTH Lạc Thủy A đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Đường từ ngã ba cầu cứng đến mỏ cầu cầu cứng Chi Nê	5.920	4.560	2.640	2.000	
3	Đường phố Loại 3		Đường Quốc lộ 21A từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cứng đến hết nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến); đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đang đến hết nhà ông Bùi Viết Kiềm (khu dân cư số 3); Đoạn QL 21A đến phần diện tích đất đường tránh Chi Nê -Lạc Long; đoạn QL 21A đến ngã 4 trường mầm non Hoa Hồng thị trấn Chi Nê	5.280	3.920	2.000	1.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thọ; Đoạn đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 100m nằm trong khoảng đường phố loại 1	3.440	2.800	1.360	1.120	
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường QL21A phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thọ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với địa phận xã Lạc Long); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên vào sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố loại 2	2.640	1.920	1.280	1.040	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố Loại 3,4 (chỉ tính các trục đường từ QL 21A trở vào)	880	700	530	440	
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và đoạn đường từ cầu xi măng (công trường Cơ điện Tây Bắc) đến hộ ông Vũ Văn Bằng thuộc khu 13 (Trừ các đường đã quy định tại các đường phố loại 5; 6; 8)	620	490	400	310	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường thuộc khu dân cư số 5; 13, trục đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên (trừ các thửa đất thuộc đường phố loại 7)	350	290	200	180	
<b>b</b>	<b>TT Thanh Hà</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ Km 71+400 đến Km 71+620	3.600	3.120	2.640	1.600	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL12A, từ Km 71+35 đến Km 71+400	2.800	2.320	1.840	1.120	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn QL12A, từ Km 71+620 đến Km 72+200; và đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà	2.320	1.840	1.360	880	
4	Đường phố Loại 4		Từ nhà Tuấn Trinh khu Đoàn Kết đến giáp đường Hồ Chí Minh	960	400	290	200	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Thanh Hà	400	250	200	160	
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM BÔI</b>							
	<b>Thị trấn Bo</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đường 12 B bắt đầu từ điểm tiếp giáp với xã Hạ Bì đến điểm tiếp giáp với xã Kim Bình.	9.600	6.400	3.840	1.920	
2	Đường phố Loại 2		Đường 12C đoạn từ điểm giao nhau đường 12B đến ngầm suối Cháo	6.400	2.880	2.160	1.120	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường phố Loại 3		Đường từ điểm giao nhau với 12B đi vào Sân vận động huyện; Đường từ điểm giao nhau với 12B đi vào Đài Phát thanh truyền hình; Đường đi xã Trung Bì từ điểm giao nhau với 12B vào hết địa phận Kho K51; Đường vào Trung tâm Chính trị từ điểm giao nhau với 12B vào sâu 100 mét; Đường vào xã Kim Tiến, từ điểm giao nhau với 12B sâu vào 200 mét	3.520	1.760	1.200	720	
4	Đường phố Loại 4		Các trục đường, ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo	1.440	960	580	380	
<b>X</b>	<b>HUYỆN YÊN THỦY</b>							
	<b>TT Hàng Trạm</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường đi vào Trường THPT Yên Thủy A đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến đường rẽ vào công khu văn hóa phố 12 (hết đất ở nhà ông Trịnh Quốc Việt)	12.000	9.600	8.000	6.400	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường vào Trường PTH Yên Thủy A đi về phía Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi về hướng đường Hồ Chí Minh đến đường đi vào công làng văn hóa xóm Dom xã Yên Lạc (hết đất ở nhà ông Bùi Văn Uyên); Đoạn từ đường rẽ vào công khu nhà văn hóa phố 12 đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Yên	6.800	6.000	4.400	3.200	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường từ hết đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Yên đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua ngân hàng Chính sách vòng qua UBND huyện Yên Thủy, qua nhà bà Bùi Thị Điền, ông Bùi Minh Dậu đi đến công nhà văn hóa khu 8 thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B đến công Công an huyện, đến công Ban chỉ huy quân sự huyện, đến công Nhà văn hóa huyện	4.800	4.000	3.200	2.400	
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ điểm tiếp giáp hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường tiếp giáp hết đất ở nhà ông Bùi Văn Uyên đi hướng đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm	4.000	3.200	2.400	1.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ cổng chợ Hàng Trạm đi qua khu phố 6, khu phố 7 và khu phố 8 đi đến đường tiếp giáp với đường Quốc lộ 12B (giáp bệnh viện huyện Yên Thủy); Đoạn đường từ Viện kiểm sát đi xóm Khang, xã Yên Lạc qua ngã tư khu phố 7 đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Úa; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B từ đất ở nhà bà Bùi Thị Hiền đi qua nhà văn hóa khu phố 10, thị trấn Hàng Trạm đến điểm tiếp giáp với đất ở nhà ông Lê Thanh Bình; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Văn Vĩnh đi theo đường nhựa đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Huy Thông; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến cổng làng văn hóa xóm Cả, xã Yên Lạc đến hết thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi vào trường THPT Yên Thủy A đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ nhà bà Nguyễn Thị Sánh đi vào trường tiểu học Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Ngọc Thùy đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Hữu Hòa; Đoạn đường từ trường Mầm non thị trấn đến đất nhà bà Bùi Thị Dung (tiếp giáp từ cổng chợ đến bệnh viện)	2.400	1.600	1.200	800	
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường Quốc lộ 12B cạnh Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Yên Thủy và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường nhựa khu phố 7 từ nhà ông Bùi Trọng Tiêu đến nhà ông Quách Công Hàm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua công ty TNHH MTV 2-9 Hòa Bình đi đến tiếp giáp đường vào xưởng chế biến chè 2-9 (hết đất ở nhà bà Ngô Thị Phụng); Đoạn đường Quốc lộ 12B từ cây xăng khu phố 8 đi hết khu trạm Trầu cũ; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Nguyễn Hữu Hòa đi đến hết trường Mầm non xã Yên Lạc; đoạn đường từ QL12B đi đến hết đất nhà văn hóa khu 11 thị trấn Hàng Trạm	1.600	1.360	1.040	720	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường từ đất ở nhà ông Hà Quang Bạo đi đến đập nông trường 2-9; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ nhà ông Phạm Văn An đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Xá; Đoạn đường từ nhà ông Bùi Đức Hùng đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thùy khu phố 3-4; Đường giao thông nông thôn huyện Yên Thủy, huyện Lạc Thủy từ nhà ông Hà Quang Bạo đi đến xóm Cả xã Yên Lạc hết địa giới thị trấn Hàng Trạm	1.280	960	800	640	
8	Đường phố Loại 8		Các đoạn đường bê tông, đường nhựa nội các khu phố của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,0 mét trở lên	800	640	560	480	
9	Đường phố Loại 9		Các trục đường đất còn lại của thị trấn Hàng Trạm	640	480	400	320	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
XI	TP. HOÀ BÌNH	3						
1	Phường Phương Lâm							
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (Nhà văn hóa Thành phố Hòa Bình)	32.000	22.700	15.200	9.600	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương; Đường Chi Lăng từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Phương Lâm	28.000	19.900	13.400	8.400	
3	Đường phố loại 3		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm	20.000	12.900	8.600	6.400	
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Trung Trực, Đường Mạc Thị Bưởi, Đường Điện Biên Phủ, Đường Chu Văn An, Đường Trần Phú, Đường Lê Lợi, Đường Ngô Quyền, Đường Nguyễn Huệ, Đường Hai Bà Trưng, Đường Đặng Dung. Đường bê tông giáp chợ Nghĩa Phương đoạn từ ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Hưng Đạo.	12.000	9.000	6.600	4.800	
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Tự Trọng, Đường Hoàng Diệu, Đường Hoà Bình: từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới Phường Phương Lâm	7.200	5.200	4.400	3.200	
6	Đường phố loại 6		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh uỷ; Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân; Đường xung quanh chợ Nghĩa Phương, thuộc tờ 16, phường Phương Lâm	6.000	5.000	4.200	3.000	
7	Đường phố loại 7		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường lên công Tỉnh uỷ đến hết địa phận Phường Phương Lâm; Đường Tỉnh hội Phụ nữ	4.500	3.600	3.000	1.800	
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Quang Phục; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường trên 4mét thuộc Phường Phương Lâm.	3.500	2.800	2.200	1.400	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng đường trên 2,5m đến 4m; đường vào khu tập thể ngân hàng Nông Nghiệp (sau rạp Hoà Bình) thuộc tổ 7A (nay là tổ 7); Đường khu Thủy sản trên 4m	2.000	1.600	1.400	800	
10	Đường phố loại 10		Đường Nguyễn Viết Xuân	1.600	1.280	1.040	640	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có bề rộng đường trên 1,5m đến 2,5m; Đường thuộc dân cư dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 2	1.360	1.120	880	560	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có bề rộng đường từ 1,5mét trở xuống; đường khu thủy sản có độ rộng từ 2,5 m đến 4 m	1.120	880	720	480	
13	Đường phố loại 13		Đường khu thủy sản có bề rộng đường từ 2,5 mét trở xuống; Đường thuộc dân cư trên chân đồi từ tổ 1 đến tổ 2	800	640	400	320	
2	Phường Đồng Tiến							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã tư giao nhau đường Trần Hưng Đạo	28.000	20.000	15.000	11.000	
			Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú					
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến đầu cầu đen; Đường Trần Hưng Đạo đến điểm ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm	20.000	14.400	11.600	9.600	
3	Đường phố loại 3		Đường Cù Chính Lan: Từ cuối cầu Đen đến đầu cầu Trắng; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến điểm giao nhau với đường Cù Chính Lan	16.000	11.800	8.600	6.900	
4	Đường phố loại 4		Đê Đà Giang từ đầu cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường nội bộ trong khu dân cư Vincom; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 15m và 10,5m; 15m và 15m (lòng đường 7,5m và 5,5m)	12.000	9.600	7.800	4.800	
5	Đường phố loại 5		Đường Cù Chính Lan: Từ đầu cầu trắng đến tiếp giáp địa giới xã Trung Minh; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 20 mặt đường 10,5 và 10,5 (lòng đường 5,5m)	10.000	7.700	6.300	3.800	
6	Đường phố loại 6		Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 15m (lòng đường 7,5m)	8.800	6.400	4.800	3.600	
7	Đường phố loại 7		Đường Trần Quốc Toản; Đường Bế Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Ông Ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Phố Nguyễn Tri Phương (khu tập thể Bệnh viện); Đường Tổng Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ (giáp khu 4,9ha xã Sù Ngòi); Đường Minh Khai; Đường vào cổng phụ trường tiểu học Lê Văn Tám; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 10,5m (lòng đường 5,5m)	6.000	4.500	3.700	2.200	
8	Đường phố loại 8		Đường trên 4m đoạn từ Cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường tránh QL6 đoạn thuộc địa phận phường Đồng Tiến	3.600	2.880	2.400	1.440	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	Đường phố loại 9		Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường quanh khu đăng kiểm vào trung tâm đảo tại lái xe A1 (Đường phố Tây Tiến)	3.200	2.560	2.080	1.280	
10	Đường phố loại 10		Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 13; Đường ngõ có độ rộng trên 4m đoạn từ cầu Đen đến tiếp giáp địa giới xã Trung Minh; Đường Lê Ngọc Hân	2.400	1.600	1.440	1.040	
11	Đường phố loại 11		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5m từ cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ Cầu Đen đến giáp xã Trung Minh	1.600	1.040	880	640	
12	Đường phố loại 12		Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 14	1.200	800	720	480	
13	Đường phố loại 13		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến giáp xã Trung Minh	800	560	480	320	
3	<b>Phường Chăm Mát</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp.	5.800	4.900	4.200	3.000	
2	Đường phố loại 2		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu.	4.400	3.500	2.900	1.800	
3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2	3.400	2.700	2.200	1.400	
4	Đường phố loại 4		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu	3.200	2.600	2.100	1.300	
5	Đường phố loại 5		Đường An Dương Vương (Đường độc Cun): Từ cầu Chăm đến ngã ba giao nhau với đường QL6 (Km1) thuộc địa phận phường Chăm Mát; Đoạn đường QL6 mới thuộc phường Chăm Mát	2.400	1.900	1.600	1.000	
6	Đường phố loại 6		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với QL6 đến ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến đập tràn xóm Tân Sinh xã Thống Nhất; Đường quốc lộ 6 đoạn Km1 (Thuộc phường Chăm Mát) đến hết địa phận Phường Chăm Mát ( giáp địa phận huyện Cao Phong)	1.600	1.040	880	640	
7	Đường phố loại 7		Phố Duy Từ (cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 5); Đường Lý Thái Tông; Đường Kê Kai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót(vào trường bán); Đường Lê Văn Tám (vào đoàn điều tra rừng); Các đường phố còn lại thuộc phường Chăm Mát ( trừ các đường tiểu khu 2,3,4,5, ven chân đồi thuộc Phường Chăm Mát)	1.200	880	720	560	
8	Đường phố loại 8		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đồi, thuộc Phường Chăm Mát)	800	640	560	480	
4	<b>Phường Tân Thịnh</b>							

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái SĐ) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến công chợ Tân Thịnh; đường Thịnh Lang.	16.000	12.000	8.800	6.400	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh	12.000	10.000	8.500	6.100	
3	Đường phố loại 3		Đường Phan Bội Châu; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16.	8.000	6.700	5.700	4.100	
			Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang và đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Các lô đất giáp đường QH1 của khu trung tâm thương mại đoạn từ ngã 5 giao nhau với đường Thịnh Lang đến trường cấp 3 Lạc Long Quân					
4	Đường phố loại 4		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới Phường Tân Thịnh; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16	6.400	5.120	4.160	2.560	
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Nam Đế; Đoạn đường từ công chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại- dịch vụ bờ trái sông Đà.	4.000	3.200	2.640	1.600	
			Đường Nguyễn Văn Trỗi					
			Đường bờ kè Sông Đà (đoạn giao nhau với đường Lý Nam Đế giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi)					
			Đường nối từ trung tâm thương mại bờ trái Sông Đà tới Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình					
			Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 18 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân; Đường phố Ông Đùng: Đoạn giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến hết ranh giới khu chung cư Sông Đà 7.					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Các đường thuộc khu dân cư Tổ 18; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu Thành đội); Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ công chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 thuộc tổ 10; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy Thủy điện Hòa Bình nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, Phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 10	3.200	2.560	2.080	1.280	
7	Đường phố loại 7		Đường vào đơn vị Bộ đội 565. Đường phố Ông Đùng: Đoạn ranh giới Khu chung cư Sông Đà 7 đến kề suối Đứng	2.400	1.920	1.600	960	
8	Đường phố loại 8		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (công Chuyên gia) đến hết địa giới Phường Tân Thịnh (giáp với Phường Phương Lâm); Đường vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 4m trở lên (trừ TK10).	2.000	1.600	1.280	800	
9	Đường phố loại 9		Đường Âu Cơ; Đường vào tiểu khu 10 có độ rộng đường từ 4m trở lên; Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 2,5m đến 4m (Trừ tiểu khu 10). Thuộc tổ 7+17	1.200	960	800	480	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 1,5m đến 2,5m.	960	800	640	400	
11	Đường phố loại 11		Đường vào Tiểu khu 10 thuộc tổ 7+17 có độ rộng đường từ 2,5 đến 4m.	640	560	480	320	
12	Đường phố loại 12		Đường nội bộ Tiểu khu 10 thuộc tổ 7+17 có độ rộng đường từ 1,5 mét đến 2.5 mét; Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng dưới 1,5m	480	400	320	240	
13	Đường phố loại 13		Các tuyến đường có độ rộng đường dưới 1,5m Khu 10	320	240	160	120	
5	<b>Phường Tân Hòa</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang	16.000	12.000	8.800	6.400	
2	Đường phố loại 2		Đường Phùng Hưng: (Từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang)	6.400	5.400	4.600	3.300	
3	Đường phố loại 3		Đường Trương Hán Siêu phường Tân Hòa; Đường Trần Quý Cáp	5.600	4.500	3.700	2.200	
4	Đường phố loại 4		Phố Tuệ Tĩnh; Đường Đốc Ngừ	4.400	3.200	2.880	2.000	
5	Đường phố loại 5		Đoạn đường Hòa Bình (từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp; Đường Đoàn Thị Điểm; Phố La Văn Cầu; Khu dân cư dự án Sông Đà 12	2.800	2.320	1.840	1.200	
6	Đường phố loại 6		Đường vào Bệnh viện TP; Đường xưởng cưa cũ (từ điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp đến đường Trương Hán Siêu); QL 70B (từ ngã tư giao nhau đường Hòa Bình đến hết bến xe Bình An)	2.000	1.600	1.360	800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đường phố loại 7		Đường tỉnh 433; Các trục đường có độ rộng trên 6m thuộc tổ 6,7,8; Các đường phố còn lại có độ rộng trên 4m của các tổ 1,2,3,4,5; Đường Phạm Ngũ Lão; Đường Lý Thái Tổ	1.600	1.280	1.040	640	
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Phúc Lịch (Tổ 6,7)	1.440	1.120	880	560	
9	Đường phố loại 9		Đường trục chính tổ 8; Quốc lộ 70B( từ điểm đường rẽ vào Động tiên phi đến cầu Thia giáp Yên mông); Các trục đường ngõ có độ rộng từ 2,5m đến 4m thuộc các tổ 1,2,3,4,5	1.200	960	800	480	
10	Đường phố loại 10		Các đường phố còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ 1,2,3,4,5	960	640	560	400	
11	Đường phố loại 11		Đường có mặt cắt đường rộng từ 4m trở lên thuộc tổ 6,7,8	640	480	400	360	
12	Đường phố loại 12		Đường quy hoạch khu tập thể dân tộc nội trú; Đường tổ 9 có mặt cắt đường rộng 5m; Các đường có độ rộng từ 1,5m đến dưới 4,0m thuộc các tổ 6,7,8; Các trục đường ngõ có độ rộng dưới 1,5m của các tổ 1,2,3,4,5	480	400	360	320	
<b>6</b>	<b>Phường Hữu Nghị</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường Hoàng Văn Thụ	12.000	10.000	8.500	6.100	
2	Đường loại 2		Đường Hữu Nghị; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường nội bộ khu an cư xanh	8.000	6.700	5.700	4.100	
3	Đường phố loại 3		Đường Phùng Hưng; Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (công khu Chuyên gia)	6.400	5.100	4.200	2.600	
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Văn Trỗi điểm giao nhau với đường Hòa Bình đến điểm giao với đường Lê Thánh Tông; Đường nội bộ khu Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái Sông Đà.	4.800	3.800	3.100	1.900	
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 15 (giáp cây xăng) Khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (18 lô mặt đường).	3.200	2.600	2.100	1.300	
6	Đường phố loại 6		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (trừ 18 lô mặt đường)	2.400	1.920	1.440	960	
7	Đường phố loại 7		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Đường Phạm Hồng Thái (tổ 3,14,16,17); Đường Bùi Thị Xuân (tổ 3, 17); Đường Mai Thúc Loan; Đường Bà Đà (tổ 1,2,15); Đường Nguyễn Biểu (tổ 4,5,6,7);	2.240	1.760	1.280	800	
8	Đường phố loại 8		Đường Lý Thái Tổ đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Các đường không tên có độ rộng trên 4m	1.600	1.280	1.040	640	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	Đường phố loại 9		Các đường ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4m nối với đường Hòa Bình (Đoạn từ công khu Chuyên gia thuộc Phường Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông thuộc Phường Tân Thịnh); Các đường còn lại có độ rộng đường trên 2,5mét đến 4mét; Đường trục chính tổ 08; Các đường ngách của đường Nguyễn Biểu)	1.120	880	720	480	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét; Các ngõ, ngách nối với đường trục chính tổ 08	960	800	640	400	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường dưới 1,5mét thuộc các tổ trên địa phường Hữu Nghị	480	400	360	320	
7	<b>Phường Thái Bình</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ Đội thuế số 1 đến hết mép tường ngoài bến xe Chăm	5.800	4.900	4.200	3.000	
2	Đường phố loại 2		Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bến xe Chăm đến điểm tiếp giáp phường Phương Lâm	4.000	3.500	3.400	2.800	
3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ranh giới đất của Công ty Pacific (đi về phía dốc Cun) đến ngã ba giao nhau với Đường 435	3.200	2.600	2.100	1.300	
4	Đường phố loại 4		Đường Quốc lộ 6 (đường đi dốc Cun): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435 và đường QL6 đến Km1 địa phận Phường Thái Bình; Các trục đường không tiếp giáp với đường An Dương Vương thuộc dự án khu dân cư phường Thái Bình (Công ty TNHH MTV Gia Ngân)	2.400	1.900	1.600	1.000	
5	Đường phố loại 5		Đường QL6 đoạn từ Km1 đến hết địa phận Phường Thái Bình (giáp địa phận huyện Cao Phong); Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650; Các trục đường không tiếp giáp với đường An Dương Vương thuộc khu tái định cư tổ 7 phường Thái Bình	1.600	1.300	1.000	600	
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương vào sâu 500m; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình; Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình)	1.200	1.000	800	500	
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ điểm sau điểm 500m đến hết địa phận Phường Thái Bình	960	800	640	400	
8	Đường phố loại 8		Đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh, Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường vào ngã ba Mát không tiếp giáp trục đường, Tổ 6 phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6 tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư Phường Phương Lâm	800	640	400	280	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	Đường phố loại 9		Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương không tiếp giáp trục đường An Dương Vương) gồm tổ 7; Khu dân cư nằm sau đường 435, không tiếp giáp trục đường, gồm tổ 8,9,10, xóm Khuôi; Khu Dân cư nằm phía sau đường An Dương Vương đường đi lên Cun không tiếp giáp trục Đường, tổ 8; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp Phường Thái Bình.	640	520	320	240	
8	Phường Thịnh Lang							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang, công ty cổ phần 565 đến điểm giao với đường Trần Quý Cáp	16.000	12.000	8.800	6.400	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu: Từ ngã tư (giao nhau giữa đường Lê Thánh Tông với đường Trương Hán Siêu) đến Trụ sở UBND phường Thịnh Lang; Đường Hoàng Văn Thụ (từ đoạn giao nhau với đại lộ Thịnh Lang đến đường Trương Hán Siêu	9.600	6.900	5.800	4.100	
3	Đường phố loại 3		Đường Hoàng Văn Thụ (Từ đoạn giao nhau giữa đường Trương Hán Siêu đến bên đò Thịnh Minh); Các lô đất trong khu dân cư đường nội bộ Cảng Chân Dê; Đường Trương Hán Siêu (từ Trụ sở phường Thịnh Lang đến Ngòi Dong) đến cổng đê Ngòi dong	8.000	6.400	5.400	3.900	
4	Đường phố loại 4		Đường quy hoạch dân cư tổ 14 phường Thịnh Lang Có mặt cắt đường 27m và mặt cắt đường 22,5 m; Khu QH dân cư số 7: Các lô có mặt đường 22m và các lô có mặt đường 16m; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt đường 16,0m);	7.200	5.900	4.200	2.600	
5	Đường phố loại 5		Đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư và dân cư tổ 6 (mặt cắt đường 10,5m; Đường ra cảng Quả lắc: Từ ngã ba giao nhau giữa đường Thịnh Lang với Đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả lắc; Khu QH dân cư số 7: Các lô đất có mặt đường 10,5m	5.600	4.500	3.700	2.200	
6	Đường phố loại 6		Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Khu dân cư phường Thịnh Lang các lô tiếp giáp với đường mặt cắt 10,5m trở lên; Đường phố Vĩnh Điều; Đường Trần Nhân Tông; Đường Thịnh Minh	4.000	3.200	2.640	1.600	
			Các lô đất còn lại trong khu dân cư mới Phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc Phường Thịnh Lang, đường quy hoạch phía trong (Đoàn 565)					
7	Đường phố loại 7		Đường ngõ 02 Trương Hán Siêu; Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường không tên có độ rộng đường từ 4m trở lên	2.800	2.240	1.840	1.120	
8	Đường phố loại 8		Các đường còn lại thuộc có độ rộng đường trên 2,5m đến 4m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang; Các lô đất khu Quy hoạch tái định cư tổ 9	2.240	1.760	1.360	880	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại thuộc có độ rộng đường từ 1,5m đến 2,5m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang	2.000	1.360	1.200	800	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường dưới 1,5m. thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang	960	660	580	420	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )					
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
9	Khu đô thị thuộc xã Sủ Ngòi (ven nội thành)								
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng đoạn từ trường Công nghiệp đến ngã tư Đồng Lợi; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Cổng chữ A	24.000	16.800	12.300	9.000		
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ Cổng chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	22.400	16.800	10.300	7.800		
3	Đường phố loại 3		Khu sudico mở rộng; Khu sau sở tài chính (Bảo hiểm viên Đông); Các đường nội bộ khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo	9.600	6.900	5.800	4.100		
4	Đường phố loại 4		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha; Các lô đất gồm: Tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sủ Ngòi, Điểm tiếp giáp với phường Đồng Tiến, Điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo.	8.000	6.400	5.200	3.200		
			Đường Chi Lăng kéo dài điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp đê Quỳnh Lâm						



**Biểu số 12: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP  
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (NĂM 2020-2024)**  
(Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	<b>HUYỆN KỶ SƠN</b>							
	<b>Thị trấn Kỳ Sơn</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63+300 đến Km 64+730 (Từ Km 63+300 khu dân cư Đầm Cống Tranh đến Km 64+730 hộ bà Thanh Khu 1)	3.600	3.200	2.800	2.400	2.000
2	Đường phố Loại 2		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường Hòa Lạc - Hòa Bình (giáp xã Dân Hạ đến giáp xã Trung Minh).</li> <li>- Trục đường QL 6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 62( giáp xã Dân Hạ) đến Km 63+300 (hết thửa đất hộ ông Long) và từ Km 64 +730 (hộ bà Thanh Khu 1) đến hết địa phận thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh, TP Hòa Bình).</li> <li>- Đường 445: Đoạn đường nối từ QL 6 (ngã ba Huyện ủy) vào cầu Đá đến hết địa phận Thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Dân Hạ).</li> <li>- Các đường nhánh nối với QL6 và các đường song song với QL6 thuộc khu dân cư Đầm Cống Tranh mới.</li> </ul>	3.100	2.700	2.300	1.900	1.500
3	Đường phố Loại 3		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đường nhánh trong khu dân cư Đầm Cống Tranh mới.</li> <li>- Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn: Nối từ QL6 đến đầu trục đường bê tông giáp điểm đầu sân vận động.</li> <li>- Đường vào Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình.</li> <li>- Đường vào Trung đoàn 250 (giáp xã Dân Hạ)</li> <li>- Đường QL 6 cũ đi qua UBND thị trấn Kỳ Sơn.</li> </ul>	2.300	2.000	1.700	1.300	1.000
4	Đường phố Loại 4		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường nối từ đường QL 6 cũ ra đường QL 6 hiện nay; Đường nối từ QL 6 cũ ra đường Hòa Lạc - Hòa Bình và Đường nối từ đường Hòa Lạc - Hòa Bình ra khu dân cư khu 1.</li> <li>- Đường vào Khu 2: Từ Hạt giao thông đến hết trục đường bê tông chính; Đường vào khu dân cư đầm cống tranh cũ.</li> <li>- Đường nối từ đường 445: Đầu cầu đá vào khu dân cư khu 2 (khu xây dựng cũ) đến hộ ông Chí và đi sân vận động</li> <li>- Đường vào sân vận động huyện Kỳ Sơn: Đoạn từ đầu sân vận động đến hết hộ ông Nguyễn Quốc Hưng; Đoạn từ Nhà văn hóa Khu 2 đến hộ ông Bùi Đức Châu và hộ bà Ngọc (Khu 2).</li> </ul>	2.000	1.700	1.300	980	670

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường vào Khu 3: gồm các thửa đất giáp với hai nhánh đường chính là đường Bê tông và đường QL6 cũ.</li> <li>- Đường nối từ đường 445 vào Khu 3.</li> <li>- Đường nối từ đường Quốc lộ 6 đến hết hộ ông Ý (Khu 3).</li> <li>- Đường vào hộ ông Vũ Văn Vượng (Khu 3).</li> <li>- Khu 3 gồm các đoạn đường: Nối từ đường QL6 vào hộ bà Phạm Thị Thanh Hương; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Lan; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Xuyên.</li> <li>- Đường vào khu 1 (đoạn cây xăng): Gồm các thửa đất giáp với đường chính.</li> <li>- Đường vào hộ ông Nguyễn Quốc Hội (Khu 2).</li> <li>- Đường vào hộ ông Long và bà Thân (Khu 3).</li> </ul>	1.700	1.300	1.200	830	500
6	Đường phố Loại 6		Các đường còn lại trong toàn thị trấn	1.300	1.200	1.000	770	430
<b>II HUYỆN LẠC SƠN</b>								
	<b>Thị trấn Vụ Bản</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm Huyện đến nhà bà Hương (Duy); Từ ngã ba Bư điện huyện, đến đầu cầu ngầm, giáp nhà bà Hà Lộc, QL12B đầu cầu cứng nhà ông Dũng Mơ đến nhà ông Tùng Lan	5.600	3.150	1.750	1.400	
2	Đường phố Loại 2		QL12 B Nhà Phong Mỹ giáp xã Liên Vũ đến Chi cục Kiểm Lâm; Từ nhà Báo (Nga) giáp Xuất Hóa đến Nhà ông Dũng Ngọc phố Tân Giang; QL12B Sân vận động nhà Bà Hoa Cung cách 20m đến đầu cầu ngầm nhà bà Thanh Thắng; Từ ngã ba Phòng Giáo dục - Đến Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Sơn; Từ ngã ba nhà ông Đức Tâm đến nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân( Xóm Nghĩa cũ); - Đường 436 ông Hiền Thắm đến nhà văn hóa phố Hữu Nghị (NVH Đoàn Kết cũ)	4.200	2.310	1.330	980	
3	Đường phố Loại 3		QL12B Nhà Quang Thụ - Đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Từ nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (xóm Nghĩa cũ) - Đến đầu cầu Chum giáp nhà ông Duy; QL12B Đầu cầu cứng đi xã Bình Hèm - đến hết địa phận phố Độc Lập; Từ ngã ba Huyện đội đến nhà ông Bảy phố Hữu Nghị. Từ đầu cầu cứng đi theo kè sông Bưởi đến nhà ông Móng giáp cầu ngầm	1.750	1.260	620	430	
4	Đường phố Loại 4		QL12B Nhà ông Dũng Ngọc - Đi qua phố Tân Giang, Phố Thống Nhất đến ngã ba Phố Nghĩa Dân đến nhà ông Phú Hiền; QL12B nhà ông Giang Hữu phố Thống Nhất đến nhà ông Nảy Thìn; Từ QL 12B Nhà ông Long Bích đến nhà ông Thành Lợi; QL 12B từ nhà ông Hải Lan đến nhà ông Lùng - QL 12B từ nhà ông Đồng đến nhà ông Diên Yên	980	700	430	270	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		QL12B Trạm điện 300 KV - đến nhà văn hóa phố Tân Giang, QL12B Ông Bảo sâu 20m - Đến nhà ông Diệp phố Tân Giang; Q112 b nhà ông Mạnh Thủy đến nhà ông Thắng Tuyển, QL12B nhà ông Kiên Ngộ đến nhà ông Thục Xuân; QL12B Thiên Trường Phố Tân Giang đến sân bóng Long Viên; QL12B nhà ông Phúc Hoa sâu 20m - đến nhà bà Hương Duy, đến nhà Tâm Phương, đến nhà ông Việt Mung; QL12B nhà ông Hùng Cầu đến nhà ông Cầu Đền, QL12 B nhà ông Chiến Kiều đến nhà Hào Thủy, QL12 B nhà ông Loan Thủy, đến bà Thêu Hiến, Từ Cầu Chum sâu 30m Giáp nhà bà Duyên Đăng - đến nhà ông Toàn Ngộ phố Nghĩa Dân	770	410	270	190	
6	Đường phố Loại 6		Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản	550	290	160	110	
<b>III</b>	<b>HUYỆN ĐÀ BẮC</b>							
	<b>Thị trấn Đà Bắc</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tính lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Bùi Khắc Quang đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thủy) ngang sang nhà ông Đình Văn Lợi thôn Công, thị trấn Đà Bắc.	3.360	1.630	1.130	880	770
2	Đường phố Loại 2		Hai bên mặt trục đường tính lộ 433: từ nhà bà Thắm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc BCHQS huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyến) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn (Thoa) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường tính lộ 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) thôn Công đến hết khuôn viên nhà ông Tinh (Hồng) thôn Công.	2.030	910	650	520	460
3	Đường phố Loại 3		Hai bên trục đường tính lộ 433: từ hết khuôn viên nhà ông Tinh (Hồng) thôn Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) xóm Hương Lý, xã Tu Lý; Hai bên đường tính lộ 433 từ nhà bà Trịnh Thị Phương (vợ ông Bồng) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Hùng (Thu) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường OXPAM từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn Bằng (đường đi xã Hào Lý); Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xã Tu Lý.	1.190	600	400	300	250
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ xép đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên; Tuyến đường khu dân cư mới thôn Mu	740	370	280	190	140
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường xương cá thuộc thị trấn Đà Bắc có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 3,5 m	400	230	140	110	90
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Đà Bắc	180	120	110	90	80
<b>IV</b>	<b>HUYỆN TÂN LẠC</b>							
	<b>Thị trấn Mường Khến</b>	<b>5</b>						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường phố Loại 1		Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến cầu I (Đường Hòa Bình - Sơn La); Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến đường vào sân vận động cũ; Tuyến đường QL12B từ Bục tròn ngã ba đến đường rẽ vào đơn vị D743 và hết đất nhà ông Dị.	7.000	5.250	3.150	2.450	
2	Đường phố Loại 2		Tuyến đường QL6 từ Cầu I đến tiếp giáp với xã Quy Hậu (hướng đi Sơn La); Tuyến đường QL6 từ đường vào sân vận động cũ đến tiếp giáp với xã Quy Hậu (hướng đi Hòa Bình); Tuyến đường QL12B từ đường rẽ vào đơn vị D743 đến tiếp giáp xã Mãn Đức( hướng đi Lạc sơn); Tuyến đường đôi từ ngã ba với đường QL12B đến sân vận động trung tâm huyện.	5.600	4.550	3.360	2.450	
3	Đường phố Loại 3		Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn đường từ ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn từ ngã ba tiếp giáp với QL6 (cạnh trạm biến áp khu 6) đến hết đất nhà ông Hải Nâng	2.450	1.750	1.330	1.050	
4	Đường phố Loại 4		Tuyến đường bê tông vành đai thị trấn đoạn đường từ nhà ông Hải Nâng đến hết đất nhà ông Thắng khu 7 (tiếp giáp đất xã Mãn Đức); Tuyến đường đi Tân Hồng (từ ngã ba với đường QL6) đến hết đất nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850); Tuyến đường đi trường THCS Kim Đồng từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cổng trường THCS Kim Đồng; Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu 1B) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu 2); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.	1.750	1.230	880	600	
5	Đường phố Loại 5		Tuyến đường đi Tân Hồng từ nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850) đến cầu Hồng Dương; Tuyến đường liên khu từ cổng trường THCS Kim Đồng đến ngã ba với đường vành đai (cạnh nhà ông Quỳnh Thư khu 7); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100 mét (đường phố loại 4) sâu vào 200 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Đường từ ngã ba với đường vành đai cạnh nhà bà Sinh khu 1B đến hết đất nhà ông Nhiên; Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ vào sâu 150 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên.	700	490	350	250	
6	Đường phố Loại 6		Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ tính từ 150 m đến 250 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Các đường xương cá còn lại của khu IB	350	250	180	120	
			Các đường xương cá còn lại thuộc thị trấn Mường Khến.	180	120	90	70	
<b>V</b>	<b>HUYỆN CAO PHONG</b>							
	<b>TT Cao Phong</b>	<b>5</b>						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường phố Loại 1		Đoạn Đường QL 6 từ ngã tư Đài tưởng niệm thị trấn + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2) đến đường đi xã Tân Phong + đường đi đơn vị X264	4.900	3.710	2.940	2.240	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn Đường QL 6 từ xóm Bắc Sơn và bên đối diện là nhà ông Vũ Đức Chuyện đến ngã tư Đài tưởng niệm + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2); Đường đi xã Tân Phong + đường vào đơn vị X264 đến đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là ông Dương Hoàng Mong	3.500	3.010	2.310	1.610	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn Đường QL 6 từ đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là nhà ông Thủy đến cầu Bám; Đoạn đường từ cây xăng xóm Mới đến đường vào xóm Bắc Sơn; Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đấu giá đất; Đường vào khu A kho 102 bộ đội biên phòng	2.800	2.170	1.750	1.120	
4	Đường phố Loại 4		Đường thị trấn đi xã Tân Phong (hết đất Trường dân tộc nội trú); Đường vào Kho X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong (cạnh cây xăng khu 4) đến hết địa giới đất nhà ông Tán. Đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện chạy dọc hai bên đường liên xã, thị trấn đi xã Đông Phong; Đường vào kho K 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà bà Tân) và các đường còn lại của Khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 3 trên đây; Đường từ ngã ba cổng sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan; đường vào núi đầu Ròng	1.750	1.260	1.030	560	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	1.260	910	670	310	
6	Đường phố Loại 6		Hủy bỏ					
VI	<b>HUYỆN LƯƠNG SƠN</b>							
	<b>TT Lương Sơn</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7; đoạn đường từ QL6A đến công xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi (có chiều rộng mặt đường 27 m)	8.000	4.700	3.900	2.100	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6A từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đi về hướng Xuân Mai đến hết thị trấn Lương Sơn; Đoạn đường QL6A từ Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh).	6.000	3.800	2.500	1.300	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh đến nhà hàng Bích Lương) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Từ QL 6A đến đường trục chính vào khu Trung tâm thương mại Đông Dương (có chiều rộng mặt đường là 27m), Các trục đường nhánh khu nhà ở thương mại và trung tâm huyện.	4.000	3.600	2.200	1.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Trường Sơn A đi qua thị trấn, từ Km 0 đến Km 0+300 (đường rẽ vào nhà máy xi măng); Đoạn đường từ QL6A rẽ vào nông trường Cửu Long đến ngã ba Đội 8/3; Đoạn đường từ QL6A đến Trung tâm Dạy nghề; Đoạn đường từ QL6A rẽ vào đến Công ty TNHH MTV Loan Trần; Đoạn đường từ QL6A đến cổng phụ sân vận động huyện; Đoạn đường từ QL6A đến cổng Trường PTTH chuyên ban; Đoạn đường từ QL6A đến cổng XN khai thác công trình Thủy Lợi; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK8 đến hết nhà số 103; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường từ QL6A đi đến cổng Trung Đoàn 36; các đường nhánh trong khu thương mại và nhà ở Đông Dương.	3.200	2.000	1.300	740	
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ QL6A đi rẽ vào TK7 sâu vào 400 mét; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK9 đến Công ty TNHH MTV Loan Trần; Đường Trường Sơn A từ Km 0+300 đến Km1+390; Đoạn đường từ QL 6A đi vào cổng trào Khu Liên Sơn đến ngã ba hết sân bóng của Nông trường Cửu Long; các trục đường nhánh khu đất đầu giá xóm Mỏ.	2.800	1.600	1.100	660	
6	Đường phố Loại 6		Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mông) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mông); Đường từ QL 6A cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đinh Công Tiếp (xóm Đồng Bái) đến nhà ông Đinh Công Hiệp (xóm Đồng Bái); Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đinh Công Tiếp (xóm Đồng Bái) đến nhà Bà Hoàng Thị Sáng	2.200	1.400	980	560	
7	Đường phố Loại 7		Đường còn lại của các tiểu khu và xóm Mỏ	1.500	880	700	380	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mông, xóm Đồng Bái	850	600	540	320	
VII	<b>HUYỆN MAI CHÂU</b>							
	TT Mai Châu	5						
1	Đường phố Loại 1		Đất hai bên đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu.	7.000	3.800	2.100	1.400	
2	Đường phố Loại 2		Quốc lộ 15A từ cầu xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng; Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Quách Văn Minh TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83(ông Thành) và từ cổng phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thắm Men); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn) đến hết nhà số 85 (ông Cửu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Văn 200 mét; Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bến xe (trừ các hộ giáp bên đường Quốc lộ 15A)	3.500	2.100	1.700	1.400	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường phố Loại 3		Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Thịnh Mai) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A; Tiểu khu 4: Từ sau nhà số 46 (nhà ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Chiến Thuận); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thắm) và từ sau nhà số 201 (ông Mạnh Thúc) đến chân núi đường lên Hang Chiều. Đường (sau nhà ông Tiến Loan khu bệnh viện cũ) đến giáp đất khu nghĩa địa; Từ sau (nhà bà Tiểu) đến trường THCS Nguyễn Tất Thành; Từ sau (nhà ông Chông) đến chân núi	2.000	1.600	1.300	700	
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (ông Giang Phương); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền) và từ sau nhà số 83 (ông Thành Thu) đến hết nhà nội trú Trường DTNT Mai Châu; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc mương sau Bưu điện); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (nhà ông Cừu) đến hết nhà số 95 (nhà ông Quán Bê); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (nhà bà Hiền) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A.	1.500	1.100	700	400	
5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến giáp suối Vãn; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại; Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV và trục đường xương cá rải nhựa ( vật liệu cứng Bê tông) xóm Poom Cọng.	700	500	400	200	
6	Đường phố Loại 6		Đất hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A đến hết sân bóng xóm Vãng (giáp nhà bà Cầu); Từ đầu xóm Vãn (nhà ông Cươ) đến hết các hộ giáp Chi trường Mầm Non xóm Vãn	400	300	150	110	
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu	210	180	110	80	
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN LẠC THUY</b>							
<b>a</b>	<b>Thị trấn Chi Nê</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trường PTTT Lạc Thủy A; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê	7.000	4.550	3.430	2.870	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào Trường PTTT Lạc Thủy A đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Đường từ ngã ba cầu cứng đến mố cầu cầu cứng Chi Nê	5.180	3.990	2.310	1.750	
3	Đường phố Loại 3		Đường Quốc lộ 21A từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cứng đến hết nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến); đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đang đến hết nhà ông Bùi Viết Kiểm (khu dân cư số 3); Đoạn QL 21A đến phần diện tích đất đường tránh Chi Nê -Lạc Long; đoạn QL 21A đến ngã 4 trường mầm non Hoa Hồng thị trấn Chi Nê	4.620	3.430	1.750	1.400	
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụ; Đoạn đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 100m nằm trong khoảng đường phố loại 1	3.010	2.450	1.190	980	
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường QL21A phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với địa phận xã Lạc Long); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên vào sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố loại 2	2.310	1.680	1.120	910	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu 100 mét nằm trong khoảng đường phố Loại 3,4 (chỉ tính các trục đường từ QL 21A trở vào)	800	620	460	390	
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và đoạn đường từ cầu xi măng (cổng trường Cơ điện Tây Bắc) đến hộ ông Vũ Văn Bằng thuộc khu 13 (Trừ các đường đã quy định tại các đường phố loại 5; 6; 8)	540	430	350	270	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường thuộc khu dân cư số 5; 13, trục đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên (trừ các thửa đất thuộc đường phố loại 7)	310	250	200	150	
<b>b</b>	<b>Thị trấn Thanh Hà</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ Km 71+400 đến Km 71+620	3.150	2.730	2.310	1.400	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL12A, từ Km 71+35 đến Km 71+400	2.450	2.030	1.610	980	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn QL12A, từ Km 71+620 đến Km 72+200; và đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà	2.030	1.610	1.190	770	
4	Đường phố Loại 4		Từ nhà Tuấn Trinh khu Đoàn Kết đến giáp đường Hồ Chí Minh	840	350	250	180	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Thanh Hà	350	250	180	140	
<b>IX</b>	<b>HUYỆN KIM BÔI</b>							
	<b>Thị trấn Bo</b>	<b>5</b>						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường phố Loại 1		Đường 12 B bắt đầu từ điểm tiếp giáp với xã Hạ Bì đến điểm tiếp giáp với xã Kim Bình.	8.400	5.600	3.360	1.680	
2	Đường phố Loại 2		Đường 12C đoạn từ điểm giao nhau đường 12B đến ngầm suối Cháo	5.600	2.520	1.890	980	
3	Đường phố Loại 3		Đường từ điểm giao nhau với 12B đi vào Sân vận động huyện; Đường từ điểm giao nhau với 12B đi vào Đài Phát thanh truyền hình; Đường đi xã Trung Bì từ điểm giao nhau với 12B vào hết địa phận Kho K51; Đường vào Trung tâm Chính trị từ điểm giao nhau với 12B vào sâu 100 mét; Đường vào xã Kim Tiến, từ điểm giao nhau với 12B sâu vào 200 mét	3.080	1.540	1.050	630	
4	Đường phố Loại 4		Các trục đường, ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo	1.360	840	500	340	
<b>X</b>	<b>HUYỆN YÊN THỦY</b>							
	<b>TT Hàng Trạm</b>	<b>5</b>						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường đi vào Trường THPT Yên Thủy A đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến đường rẽ vào công khu văn hóa phố 12 (hết đất ở nhà ông Trịnh Quốc Việt)	12.000	9.600	8.000	6.400	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường vào Trường PTTTH Yên Thủy A đi về phía Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi về hướng đường Hồ Chí Minh đến đường đi vào công làng văn hóa xóm Dom xã Yên Lạc (hết đất ở nhà ông Bùi Văn Uyên); Đoạn từ đường rẽ vào công khu nhà văn hóa phố 12 đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Yên	6.800	6.000	4.400	3.200	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường từ hết đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Yên đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua ngân hàng Chính sách vòng qua UBND huyện Yên Thủy, qua nhà bà Bùi Thị Diễm, ông Bùi Minh Dậu đi đến công nhà văn hóa khu 8 thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B đến công Công an huyện, đến công Ban chỉ huy quân sự huyện, đến công Nhà văn hóa huyện	4.800	4.000	3.200	2.400	
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ điểm tiếp giáp hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường tiếp giáp hết đất ở nhà ông Bùi Văn Uyên đi hướng đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm	4.000	3.200	2.400	1.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ công chợ Hàng Trạm đi qua khu phố 6, khu phố 7 và khu phố 8 đi đến đường tiếp giáp với đường Quốc lộ 12B (giáp bệnh viện huyện Yên Thủy); Đoạn đường từ Viện kiểm sát đi xóm Khang, xã Yên Lạc qua ngã tư khu phố 7 đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Úa; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B từ đất ở nhà bà Bùi Thị Hiền đi qua nhà văn hóa khu phố 10, thị trấn Hàng Trạm đến điểm tiếp giáp với đất ở nhà ông Lê Thanh Bình; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Văn Vĩnh đi theo đường nhựa đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Huy Thông; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến cổng làng văn hóa xóm Cà, xã Yên Lạc đến hết thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi vào trường THPT Yên Thủy A đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ nhà bà Nguyễn Thị Sánh đi vào trường tiểu học Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Ngọc Thùy đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Hữu Hòa; Đoạn đường từ trường Mầm non thị trấn đến đất nhà bà Bùi Thị Dung (tiếp giáp từ công chợ đến bệnh viện)	2.400	1.600	1.200	800	
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường Quốc lộ 12B cạnh Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Yên Thủy và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường nhựa khu phố 7 từ nhà ông Bùi Trọng Tiêu đến nhà ông Quách Công Hàm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng công ty TNHH MTV 2-9 Hòa Bình đi đến tiếp giáp đường vào xưởng chế biến chè 2-9 (hết đất ở nhà bà Ngô Thị Phụ); Đoạn đường Quốc lộ 12B từ cây xăng khu phố 8 đi hết khu trạm Trầu cũ; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Nguyễn Hữu Hòa đi đến hết trường Mầm non xã Yên Lạc; đoạn đường từ Q112B đi đến hết đất nhà văn hóa khu 11 thị trấn Hàng Trạm	1.600	1.360	1.040	720	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường từ đất ở nhà ông Hà Quang Bạo đi đến đập nông trường 2-9; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ nhà ông Phạm Văn An đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Xá; Đoạn đường từ nhà ông Bùi Đức Hùng đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thùy khu phố 3-4; Đường giao thông nông thôn huyện Yên Thủy, huyện Lạc Thủy từ nhà ông Hà Quang Bạo đi đến xóm Cà xã Yên Lạc hết địa giới thị trấn Hàng Trạm	1.280	960	800	640	
8	Đường phố Loại 8		Các đoạn đường bê tông, đường nhựa nội các khu phố của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,0 mét trở lên	800	640	560	480	
9	Đường phố Loại 9		Các trục đường đất còn lại của thị trấn Hàng Trạm	640	480	400	320	
<b>XI</b>	<b>TP. HOÀ BÌNH</b>	<b>3</b>						
1	Phường Phương Lâm							
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (Nhà văn hóa Thành phố Hòa Bình)	28.000	19.900	13.300	8.400	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương; Đường Chi Lăng từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Phương Lâm	24.500	17.400	11.700	7.400	
3	Đường phố loại 3		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm	17.500	11.300	7.500	5.600	
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Trung Trực, Đường Mạc Thị Bưởi, Đường Điện Biên Phủ, Đường Chu Văn An, Đường Trần Phú, Đường Lê Lợi, Đường Ngô Quyền, Đường Nguyễn Huệ, Đường Hai Bà Trưng, Đường Đặng Dung. Đường bê tông giáp chợ Nghĩa Phương đoạn từ ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Hưng Đạo.	10.500	7.900	5.800	4.200	
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Tự Trọng, Đường Hoàng Diệu, Đường Hoà Bình: từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới Phường Phương Lâm	6.300	4.600	3.900	2.800	
6	Đường phố loại 6		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh uỷ; Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân; Đường xung quanh chợ Nghĩa Phương, thuộc tờ 16, phường Phương Lâm	5.250	4.400	3.700	2.700	
7	Đường phố loại 7		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường lên công Tỉnh uỷ đến hết địa phận Phường Phương Lâm; Đường Tỉnh hội Phụ nữ	3.900	3.200	2.600	1.500	
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Quang Phục; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường trên 4mét thuộc Phường Phương Lâm.	3.100	2.500	2.000	1.200	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng đường trên 2,5m đến 4m; đường vào khu tập thể ngân hàng Nông Nghiệp (sau rạp Hoà Bình) thuộc tờ 7A (nay là tờ 7); Đường khu Thủy sản trên 4m	1.800	1.400	1.200	700	
10	Đường phố loại 10		Đường Nguyễn Viết Xuân	1.400	1.120	910	560	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có bề rộng đường trên 1,5m đến 2,5m; Đường thuộc dân cư dưới chân đồi từ tờ 1 đến tờ 2	1.190	980	770	490	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có bề rộng đường từ 1,5m trở xuống; đường khu thủy sản có độ rộng từ 2,5 m đến 4 m	980	770	630	420	
13	Đường phố loại 13		Đường khu thủy sản có bề rộng đường từ 2,5 mét trở xuống; Đường dân cư trên chân đồi từ tờ 1 đến tờ 2	700	560	350	280	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Phường Đồng Tiến							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã tư giao nhau đường Trần Hưng Đạo Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú	24.500	17.500	13.200	9.700	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến đầu cầu Đen; Đường Trần Hưng Đạo đến điểm ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm	17.500	12.600	10.150	8.400	
3	Đường phố loại 3		Đường Cù Chính Lan: Từ cuối cầu Đen đến đầu cầu Trắng; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến điểm giao nhau với đường Cù Chính Lan	14.000	10.300	7.500	6.000	
4	Đường phố loại 4		Đê Đà Giang từ đầu cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường nội bộ trong khu dân cư Vincom; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 15m và 10,5m; 15m và 15m (lòng đường 7,5m và 5,5m)	10.500	8.400	6.900	4.200	
5	Đường phố loại 5		Đường Cù Chính Lan: Từ đầu cầu trắng đến tiếp giáp địa giới xã Trung Minh; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 20 mặt đường 10,5 và 10,5 (lòng đường 5,5m)	8.750	6.700	5.500	3.400	
6	Đường phố loại 6		Khu Quy hoạch dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 15m (lòng đường 7,5m)	7.700	5.600	4.200	3.150	
7	Đường phố loại 7		Đường Trần Quốc Toản; Đường Bé Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Ông Ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Phố Nguyễn Tri Phương (khu tập thể Bệnh viện); Đường Tổng Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ (giáp khu 4,9ha xã Sủ Ngòi); Đường Minh Khai; Đường vào cổng phụ trường tiểu học Lê Văn Tám; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 10,5m (lòng đường 5,5m)	5.250	3.900	3.200	2.000	
8	Đường phố loại 8		Đường trên 4m đoạn từ Cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường tránh QL6 đoạn thuộc địa phận phường Đồng Tiến	3.150	2.520	2.100	1.260	
9	Đường phố loại 9		Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường quanh khu đăng kiểm vào trung tâm đảo tại lái xe A1 (Đường phố Tây Tiến)	2.800	2.240	1.820	1.120	
10	Đường phố loại 10		Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 13; Đường ngõ có độ rộng trên 4m đoạn từ cầu Đen đến tiếp giáp địa giới xã Trung Minh; Đường Lê Ngọc Hân	2.100	1.400	1.260	910	
11	Đường phố loại 11		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5m từ cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ Cầu Đen đến giáp xã Trung Minh	1.400	910	770	560	
12	Đường phố loại 12		Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 14	1.050	700	630	420	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
13	Đường phố loại 13		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến giáp xã Trung Minh	700	490	420	280	
3	Phường Chăm Mát							
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp.	5.100	4.300	3.600	2.600	
2	Đường phố loại 2		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu.	3.900	3.100	2.500	1.500	
3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2	3.000	2.400	2.000	1.200	
4	Đường phố loại 4		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu	2.800	2.200	1.800	1.100	
5	Đường phố loại 5		Đường An Dương Vương (Đường dộc Cun): Từ cầu Chăm đến ngã ba giao nhau với đường QL6 (Km1) thuộc địa phận phường Chăm Mát; Đoạn đường QL6 mới thuộc phường Chăm Mát	2.100	1.700	1.400	800	
6	Đường phố loại 6		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với QL6 đến ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến đập tràn xóm Tân Sinh xã Thống Nhất; Đường quốc lộ 6 đoạn Km1 ( Thuộc phường Chăm Mát) đến hết địa phận Phường Chăm Mát ( giáp địa phận huyện Cao Phong)	1.400	910	770	560	
7	Đường phố loại 7		Phố Duy Từ (cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 5); Đường Lý Thái Tông; Đường Kế Kai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót(vào trường bán); Đường Lê Văn Tám (vào đoàn điều tra rừng); Các đường phố còn lại thuộc phường Chăm Mát ( trừ các đường tiểu khu 2,3,4,5, ven chân đồi thuộc Phường Chăm Mát)	1.050	770	630	490	
8	Đường phố loại 8		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đồi, thuộc Phường Chăm Mát)	700	560	490	420	
4	Phường Tân Thịnh							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái SD) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến cổng chợ Tân Thịnh; đường Thịnh Lang.	14.000	10.500	7.700	5.600	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh	10.500	8.800	7.400	5.300	
3	Đường phố loại 3		Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang và đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Các lô đất giáp đường QH1 của khu trung tâm thương mại đoạn từ ngã 5 giao nhau với đường Thịnh Lang đến trường cấp 3 Lạc Long Quân	7.000	5.900	5.000	3.600	



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố loại 4		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới Phường Tân Thịnh; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16	5.600	4.480	3.640	2.240	
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Nam Đế; Đoạn đường từ cổng chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại- dịch vụ bờ trái sông Đà. Đường Nguyễn Văn Trỗi; Đường bờ kè Sông Đà ( đoạn giao nhau với đường Lý Nam Đế giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi) Đường nối từ trung tâm thương mại bờ trái Sông Đà tới Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình	3.500	2.800	2.310	1.400	
6	Đường phố loại 6		Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 18 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân; Đường phố Ông Đùng: Đoạn giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến hết ranh giới khu chung cư Sông Đà 7.	2.800	2.240	1.820	1.120	
			Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Các đường thuộc khu dân cư Tổ 18; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu Thành đội); Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ cổng chợ Tân Thịnh đến cầu Đùng cũ; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 thuộc tổ 10; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy Thủy điện Hòa Bình nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, Phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 10					
7	Đường phố loại 7		Đường vào đơn vị Bộ đội 565. Đường phố Ông Đùng: Đoạn ranh giới Khu chung cư Sông Đà 7 đến kè suối Đùng	2.100	1.680	1.400	840	
8	Đường phố loại 8		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng Chuyên gia) đến hết địa giới Phường Tân Thịnh (giáp với Phường Phương Lâm); Đường vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 4mét trở lên (trừ TK10).	1.750	1.400	1.120	700	
9	Đường phố loại 9		Đường Âu Cơ; Đường vào tiểu khu 10 có độ rộng đường từ 4mét trở lên; Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 2,5m đến 4m (Trừ tiểu khu 10). Thuộc tổ 7+17	1.050	840	700	420	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường từ 1,5mét đến 2,5mét.	840	700	560	350	
11	Đường phố loại 11		Đường vào Tiểu khu 10 thuộc tổ 7+17 có độ rộng đường từ 2,5 đến 4m.	560	490	420	280	
12	Đường phố loại 12		Đường nội bộ Tiểu khu 10 thuộc tổ 7+17 có độ rộng đường từ 1,5 mét đến 2.5 mét; Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng dưới 1,5m	420	350	280	210	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
13	Đường phố loại 13		Các tuyến đường có độ rộng đường dưới 1,5m Khu 10	280	210	140	110	
5	Phường Tân Hòa							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang	14.000	10.500	7.700	5.600	
2	Đường phố loại 2		Đường Phùng Hưng: (Từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang)	5.600	4.700	4.000	2.900	
3	Đường phố loại 3		Đường Trương Hán Siêu phường Tân Hòa; Đường Trần Quý Cáp	4.900	3.900	3.200	2.000	
4	Đường phố loại 4		Phố Tuệ Tĩnh; Đường Đốc Ngừ	3.850	2.800	2.520	1.750	
5	Đường phố loại 5		Đoạn đường Hòa Bình (từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp; Đường Đoàn Thị Điểm; Phố La Văn Cầu; Khu dân cư dự án Sông Đà 12	2.450	2.030	1.610	1.050	
6	Đường phố loại 6		Đường vào Bệnh viện TP; Đường xường cưa cũ (từ điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp đến đường Trương Hán Siêu); QL 70B (từ ngã tư giao nhau đường Hòa Bình đến hết bến xe Bình An)	1.750	1.400	1.190	700	
7	Đường phố loại 7		Đường tỉnh 433; Các trục đường có độ rộng trên 6m thuộc tổ 6,7,8; Các đường phố còn lại có độ rộng trên 4m của các tổ 1,2,3,4,5; Đường Phạm Ngũ Lão; Đường Lý Thái Tổ	1.400	1.120	910	560	
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Phúc Lịch (Tổ 6,7)	1.260	980	770	490	
9	Đường phố loại 9		Đường trục chính tổ 8; Quốc lộ 70B( từ điểm đường rẽ vào Động tiên phi đến cầu Thia giáp Yên mông); Các trục đường ngõ có độ rộng từ 2,5m đến 4m thuộc các tổ 1,2,3,4,5	1.050	840	700	420	
10	Đường phố loại 10		Các đường phố còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ 1,2,3,4,5	840	560	490	350	
11	Đường phố loại 11		Đường có mặt cắt đường rộng từ 4m trở lên thuộc tổ 6,7,8	560	420	350	320	
12	Đường phố loại 12		Đường quy hoạch khu tập thể dân tộc nội trú; Đường tổ 9 có mặt cắt đường rộng 5m; Các đường có độ rộng từ 1,5m đến dưới 4,0m thuộc các tổ 6,7,8; Các trục đường ngõ có độ rộng dưới 1,5m của các tổ 1,2,3,4,5	420	350	320	280	
6	Phường Hữu Nghị							
1	Đường phố loại 1		Đường Hoàng Văn Thụ	10.500	8.800	7.400	5.300	
2	Đường loại 2		Đường Hữu Nghị; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường nội bộ khu an cư xanh	7.000	5.900	5.000	3.600	
3	Đường phố loại 3		Đường Phùng Hưng; Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng khu Chuyên gia)	5.600	4.500	3.600	2.200	
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Văn Trỗi điểm giao nhau với đường Hòa Bình đến điểm giao với đường Lê Thánh Tông	4.200	3.400	2.700	1.700	
			Đường nội bộ khu Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái Sông Đà.					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 15 (giáp cây xăng)	2.800	2.200	1.800	1.100	
			Khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (18 lô mặt đường).					
6	Đường phố loại 6		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (trừ 18 lô mặt đường)	2.100	1.680	1.260	840	
7	Đường phố loại 7		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Đường Phạm Hồng Thái (tổ 3,14,16,17); Đường Bùi Thị Xuân (tổ 3, 17); Đường Mai Thúc Loan; Đường Bà Đà (tổ 1,2,15); Đường Nguyễn Biểu (tổ 4,5,6,7);	1.960	1.540	1.120	700	
8	Đường phố loại 8		Đường Lý Thái Tổ đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Các đường không tên có độ rộng trên 4m	1.400	1.120	910	560	
9	Đường phố loại 9		Các đường ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4m nối với đường Hòa Bình (Đoạn từ cổng khu Chuyên gia thuộc Phường Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông thuộc Phường Tân Thịnh); Các đường còn lại có độ rộng đường trên 2,5mét đến 4mét; Đường trục chính tổ 08; Các đường ngách của đường Nguyễn Biểu)	980	770	630	420	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường rộng từ 1,5mét đến 2,5mét; Các ngõ, ngách nối với đường trục chính tổ 08	840	700	560	350	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại vào các tiểu khu có độ rộng đường dưới 1,5mét thuộc các tổ trên địa phận Hữu Nghị	420	350	320	280	
7	<b>Phường Thái Bình</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ Đội thuế số 1 đến hết mép tường ngoài bến xe Chăm	5.100	4.300	3.600	2.600	
2	Đường phố loại 2		Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bến xe Chăm đến điểm tiếp giáp phường Phương Lâm	3.500	3.100	3.000	2.500	
3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ranh giới đất của Công ty Pacific (đi về phía dốc Cun) đến ngã ba giao nhau với Đường 435	2.800	2.200	1.800	1.100	
4	Đường phố loại 4		Đường Quốc lộ 6 (đường đi dốc Cun): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435 và đường QL6 đến Km1 địa phận Phường Thái Bình; Các trục đường không tiếp giáp với đường An Dương Vương thuộc dự án khu dân cư phường Thái Bình (Công ty TNHH MTV Gia Ngân)	2.100	1.700	1.400	800	
5	Đường phố loại 5		Đường QL6 đoạn từ Km1 đến hết địa phận Phường Thái Bình (giáp địa phận huyện Cao Phong); Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650; Các trục đường không tiếp giáp với đường An Dương Vương thuộc khu tái định cư tổ 7 phường Thái Bình	1.400	1.100	900	600	


Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương vào sâu 500m; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường Anh Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình; Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình)	1.100	800	700	400	
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ điểm sau điểm 500m đến hết địa phận Phường Thái Bình	840	700	560	350	
8	Đường phố loại 8		Đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh, Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường vào ngã ba Mát không tiếp giáp trục đường, Tổ 6 phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6 tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư Phường Phương Lâm	700	560	350	250	
9	Đường phố loại 9		Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương không tiếp giáp trục đường An Dương Vương) gồm tổ 7; Khu dân cư nằm sau đường 435, không tiếp giáp trục đường, gồm tổ 8,9,10, xóm Khuôi; Khu Dân cư nằm phía sau đường An Dương Vương đường đi lên Cun không tiếp giáp trục Đường, tổ 8; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp Phường Thái Bình.	560	460	280	210	
8	<b>Phường Thịnh Lang</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang, công ty cổ phần 565 đến điểm giao với đường Trần Quý Cáp	14.000	10.500	7.700	5.600	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu: Từ ngã tư (giao nhau giữa đường Lê Thánh Tông với đường Trương Hán Siêu) đến Trụ sở UBND phường Thịnh Lang; Đường Hoàng Văn Thụ (từ đoạn giao nhau với đại lộ Thịnh Lang đến đường Trương Hán Siêu	8.400	6.000	5.100	3.600	
3	Đường phố loại 3		Đường Hoàng Văn Thụ (Từ đoạn giao nhau giữa đường Trương Hán Siêu đến bến đò Thịnh Minh); Các lô đất trong khu dân cư đường nội bộ Cảng Chân Đê; Đường Trương Hán Siêu (từ Trụ sở phường Thịnh Lang đến Ngòi Dong) đến công đê Ngòi dong	7.000	5.600	4.800	3.400	
4	Đường phố loại 4		Đường quy hoạch dân cư tổ 14 phường Thịnh Lang Có mặt cắt đường 27m và mặt cắt đường 22,5 m; Khu QH dân cư số 7: Các lô có mặt đường 22m và các lô có mặt đường 16m; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt đường 16,0m);	6.300	5.200	3.600	2.200	
5	Đường phố loại 5		Đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư và dân cư tổ 6 (mặt cắt đường 10,5m; Đường ra cảng Quả lắc: Từ ngã ba giao nhau giữa đường Thịnh Lang với Đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả lắc; Khu QH dân cư số 7: Các lô đất có mặt đường 10,5m	4.900	3.900	3.200	2.000	
6	Đường phố loại 6		Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Khu dân cư phường Thịnh Lang các lô tiếp giáp với đường mặt cắt 10,5m trở lên; Đường phố Vĩnh Điều; Đường Trần Nhân Tông; Đường Thịnh Minh	3.500	2.800	2.310	1.400	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
			Các lô đất còn lại trong khu dân cư mới Phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liên kê tại dự án Sông Đà 12 thuộc Phường Thịnh Lang, đường quy hoạch phía trong (Đoàn 565)					
7	Đường phố loại 7		Đường ngõ 02 Trương Hán Siêu; Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường không tên có độ rộng đường từ 4m trở lên	2.450	1.960	1.610	980	
8	Đường phố loại 8		Các đường còn lại thuộc có độ rộng đường trên 2,5m đến 4m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang; Các lô đất khu Quy hoạch tái định cư tổ 9	1.960	1.540	1.190	770	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại thuộc có độ rộng đường từ 1,5m đến 2,5m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang	1.750	1.190	1.050	700	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường dưới 1,5m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang	840	570	500	370	
9	<b>Khu đô thị thuộc xã Sù Ngòi (ven nội thành)</b>							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng đoạn từ trường Công nghiệp đến ngã tư Đồng Lợi; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sù Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Công chữ A	21.000	14.700	10.800	7.800	
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sù Ngòi, từ Công chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	19.600	14.700	9.000	6.800	
3	Đường phố loại 3		Khu sudico mở rộng; Khu sau sở tài chính (Bảo hiểm viển Đông); Các đường nội bộ khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo	8.400	6.000	5.100	3.600	
4	Đường phố loại 4		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha; Các lô đất gồm: Tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sù Ngòi, Điểm tiếp giáp với phường Đồng Tiến, Điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo.	7.000	5.600	4.600	2.800	
			Đường Chi Lăng kéo dài điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp đê Quỳnh Lâm					


  
**CHỦ TỊCH**  
  
**Trần Đăng Ninh**

**Biểu số 13: BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP (NĂM 2020-2024)**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )
1	2	3
<b>A</b>	<b>KHU CÔNG NGHIỆP</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	
1	Khu công nghiệp Yên Quang	810
2	Khu công nghiệp Mông Hóa	810
<b>II</b>	<b>Huyện Lương Sơn</b>	
1	Khu công nghiệp Lương Sơn	950
2	Khu công nghiệp Nam Lương Sơn	810
3	Khu công nghiệp Nhuận Trạch	450
<b>III</b>	<b>Huyện Yên Thủy</b>	
1	Khu công nghiệp Lạc Thịnh	440
<b>IV</b>	<b>Huyện Lạc Thủy</b>	
1	Khu công nghiệp Thanh Hà	450
<b>V</b>	<b>Thành phố Hòa Bình</b>	
1	Khu Công nghiệp Bờ trái Sông Đà	1250
<b>B</b>	<b>CỤM CÔNG NGHIỆP</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	
1	CCN Trung Mương	530
<b>II</b>	<b>Huyện Tân Lạc</b>	
1	CCN Đông Lai - Thanh Hối	550
<b>III</b>	<b>Huyện Lạc Thủy</b>	
1	CCN Phú Thành II	440
2	CCN Thanh Nông	480
3	CCN Đồng Tâm	450
<b>IV</b>	<b>Thành phố Hòa Bình</b>	
1	CCN Yên Mông khu 1	480
2	CCN Yên Mông khu 2	480
3	CCN Chăm Mát, Dân Chủ	740


**CHỦ TỊCH**  
**Trần Đăng Ninh**